

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**



LUẬN VĂN THẠC SĨ

**CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TRONG HIỆP
ĐỊNH CPTPP VÀ NHỮNG LƯU Ý ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG
TMCP CỦA VIỆT NAM**

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐOÀN THỊ NGÂN TRÂM

Thành phố Hồ Chí Minh - năm 2021

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

**CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TRONG HIỆP
ĐỊNH CPTPP VÀ NHỮNG LƯU Ý ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG
TMCP CỦA VIỆT NAM**

**Ngành: Quản trị kinh doanh
Mã số: 8340101**

**Họ và tên học viên: Đoàn Thị Ngân Trâm
Người hướng dẫn: PGS. TS Nguyễn Tiến Hoàng**

Thành phố Hồ Chí Minh - năm 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tôi xin cam đoan rằng các thông tin trích dẫn trong Luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Học viên

Đoàn Thị Ngân Trâm

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và thực hiện Luận văn này, tôi đã nhận được sự hướng dẫn giúp đỡ quý báu từ các thầy cô trường Đại học Ngoại Thương cùng các anh chị, các bạn học viên cùng khoa. Với lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc, tôi xin được bày tỏ lòng cảm ơn chân thành tới:

PGS. TS. Nguyễn Tiến Hoàng đã trực tiếp giúp đỡ, hướng dẫn và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập và hoàn thành Luận văn tốt nghiệp.

Ban lãnh đạo, các anh chị nhân viên của ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Nam Sài Gòn đã nhiệt tình giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình thực hiện Luận văn.

Các thầy cô giáo thầy cô giáo trong trường Đại học Ngoại Thương, những người đã cung cấp cho tôi những kiến thức nền tảng quý báu trong hai năm đào tạo thạc sĩ vừa qua.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong công tác đầu tư nghiên cứu, nhưng với những hạn chế về kiến thức, về nguồn lực nên kết quả nghiên cứu của Luận văn không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Vì vậy rất mong nhận được các góp ý của các thầy cô, các anh chị và các bạn độc giả để Luận văn được hoàn thiện hơn nữa.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Học viên

Đoàn Thị Ngân Trâm

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ	vii
TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LUẬN VĂN	viii
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP) VÀ CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TRONG HIỆP ĐỊNH CPTPP.....	10
1.1. Khái quát về hiệp định CPTPP	10
<i>1.1.1. Lịch sử hình thành hiệp định CPTPP</i>	<i>10</i>
<i>1.1.2. Một số thay đổi về nội dung giữa CPTPP và TPP</i>	<i>11</i>
1.2. Khái quát về dịch vụ tài chính ngân hàng.....	16
<i>1.2.1. Khái niệm.....</i>	<i>16</i>
<i>1.2.2. Đặc điểm.....</i>	<i>18</i>
<i>1.2.3. Vai trò.....</i>	<i>18</i>
<i>1.2.4. Các dịch vụ ngân hàng chủ yếu.....</i>	<i>21</i>
<i>1.2.5. Các tiêu chí đánh giá về dịch vụ tài chính ngân hàng tại ngân hàng thương mại cổ phần</i>	<i>28</i>
1.3. Khái quát cam kết về dịch vụ tài chính ngân hàng trong hiệp định CPTPP	30
<i>1.3.1. Đối xử quốc gia (National Treatment – NT)</i>	<i>30</i>
<i>1.3.2. Đối xử tối huệ quốc (Most favoured nation – MFN).....</i>	<i>32</i>
<i>1.3.3. Xâm nhập thị trường của các tổ chức tài chính</i>	<i>32</i>
<i>1.3.4. Thương mại qua biên giới.....</i>	<i>33</i>
<i>1.3.5. Dịch vụ tài chính mới.....</i>	<i>34</i>
<i>1.3.6. Xử lý thông tin.....</i>	<i>35</i>
<i>1.3.7. Nhân sự cấp cao và ban giám đốc.....</i>	<i>35</i>
Kết luận chương 1	35
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ THỰC THI CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG CỦA CÁC NHTMCP VIỆT NAM TRONG HIỆP ĐỊNH CPTPP.....	37
2.1. Giới thiệu chung về các NHTMCP của Việt Nam.....	37
<i>2.1.1. Khái niệm.....</i>	<i>37</i>
<i>2.1.2. Đặc điểm của ngân hàng thương mại cổ phần.....</i>	<i>39</i>

2.1.3. Vai trò của ngân hàng thương mại cổ phần.....	39
2.2. Đánh giá về dịch vụ tài chính ngân hàng của Việt Nam từ 2016 – 2020	41
2.2.1. Tín dụng.....	41
2.2.2. Huy động vốn.....	44
2.2.3. Một số dịch vụ khác.....	45
2.3. Đánh giá về việc thực thi cam kết của các NHTMCP Việt Nam trong hiệp định CPTPP	46
2.3.1. Các thương vụ M&A của các NHTMCP.....	47
2.3.2. Các thương vụ đầu tư của ngân hàng nước ngoài.....	49
2.3.3. Fintech và ngân hàng.....	52
2.3.4. Tính minh bạch thông tin đối với NHTMCPVN trong bối cảnh gia nhập CPTPP.....	54
Kết luận chương 2	57
CHƯƠNG 3: NHỮNG LƯU Ý ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH CPTPP	58
3.1. Quan điểm và định hướng phát triển của dịch vụ tài chính ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	58
3.1.1. Quan điểm.....	58
3.1.2. Định hướng.....	59
3.2. Cơ hội và thách thức về dịch vụ tài chính ngân hàng của Việt Nam khi tham gia vào hiệp định CPTPP	61
3.2.1. Cơ hội.....	64
3.2.2. Thách thức.....	68
3.3. Những lưu ý đối với các NHTMCP trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP	73
3.3.1. Xây dựng phương án và tận dụng cơ hội thu hút luồng vốn đầu tư nước ngoài.....	73
3.3.2. Tận dụng cơ hội tự do hóa dòng vốn để hoạt động trên thị trường quốc tế.....	73
3.3.3. Ủng hộ sự cạnh tranh gay gắt của các ngân hàng nước ngoài.....	74
3.3.4. Cải thiện chất lượng phục vụ và dịch vụ chăm sóc khách hàng.....	74
3.3.5. Tránh nguy cơ thâm tóm từ các nhà đầu tư nước ngoài.....	74
3.4. Những kiến nghị, đề xuất	75
3.4.1. Đối với ngân hàng Nhà nước.....	75
3.4.2. Đối với Hiệp hội ngân hàng.....	76

Kết luận chương 3	77
KẾT LUẬN	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO	80
PHỤ LỤC 1	84
PHỤ LỤC 2	85
PHỤ LỤC 3	86

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
1	ASEAN	Association of Southeast Asia Nation	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
2	CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
3	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
4	VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
5	WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới
6	NHTMCPVN	Joint-stock commercial bank of Viet Nam	Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam
7	M&A	Mergers and Acquisitions	Sáp nhập và Mua bán
8	VHĐ	Mobilized capital	Vốn huy động
9	NHNN	State Bank	Ngân hàng nhà nước

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Bảng 1.1. Tóm tắt sự khác nhau cơ bản giữa TPP và CPTPP.

Biểu đồ 2.1. Tăng trưởng tín dụng qua các năm.

Hình 2.1. Tỷ trọng dư nợ bán lẻ/Danh mục tín dụng.

Bảng 2.1. Tỷ lệ nợ xấu của các NHTMCP năm 2019 và 2020.

Hình 2.2. Tỷ lệ an toàn vốn CAR của nhóm ngân hàng theo thông tư 4.

Biểu đồ 2.2. Lãi suất huy động tiền gửi bình quân.

Hình 2.3. Số lượng giao dịch chuyển khoản qua các năm.

Hình 2.4. Giá trị giao dịch chuyển khoản qua các năm.

Bảng 2.2. Danh sách các ngân hàng nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Hình 2.5. Chất lượng minh bạch thông tin hệ thống ngân hàng các quốc gia.

Hình 2.6. Mức độ công bố thông tin của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2006-2017.

Hình 3.1. Vốn FDI đầu tư vào Việt Nam.

Bảng 3.1. Quy mô hệ thống ngân hàng và tỷ lệ an toàn vốn của các nước trong CPTPP.

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LUẬN VĂN

Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được xem xét là hiệp định đa phương thế hệ mới có sức ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế toàn cầu. Hiệp định CPTPP quy định nhiều nội dung về thương mại giữa các nước, trong đó nội dung liên quan đến dịch vụ tài chính ngân hàng được đề cập đến trong một chương riêng (chương 11), chứng tỏ vai trò của dịch vụ tài chính đối với hoạt động thương mại quốc tế. Nhận thức được tầm quan trọng này, tác giả quyết định nghiên cứu chuyên sâu vào các cam kết dịch vụ tài chính ngân hàng trong hiệp định CPTPP và nêu ra những vấn đề, những lưu ý khi các NHTMCP thực thi cam kết.

Trên nền tảng phương pháp thu thập dữ liệu gồm những dữ liệu thứ cấp từ trang báo, tạp chí và các nguồn tài liệu tin cậy kết hợp phương pháp phân tích dữ liệu như phương pháp phân tích tổng hợp, thống kê so sánh, diễn dịch quy nạp và phương pháp phỏng vấn lãnh đạo doanh nghiệp về những vấn đề của doanh nghiệp để củng cố thêm những lập luận và đề ra những kiến nghị hỗ trợ các NHTMCPVN có đầy đủ điều kiện tận dụng hết cơ hội. Từ đó đưa ra những định hướng khắc phục và phát triển phù hợp trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP.

Những kết quả nghiên cứu đạt được phải kể đến gồm:

Thứ nhất, Luận văn đã khái quát, tổng hợp những vấn đề lý luận cơ bản về hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và cam kết về dịch vụ tài chính ngân hàng trong hiệp định CPTPP.

Thứ hai, tìm hiểu về các dịch vụ tài chính ngân hàng tại các NHTMCPVN, phân tích thực trạng về dịch vụ tài chính ngân hàng và thực thi cam kết về dịch vụ tài chính ngân hàng của các NHTMCP Việt Nam.

Thứ ba, việc phân tích những cơ hội và thách thức mà các NHTMCPVN gặp khi tham gia vào hiệp định CPTPP, cộng thêm việc tổng hợp những nhận định của các chuyên gia và lãnh đạo doanh nghiệp cũng như theo hiểu biết của cá nhân tác giả, Luận văn đã đề ra một số kiến nghị, đề xuất đối với ngân hàng Nhà nước và hiệp hội ngân hàng nhằm hỗ trợ các NHTMCP đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đứng trước xu thế hội nhập và phát triển, Việt Nam đang trên đường mở rộng thương mại hóa toàn cầu. Sau kí kết WTO, hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) theo mô hình hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, được xem là một trong những hiệp định tầm cỡ ảnh hưởng đến sự hòa nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia thành viên. CPTPP hiển thị sự tôn trọng thể chế chính trị và an ninh quốc gia, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công nghiệp nội bộ của các nước thành viên. Về mặt kinh tế, GDP của các nước thành viên có quy mô chiếm 13,5% GDP toàn cầu, GDP bình quân đầu người trên 30.000 USD, trong đó, Singapore là 57.513 USD, Australia là 55.707 USD, Canada là 45.077 USD, New Zealand là 41.593 USD, Nhật Bản là 38.332 USD (số liệu năm 2017). Việc gia nhập vào hiệp định CPTPP khẳng định vai trò chính trị của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, cũng như Châu Á – Thái Bình Dương, nâng cao vị thế của Việt Nam trong khối ASEAN, trong khu vực hay trên thị trường quốc tế. Đặc biệt, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị, an ninh thế giới và khu vực đang có những thay đổi theo nhiều diễn biến phức tạp, khó lường.

Trải qua nhiều cuộc tọa đàm, đàm phán hiệp định CPTPP được chính thức kí kết vào ngày 08/03/2018 tại Chile và có hiệu lực thực thi kể từ ngày 30/12/2018. Hiệp định CPTPP không chỉ tập trung đẩy mạnh tự do hóa lĩnh vực thương mại hàng hóa, mà còn mở rộng đối với thương mại dịch vụ và đầu tư, trong đó có ngành tài chính ngân hàng.

Việc tham gia vào hiệp định CPTPP là cơ hội để các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam (NHTMCPVN) mở rộng và phát triển thị trường ra nước ngoài; nhận được sự hỗ trợ tư vấn, đào tạo kiến thức từ các tổ chức tín dụng hay các ngân hàng nước ngoài; được tham gia vào một môi trường kinh doanh đề cao tính bình đẳng và chuyên nghiệp. Do đó, đánh giá một hiệp định có tính toàn diện và tiến bộ như hiệp định CPTPP về những triển vọng và sức ép cạnh tranh đối với các hoạt động của các hệ thống NHTMCPVN là hết sức thiết thực trong giai đoạn hiện nay.

Ý thức được tính cấp thiết của vấn đề này, đề tài nghiên cứu **“Cam kết về dịch vụ tài chính ngân hàng trong hiệp định CPTPP và những lưu ý đối với các ngân hàng TMCP của Việt Nam”** tập trung tìm hiểu, phân tích những cam kết trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trong hiệp định CPTPP, qua đó nhận diện những điểm mạnh, điểm yếu cũng như những cơ hội, thách thức của ngành tài chính ngân hàng tại Việt Nam sẽ gặp phải trước thềm CPTPP. Với những phân tích trên, đề tài sẽ nghiên cứu những lưu ý về việc tham gia vào CPTPP nhằm đưa ra định hướng phát triển của các NHTMCPVN.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Trên thế giới, hiệp định CPTPP đã được nhiều nhà khoa học, học giả nghiên cứu ở khía cạnh và góc độ khác nhau, cụ thể như các công trình sau:

Công trình nghiên cứu: *“CPTPP – great expectation for enterprises”* của tác giả Koichi Ishikawa, 2018. Nghiên cứu này của tác giả thực hiện năm 2018 tại Nhật Bản, nội dung chủ yếu của công trình phân tích những lợi ích của doanh nghiệp khi tham gia vào hiệp định CPTPP. Lợi nhuận của các doanh nghiệp có thể đạt được lên tới 20% nếu biết tận dụng những cơ hội mà CPTPP mang lại. Bên cạnh đó, tác giả đã khẳng định thông qua các cơ sở dữ liệu khoa học cho rằng CPTPP với 11 thành viên sẽ giúp GDP của Nhật Bản tăng 1.49%. Điều thiếu sót trong nghiên cứu này tác giả chỉ đánh giá về các doanh nghiệp nói chung, không đi sâu vào từng lĩnh vực cụ thể để phân tích rõ hơn về tác động của CPTPP, đặc biệt là chưa phân tích và đánh giá được các doanh nghiệp trong ngành tài chính – ngân hàng.

Công trình nghiên cứu *“Economic and Distributional Impacts of Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership: The case of Vietnam”* do Maryla Maliszewska, Zoryana Olekseyuk và Israel Osorio Rodarte thực hiện năm 2018. Công trình này phân tích những tác động về mặt kinh tế, phân bổ thu nhập, phân tích ảnh hưởng đến các yếu tố: sản lượng, xuất nhập khẩu, thuế xuất nhập khẩu, hàng rào phi thuế quan, tác động theo ngành và những lợi ích tiềm tàng khi Việt Nam gia nhập làm thành viên của hiệp định CPTPP so với một số hiệp

định quốc tế khác như: hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương ban đầu (TPP-12). Tuy nhiên, đề tài nghiên cứu này không phân tích ảnh hưởng của CPTPP đến thị trường tài chính – ngân hàng và tác động của CPTPP đến hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.

Công trình nghiên cứu “*Economic implications of the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans - Pacific Partnership (CPTPP) on Pakistan: a CGE approach?*” của nhóm tác giả bao gồm Muhammad Aamir Khan, Naseeb Zada và Kakali Mukhopadhyay, 2017. Nghiên cứu phân tích những lợi ích về mặt kinh tế mà hiệp định CPTPP mang lại cho Pakistan – một nước không phải là thành viên của CPTPP. Bằng cách phân tích mô hình cân bằng tổng thể dạng động CGE, tác giả phân tích những tác động đến cung cầu, giá cả trên tất cả thị trường, những ảnh hưởng lớn trong toàn bộ nền kinh tế của Pakistan khi CPTPP chính thức được ký kết và đưa vào thực thi. Tuy nhiên, tác giả chưa đề cập tác động của hiệp định đến ngành tài chính – ngân hàng tại Pakistan.

Công trình nghiên cứu “*The CPTPP’s Impact on Vietnam: A Preliminary Assessment*” của tác giả Joseph E. Stiglitz và Adam S. Hersh, 2017. Trong bài nghiên cứu này tác giả đề cập đến sự tăng trưởng kinh tế, những thể chế, pháp lý và hành chính khi Việt Nam tham gia vào hiệp định CPTPP. Tác giả đề cập đến việc GDP Việt Nam có thể sẽ tăng thêm 11% tương đương 36 tỷ USD nhờ có CPTPP. Việt Nam sẽ được hưởng lợi về sự thay đổi đáng kể trong xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tuy nhiên, công trình trên chưa đề cập chi tiết đến tác động của CPTPP đối với ngành tài chính – ngân hàng đến năm 2025.

Công trình nghiên cứu “*From TPPA to CPTPP: Potential Impact on Malaysia's Finance, Banking and Trade*” của tác giả S Rashid, ISZ Abidin, 2019. Cuốn sách được viết tại trường đại học Utara Malaysia (UUM) với nội dung tập trung vào các tác động có thể xảy ra của CPTPP về tài chính, ngân hàng và nền kinh tế thương mại của Malaysia. Tuy nhiên, nội dung bài viết chưa phân tích cụ thể lợi ích của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nền hội nhập CPTPP.

2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam, hiệp định CPTPP đã được nhiều nhà khoa học, học giả nghiên cứu ở khía cạnh và góc độ khác nhau, cụ thể như các công trình sau:

Công trình nghiên cứu “*Cơ hội và thách thức cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam khi tham gia hiệp định CPTPP*” của tác giả Phạm Thủy Tú, 2019. Nghiên cứu này phân tích những điểm lợi và hại của hệ thống ngân hàng sẽ gặp khi tham gia hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương. Thông qua đó, nghiên cứu đề xuất một số gợi ý chính sách cho các nhà hoạch định chính sách và quản trị ngân hàng giúp các hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng ngày càng ổn định hơn.

Công trình nghiên cứu “*ngân hàng Việt trước CPTPP: Áp lực tạo động lực để thay đổi*” trích Đặc sản toàn cảnh ngân hàng Việt Nam, 2019. Bài viết nói về ý kiến của giáo sư Hà Tôn Vinh về tác động của CPTPP đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam. Theo quan điểm của ông, “Có áp lực sẽ tạo ra động lực để thay đổi. Nếu không bước đi từ bây giờ chúng ta sẽ không đến đích”. Nội dung chủ yếu nhắc đến trong bài viết nói về những khó khăn mà hệ thống ngân hàng Việt phải đối mặt, như: việc cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng là điều không thể tránh khỏi, nguồn nhân lực chất lượng cao tại ngân hàng Việt khan hiếm khi các cán bộ liên tục nhảy việc sang những ngân hàng nước ngoài để hưởng chế độ đãi ngộ tốt hơn, năng lực và quy mô của ngân hàng Việt còn khá thấp hay nguy cơ bị chi phối bởi các TCTD đầu tư nước ngoài,... Tuy nhiên, nghiên cứu chưa phân tích và đưa ra những biện pháp hỗ trợ cho ngân hàng Việt tận dụng những cơ hội và vượt qua những thách thức khi thị trường tài chính – ngân hàng hoạt động trong nền kinh tế mở.

Công trình nghiên cứu “*Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành ngân hàng trước thêm CPTPP*” của tác giả Vũ Thị Hải Anh, 2018. Nội dung trình bày về hiệp định CPTPP, thách thức cạnh tranh các ngân hàng Việt Nam, nguyên nhân của những hạn chế và đề xuất một số giải pháp, khuyến nghị nhằm cải thiện chất lượng nguồn nhân lực ngân hàng. Nghiên cứu tập trung về một khía cạnh là nguồn nhân lực chứ không phân tích mọi vấn đề liên quan đến ngân hàng khi Việt

Nam tham gia vào CPTPP, giải pháp công trình đưa ra chỉ hỗ trợ trong việc nâng cao nguồn nhân lực mà không đề cập đến yếu tố đối thủ cạnh tranh, công nghiệp hiện đại và quy mô ngân hàng tại Việt Nam.

Các đề tài nghiên cứu trên nêu các vấn đề về cơ hội cũng như thách thức của các ngân hàng khi hoạt động kinh doanh trong bối cảnh thực thi CPTPP. Tuy nhiên, các cam kết trong dịch vụ tài chính ngân hàng và những lưu ý, định hướng của các NHTMCPVN trong thời kì gia nhập CPTPP vẫn chưa được đề cập. Vì vậy, nghiên cứu này đảm bảo tính kế thừa nhưng không trùng lặp với các nghiên cứu khác.

3. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nhận diện những cơ hội, thách thức đối với các NHTMCPVN trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP, tác giả đưa ra một số lưu ý đối với các NHTMCPVN nhằm tận dụng những cơ hội và vượt qua thách thức này.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, Luận văn có các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, phân tích các vấn đề lý luận cơ bản về hiệp định CPTPP và hoạt động dịch vụ ngân hàng hiện nay.

Thứ hai, phân tích những cam kết ngành dịch vụ ngân hàng trong hiệp định CPTPP và phân tích cụ thể một số cam kết nổi bật.

Thứ ba, phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh ngân hàng hiện nay của các NHTMCPVN, phân tích điểm mạnh và điểm yếu của các NHTMCPVN khi kinh doanh trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP.

Thứ tư, nhận diện cơ hội và thách thức của các NHTMCPVN khi tham gia vào hiệp định CPTPP.

Thứ năm, đưa ra một số lưu ý đối với các NHTMCPVN nhằm tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức.

3.3. Câu hỏi nghiên cứu

- (1) Hiệp định CPTPP ra đời trong hoàn cảnh nào? Số lượng thành viên trong CPTPP và những cam kết được ký kết trong Hiệp định? Tiêu chí nào đánh giá hiệu quả hoạt động dịch vụ tài chính ngân hàng của các ngân hàng TMCP tại Việt Nam.
- (2) Những cam kết liên quan đến ngành dịch vụ ngân hàng trong hiệp định CPTPP là gì?
- (3) Những điểm mạnh và điểm yếu của các NHTMCPVN khi kinh doanh trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP thể hiện thông qua những yếu tố nào?
- (4) Từ những điểm mạnh và điểm yếu hãy chỉ ra những cơ hội và thách thức mà các NHTMCPVN gặp khi tham gia vào CPTPP?
- (5) Liệt kê những điểm lưu ý đối với các NHTMCPVN và từ đó hãy đưa ra một số đề xuất, định hướng phát triển kinh doanh cho các NHTMCPVN trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là: Cam kết về dịch vụ tài chính ngân hàng trong hiệp định CPTPP và những lưu ý đối với các ngân hàng TMCP của Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về mặt nội dung: Hiệp định CPTPP mở rộng hơn so với hiệp định thương mại song phương, khu vực mậu dịch tự do ASEAN và WTO, bao gồm cả về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, CPTPP còn bao gồm cả các vấn đề phi thương mại như kiểm soát đầu tư công; bảo tồn môi sinh, nâng cao các tiêu chuẩn lao động và môi trường; giảm bớt bất bình đẳng và thúc đẩy sự phát triển bền vững; hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa hội nhập tốt hơn vào thương mại toàn cầu. Các kết quả về lao động và môi trường được ký kết trong CPTPP là toàn diện nhất trong số các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia. Tuy nhiên, trong khuôn khổ Luận văn thạc sĩ này, tác giả chỉ phân tích các cam kết nổi bật liên quan đến dịch vụ tài chính ngân hàng như: Cam kết đối xử quốc gia, đối xử tối huệ

quốc, xâm nhập thị trường của các quốc gia tổ chức tài chính, thương mại qua biên giới, dịch vụ tài chính mới, xử lý thông tin và nhân sự cấp cao và ban giám đốc.

Về mặt thời gian: Phân tích thực trạng tình hình hoạt động kinh doanh tài chính ngân hàng của các NHTMCPVN trong 5 năm gần nhất giai đoạn 2016-2020, trong đó, Việt Nam đã trải qua 2 năm kể từ khi tham gia vào CPTPP do đó sẽ phân tích rõ tình hình hoạt động của NHTMCP trong suốt 2 năm qua, cập nhật quá trình đàm phán và kế hoạch thực thi hiệp định CPTPP từ năm 2017 đến nay và nêu ra những lưu ý cũng như đề ra định hướng phát triển của NHTMCPVN đến năm 2030.

Về mặt không gian: Luận văn nghiên cứu hoạt động kinh doanh ngành dịch vụ tài chính tại các ngân hàng TMCP tại Việt Nam. Khi đề cập đến các cam kết trong lĩnh vực này, tác giả đề cập đến các quốc gia thành viên của CPTPP bao gồm: Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia và Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu: Thu thập những dữ liệu thứ cấp cần thiết từ trang báo, tạp chí và các nguồn tài liệu số đáng tin cậy trên Internet như VCCI, tạp chí tài chính, các công trình nghiên cứu được đăng tải trên website Worldbank.org.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Luận văn sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp, thống kê so sánh, diễn dịch quy nạp, và sử dụng đồng thời các phương pháp để đạt kết quả nghiên cứu tốt nhất trong việc trình bày, phân tích và giải quyết vấn đề.

Phương pháp phỏng vấn: Tiến hành phỏng vấn hai lãnh đạo, trưởng bộ phận của các NHTMCP, cụ thể: (1) Bà Phạm Thị Thùy Trang – Phó giám đốc ngân hàng BIDV, PGD Nguyễn Văn Linh; (2) Bà Phùng Thị Thu Hà – Phó giám đốc ngân hàng BIDV, PGD Đại Quang Minh với nội dung về việc nhận định tình hình hoạt động của các NHTMCP tại Việt Nam khi tham gia vào CPTPP, từ đó nhận biết được những cơ hội và thách thức của doanh nghiệp đang gặp phải. Ngoài ra, nội dung phỏng vấn tập trung vào việc nêu ý kiến đánh giá về những thành tích hay vấn đề khó khăn trong hoạt động kinh doanh của các NHTMCP.

Kết quả phỏng vấn sẽ được tác giả sử dụng nghiên cứu và phân tích để đưa ra những kiến nghị, giải pháp giúp đẩy mạnh quá trình thực thi cam kết CPTPP của các NHTMCP tại Việt Nam. Kết quả phỏng vấn được nêu chi tiết tại phụ lục 3.

6. Những đóng góp mới của đề tài

6.1. Về mặt lý luận

Luận văn đã góp phần hệ thống hóa những vấn đề lý luận về hoạt động dịch vụ tài chính – ngân hàng của các NHTMCP tại Việt Nam trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP.

Thông qua việc nghiên cứu rõ những lợi ích mà hiệp định CPTPP mang lại đối với ngành dịch vụ tài chính ngân hàng, các NHTMCPVN có thể nắm bắt được những cơ hội nhằm cải thiện bộ máy quản lý và bộ máy vận hành thông qua những kinh nghiệm của các ngân hàng nước ngoài, hay đón nhận những nguồn đầu tư lớn giúp NHTMCPVN có vị thế mạnh trên thị trường cạnh tranh, từ đó đẩy nhanh tiến độ công việc, tối giản các quy trình phức tạp, giảm thiểu chi phí nhân công bằng công nghệ phát triển và định hướng mở rộng thị trường kinh doanh ra nước ngoài.

Bên cạnh những cơ hội, Luận văn còn phân tích những thách thức mà hiệp định CPTPP tác động đến hoạt động kinh doanh của NHTMCPVN hiện nay. Thông qua việc phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, các NHTMCP cần lưu ý trong việc ký kết hợp tác với các ngân hàng nước ngoài, tránh rủi ro thâm tóm và những lưu ý về việc áp dụng các quy trình hay công nghệ kỹ thuật hiện đại của nước ngoài vào cơ chế hoạt động của NHTMCPVN hay việc các ngân hàng nước ngoài sẽ cạnh tranh trực tiếp với các NHTMCP trong nước đòi hỏi các NHTMCPVN không ngừng ứng dụng các công nghệ hiện đại, mang lại trải nghiệm tốt đến khách hàng, cùng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao.

6.2. Về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của Luận văn cho thấy được thực trạng hoạt động của các NHTMCPVN trong giai đoạn 2016 – 2020, những lưu ý và đề xuất giải pháp góp phần tăng cường hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính – ngân hàng của các

NHTMCPVN. Do đó, kết quả nghiên cứu sẽ là tài liệu tham khảo cho các nhà quản trị của các NHTMCPVN trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP.

7. Kết cấu Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn có kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và cam kết về dịch vụ tài chính ngân hàng trong hiệp định CPTPP.

Chương 2: Thực trạng về dịch vụ tài chính ngân hàng và thực thi cam kết về dịch vụ tài chính ngân hàng của các NHTMCP Việt Nam.

Chương 3: Những lưu ý đối với ngân hàng TMCP Việt Nam trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP) VÀ CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TRONG HIỆP ĐỊNH CPTPP

1.1. Khái quát về hiệp định CPTPP

1.1.1. Lịch sử hình thành hiệp định CPTPP

Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership - viết tắt là CPTPP) có tiền thân từ hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement - viết tắt là TPP) là hiệp định thương mại tự do được đàm phán từ tháng 3/2010 với mục tiêu đẩy mạnh tự do hóa kinh tế, đầu tư và thương mại khu vực hai bờ Thái Bình Dương. Hiệp định với sự tham gia của 12 quốc gia, cụ thể: Hoa Kỳ, Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia và Việt Nam.

Vào ngày 05/10/2015, sau hơn 5 năm đàm phán, Bộ trưởng phụ trách thương mại của 12 nước TPP đã đạt được thỏa thuận cuối cùng về hiệp định thương mại tự do lớn nhất thế giới. TPP sẽ trở thành thị trường có hơn 790 triệu dân với tổng GDP chiếm gần 40% GDP toàn thế giới và khoảng 1/3 kim ngạch thương mại toàn cầu (Tạp chí ngân hàng, 2018). Đến ngày 04/2/2016, các Bộ trưởng thương mại của 12 nước TPP đã tham dự lễ ký kết để xác thực lời văn hiệp định TPP tại Auckland, New Zealand. Sau khi ký chính thức, các nước sẽ tiến hành thủ tục phê chuẩn hiệp định theo quy định của pháp luật nước mình. Dự kiến hiệp định sẽ có hiệu lực từ 2018. Tuy nhiên, ngay khi lên nhậm chức, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã rút Mỹ ra khỏi hiệp định TPP vào ngày làm việc đầu tiên vào tháng 1 năm 2017, khiến TPP không thể đáp ứng được điều kiện có hiệu lực như dự kiến ban đầu.

Sau rất nhiều nỗ lực, các nước đã đạt được bước tiến đột phá về TPP tại cuộc họp cấp Bộ trưởng vào tối ngày 10 tháng 11 năm 2017 tổ chức bên lề Tuần lễ cấp cao APEC tại Đà Nẵng. Cụ thể là các Bộ trưởng đã thông qua được tên gọi mới của hiệp định TPP gồm 11 thành viên là hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), đồng thời ra tuyên bố chung của các Bộ trưởng khẳng định các

nước đã thống nhất được những vấn đề cốt lõi của hiệp định này. Trên cơ sở đó, các nước đã kết thúc toàn bộ nội dung đàm phán còn lại vào cuối tháng 01 năm 2018 tại Tô-ki-ô, Nhật Bản. Ngày 08 tháng 3 năm 2018, các Bộ trưởng của 11 nước tham gia hiệp định CPTPP đã chính thức tham gia Lễ ký hiệp định này tại thành phố San-ti-a-gô, Chi-lê.

1.1.2. Một số thay đổi về nội dung giữa CPTPP và TPP

Về cơ bản, CPTPP giữ nguyên các nội dung cốt lõi của TPP "cũ" với hy vọng chờ sự quay lại của Mỹ. Tuy nhiên, trong số 8.000 trang tài liệu của CPTPP được thông qua, có hơn 20 điều khoản đã bị tạm hoãn hoặc sửa đổi so với thỏa thuận TPP trước đây. Những sự thay đổi đó bao gồm:

Thứ nhất, đó là thay đổi về tên gọi. TPP cũ có tên đầy đủ là hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership). Hiệp định mới lần này đã bổ sung 2 từ "Toàn diện" (Comprehensive) và "Tiến bộ" (Progressive) vào tên gọi chính thức.

Vấn đề tên gọi đã được 11 quốc gia bàn luận nhiều lần trong các vòng đàm phán. Sự bổ sung này đã thể hiện tính đồng thuận cao trong nội bộ các nước tham gia đàm phán, khẳng định tầm vóc, chất lượng và ý nghĩa của CPTPP – một hiệp định có tính tiêu chuẩn cao, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

Đây là hiệp định rất toàn diện, bao gồm nhiều lĩnh vực không chỉ về thương mại mà còn đầu tư, sở hữu trí tuệ và nhiều vấn đề, nguyên tắc khác. Về bản chất là cao hơn, tiến bộ hơn so với các hiệp định đã được ký kết trước đây.

Thứ hai, số lượng thành viên trong hiệp định CPTPP mới còn 11 nước, bao gồm Úc, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam, với quy mô kinh tế chiếm khoảng 13,5% GDP và 15,2% tổng kim ngạch thương mại toàn cầu, thấp hơn khá nhiều so với quy mô của TPP khi có Mỹ (38.2% GDP và 26.5% kim ngạch thương mại toàn cầu) (Cao Cường - Hương Xuân, 2018).

Mặc dù Mỹ rời khỏi nhưng quy mô của CPTPP vẫn khá lớn và bao hàm một số thị trường quan trọng với Việt Nam như Nhật Bản, Úc, Canada, Mexico,... trong khi gánh nặng thực thi các điều khoản đã giảm đáng kể so với trước.

Do đó, Việt Nam vẫn sẽ tìm được những nguồn lợi ích tương đối lớn khi tham gia hiệp định này. Hơn nữa, hầu hết các quốc gia tham gia đàm phán đều kỳ vọng sự quay lại của Mỹ trong tương lai, nên CPTPP sẽ là bước đầu để thúc đẩy liên kết và hợp tác trong khu vực.

Sự kiện CPTPP chuẩn bị được ký kết và các nỗ lực gần đây của Trung Quốc đã tạo những áp lực nhất định đối với Hoa Kỳ, buộc nước này phải bày tỏ thông điệp muốn thương lượng lại về TPP với nhóm 5 nước là Brunei, Malaysia, New Zealand, Nhật Bản và Việt Nam.

Hiện tại, Trung Quốc đang đóng vai trò đầu tàu trong quá trình nhất thể hóa kinh tế châu Á – Thái Bình Dương ở các hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), hiệp định thương mại tự do (FTA) Trung Quốc - ASEAN hay hiệp định thương mại tự do Trung – Nhật – Hàn,...

Thứ ba, thay đổi về hiệu lực của Hiệp định. Theo quy định của TPP cũ, để hiệp định có hiệu lực thì tổng GDP của các nước triển khai phải bằng 85% tổng GDP của 12 nước đã ký từ năm 2013. Như vậy, với tình huống Mỹ, quốc gia chiếm tới 60% GDP toàn khối, rút lui khỏi TPP, thì 11 nước còn lại sẽ phải thay đổi điều khoản hiệu lực để CPTPP có thể bắt đầu. Theo đó, chỉ cần ít nhất 6 quốc gia thành viên ký phê chuẩn thì hiệp định sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày ký.

Sự thay đổi này đã tạo điều kiện thuận lợi để CPTPP có thể dễ dàng được thực hiện trong bối cảnh hiện nay. Ngoài ra, hiệp định mới còn bổ sung các quy định về quy trình rút lui, gia nhập, rà soát lại CPTPP trong tương lai, tạo tính linh hoạt của hiệp định và có thể sẵn sàng cho những đợt kết nạp thành viên mới.

Thứ tư, CPTPP có khoảng 20 nội dung bị tạm hoãn so với TPP cũ, chủ yếu là các cam kết cứng rắn về sở hữu trí tuệ mà Mỹ là quốc gia đề xuất trước đây. Cụ thể, có 11/20 điều khoản liên quan đến sở hữu trí tuệ, bảo vệ chặt chẽ quyền lợi của người sở hữu sáng chế. CPTPP sẽ hoãn việc yêu cầu các nước thành viên thay đổi luật và

thông lệ của mình để bảo vệ các dược phẩm mới, bao gồm cả chế phẩm sinh học, không bị cạnh tranh bởi các thuốc gốc (generic drug).

CPTPP cũng đình chỉ quy định về gia hạn thời hạn bản quyền trong những trường hợp do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng hoặc những trì hoãn bất hợp lý trong việc cấp bản quyền, cũng như cấp phép nhập khẩu một loại dược phẩm nào đó vào các nước thành viên. Ngoài ra, các nước thành viên của hiệp định mới sẽ không cần phải gia hạn thời gian bảo hộ bản quyền từ 50 lên 70 năm.

Các điều khoản còn lại bị hoãn thuộc lĩnh vực đầu tư. Đối với cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ và nhà đầu tư (ISDS), CPTPP đã thu hẹp phạm vi cho phép nhà đầu tư nước ngoài sử dụng cơ chế này để kiện Chính phủ nước thành viên sở tại (nước tiếp nhận đầu tư).

Theo đó, các công ty tư nhân có hợp đồng đầu tư với Chính phủ sẽ không được phép sử dụng cơ chế ISDS nếu xảy ra tranh chấp về hợp đồng giữa hai bên. Các công ty trong nước cũng không được sử dụng cơ chế ISDS để kiện Chính phủ nước đó nhưng có thể sử dụng để khởi kiện Chính phủ một nước thành viên khác trong khối.

Ngoài ra, về việc thành lập ban trọng tài của ISDS, CPTPP quy định ban trọng tài có ba thành viên bao gồm một đại diện do Chính phủ cử ra, một đại diện do nguyên đơn lựa chọn và một trọng tài chủ tọa cùng do Chính phủ và nguyên đơn thống nhất lựa chọn.

Như vậy, với một số điều chỉnh trong quy chế cùng sự nỗ lực của 11 nước tham gia đàm phán, TPP đã được "cứu". Những phân tích đã chỉ ra rằng, CPTPP là một hiệp định tương đối toàn diện, tiến bộ, tính tiêu chuẩn cao nhưng lại rất mở. Hiện nay, công tác hoàn tất các thủ tục đang được gấp rút thực hiện cho buổi ký kết hiệp định vào thứ Năm (8/3/2018) tới.

Một số nội dung cơ bản so sánh giữa hai hiệp định TPP và hiệp định CPTPP được thể hiện chi tiết như sau:

Bảng 1.1. Tóm tắt sự khác nhau cơ bản giữa TPP và CPTPP

Phân biệt	TPP	CPTPP
Tên gọi	The Trans-Pacific Partnership: Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương	The Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership: Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
Số thành viên	12 thành viên	11 thành viên (do Mỹ xin rút).
Cấu trúc nội dung hiệp định	Gồm 30 chương bao quát rộng về thương mại, thuế quan, đầu tư, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường...	<p>- Cơ bản giữ nguyên nội dung đã đàm phán của TPP nhưng bổ sung thêm 02 phụ lục sau:</p> <p>+ Phụ lục 1: Danh mục 20 nghĩa vụ tạm hoãn thực thi của TPP và 4 nội dung cần đàm phán lại như đầu tư và cấp phép đầu tư; giải quyết tranh chấp viển thông; điều kiện tham dự thầu; đối tượng có thể cấp bằng độc quyền sáng chế; minh bạch và công bằng về thủ tục đối với hàng hóa được phẩm và thiết bị y tế...</p> <p>+ Phụ lục 02: 7 điều liên quan đến những điểm kỹ thuật của hiệp định mới.</p> <p>- Bổ sung quy định về tính hiệu lực, quy trình rút lui, gia nhập, rà soát lại CPTPP trong tương lai.</p>

Phân biệt	TPP	CPTPP
Quy mô	Hiệp định TPP chiếm 40% GDP, 30% thương mại toàn cầu và có 800 triệu dân.	Hiệp định CPTPP chiếm khoảng 15% GDP, 15% tổng thương mại toàn cầu và 500 triệu dân.
Hiệu lực	TPP có hiệu lực nếu ít nhất 6 nước phê chuẩn trước tháng 02/2018 và các nước này phải đóng góp ít nhất 85% GDP trong khối.	CPTPP có hiệu lực 60 ngày sau khi được ít nhất 6 nước thông qua.
Lợi ích đối với Việt Nam	TPP giúp GDP tăng thêm 6,7%	CPTPP giúp GDP tăng thêm 1,3%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Từ những sự thay đổi trên, hiệp định thương mại tự do lớn nhất đã kết thúc đàm phán với những nội dung như sau:

(1) Lời văn trong hiệp định CPTPP gồm Lời mở đầu và 7 điều khoản (Điều 1 - Tích hợp hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương; Điều 2 - Tạm đình chỉ thực hiện một số điều khoản; Điều 3 - Hiệu lực; Điều 4 - Rút khỏi hiệp định; Điều 5 - Gia nhập; Điều 6 - Rà soát hiệp định CPTPP và Điều 7 - Các lời văn xác thực).

(2) Phụ lục danh mục một số điều khoản tạm đình chỉ thực hiện theo hiệp định CPTPP gồm 20 nhóm nghĩa vụ tạm hoãn áp dụng (trong đó có 11 nghĩa vụ liên quan tới Chương Sở hữu trí tuệ, 2 nghĩa vụ liên quan đến Chương Mua sắm của Chính phủ và 7 nghĩa vụ còn lại liên quan tới 7 chương là Quản lý hải quan và Tạo thuận lợi thương mại, Đầu tư, Thương mại dịch vụ xuyên biên giới, Dịch vụ Tài chính, Viễn thông, Môi trường, Minh bạch hóa và Chống tham nhũng). Ngoài ra, Phụ lục này còn sửa đổi lại nội dung dẫn chiếu liên quan tới thời điểm có hiệu lực cho phù hợp hơn với hiệp định CPTPP đối với bảo lưu về các biện

pháp không tương thích trong bảo lưu về doanh nghiệp nhà nước của Malaysia và dịch vụ, đầu tư của Brunei.

Ngoài các nội dung chính thức trên và với hiệp định TPP trước đây, các nước dự kiến cũng ký một số thư trao đổi liên quan đến các nội dung thuộc riêng của mỗi nước khi hiệp định CPTPP được ký chính thức.

Hiệp định CPTPP sẽ đem lại lợi ích cụ thể cho tất cả các nước tham gia. Với Việt Nam, hiệp định này cũng tác động trên tất cả các khía cạnh như:

Về chính trị - đối ngoại, CPTPP sẽ là tập hợp các nước trong khu vực có khả năng đem lại các lợi ích và lợi thế thiết thực, từ đó tác động để các nước cân nhắc tham gia CPTPP, thúc đẩy xu hướng hợp tác trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Về kinh tế, việc tham gia CPTPP có lợi cho Việt Nam. Hiệp định sẽ góp phần vào việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Úc, Canada, Mexico cũng như thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực mà Việt Nam đang có nhu cầu phát triển. Phần quan trọng khác chính là việc giúp ta cải cách thể chế trong nước, tạo môi trường đầu tư - kinh doanh thông thoáng, minh bạch.

Hiệp định CPTPP có tính mở, khi có nước khác tham gia hiệp định thì lợi ích với Việt Nam cũng sẽ tăng lên. Là nước tham gia từ đầu, Việt Nam sẽ có lợi thế hơn trong việc bảo vệ các lợi ích của mình.

1.2. Khái quát về dịch vụ tài chính ngân hàng

1.2.1. Khái niệm

Hiện nay, không có định nghĩa thống nhất về dịch vụ ngân hàng và cũng không có sự phân biệt rõ ràng giữa dịch vụ ngân hàng các dịch vụ tài chính khác.

Ngay cả hiệp định chung về thương mại (GATS) của WTO cũng không đưa ra khái niệm dịch vụ mà chỉ chia ra thành 12 ngành lớn, trong mỗi ngành lại liệt kê các hoạt động dịch vụ cụ thể. Dịch vụ tài chính được xếp trong ngành thứ 7, bao gồm:

dịch vụ bảo hiểm và liên quan đến bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng và dịch vụ tài chính khác.

Trên thế giới, dịch vụ ngân hàng được hiểu theo nghĩa rộng là toàn bộ hoạt động tiền tệ, tính dụng, thanh toán, ngoại hối,... của ngân hàng đối với các tổ chức doanh nghiệp và cá nhân. Theo định nghĩa của tổ chức thương mại Thế giới: Dịch vụ tài chính là bất cứ dịch vụ nào có tính chất tài chính do một nhà cung cấp dịch vụ tài chính của một thành viên thực hiện. Dịch vụ tài chính bao gồm dịch vụ bảo hiểm, liên quan đến bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng và dịch vụ tài chính khác. Như vậy, dịch vụ ngân hàng là một phần của dịch vụ tài chính.

Tại Việt Nam, trong Luật các TCTD năm 1997 cụm từ “dịch vụ ngân hàng” cũng đề cập tới khoản 1 và khoản 7 điều 20 nhưng không có định nghĩa cụ thể, như sau: “Khoản 1: Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật để hoạt động ngân hàng”. “Khoản 7: Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi và sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ thanh toán. Ngay cả trong dự thảo Luật TCTD (điều 4, khoản 11) và dự thảo Luật ngân hàng nhà nước (điều 8, khoản 1) đều quy định: Hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một trong các nghiệp vụ sau đây dưới nhiều hình thức: (1) Nhận tiền gửi, (2) Cấp tín dụng, (3) Cung ứng dịch vụ thanh toán. Do đó, việc phân biệt rõ ràng thế nào là dịch vụ ngân hàng vẫn chưa có một khái niệm chính thức. Có nhiều quan điểm cho rằng dịch vụ ngân hàng là tất cả các hoạt động nghiệp vụ của NHTM (tín dụng, tiền tệ, ngoại hối,...) đều được xem là hoạt động dịch vụ. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng hoạt động dịch vụ tài chính ngân hàng bao gồm các hoạt động tín dụng (huy động tiền gửi và cấp tín dụng) và phi tín dụng (dịch vụ thẻ, dịch vụ thanh toán hóa đơn, dịch vụ ngân hàng điện tử, nhận tiền nước ngoài,...).

Tóm lại ta có thể khái quát định nghĩa dịch vụ tài chính ngân hàng là những dịch vụ đặc thù được ngân hàng cung cấp để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

1.2.2. Đặc điểm

Dịch vụ tài chính ngân hàng có những đặc trưng cơ bản sau:

- (1) Tính vô hình: dịch vụ ngân hàng không có hình thái vật chất cụ thể, khách hàng tiếp nhận và tiêu dùng dịch vụ ngân hàng thông qua hành động giao tiếp, tiếp nhận và trao đổi thông tin để đáp ứng được nhu cầu. Khách hàng chỉ có thể đánh giá trực tiếp chất lượng sản phẩm bằng cách mua và sử dụng chúng.
- (2) Tính đồng thời: việc cung ứng và tiêu dùng dịch vụ luôn xảy ra đồng thời, không tách rời khi có yêu cầu của khách hàng và phải đáp ứng một số điều kiện của phía ngân hàng.
- (3) Tính không ổn định và khó xác định khối lượng: các dịch vụ tài chính ngân hàng chịu tác động từ các yếu tố của môi trường kinh doanh, các yếu tố này sẽ biến động càng lớn và khó lường hơn trong điều kiện nền kinh tế phát triển theo xu hướng hội nhập. Chất lượng của các dịch vụ tài chính ngân hàng phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khác quan như: sự trình độ thụ hưởng của khách hàng, thói quen, tập quán,... hay các yếu tố chủ quan như: vị thế của nhà cung cấp dịch vụ, trình độ nghiệp vụ của cán bộ công nhân viên, chính sách quảng bá sản phẩm dịch vụ,... vì vậy, dịch vụ tài chính ngân hàng có tính không ổn định và khó xác định được khối lượng chính xác.

1.2.3. Vai trò

Các hoạt động của ngân hàng đã chiếm được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu cũng như các nhà lập pháp bởi những hoạt động đó không chỉ có ý nghĩa đối với bản thân ngân hàng mà còn có ý nghĩa đối với nền kinh tế. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thì các sản phẩm dịch vụ do ngân hàng cung cấp ngày càng đa dạng, phong phú và mở rộng về phạm vi cung cấp dịch vụ: bất động sản, môi giới chứng khoán, tham gia hoạt động bảo hiểm... Tuy nhiên vẫn có những sản phẩm dịch vụ mà quá trình phát triển của nó gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của ngân hàng, nếu thiếu các sản phẩm đó thì không thể gọi là ngân hàng. Phát triển dịch vụ ngân hàng có vai trò quan trọng đối với mỗi ngân hàng, đối với khách hàng và đối với nền kinh tế. Cụ thể:

(1) Đối với nền kinh tế

Dịch vụ tài chính ngân hàng là động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng kinh tế tri thức. Góp phần tăng cường sự luân chuyển của dòng vốn trong nền kinh tế và tính ổn định của hệ thống tài chính. Các dịch vụ do ngân hàng cung cấp có tác động lớn đến tổng thể các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế, từ nông nghiệp, công nghiệp đến thương mại, dịch vụ, xuất khẩu. Thông qua các dịch vụ ngân hàng, ngân hàng nhà nước đưa nguồn vốn đầu tư đến nơi sử dụng hiệu quả nhất, thúc đẩy quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và cá nhân, góp phần tăng trưởng kinh tế.

Dịch vụ ngân hàng hiện đang được cải tiến theo công cuộc cách mạng 4.0, tập trung phát triển các kênh điện tử như: Internet Banking, tin nhắn thông báo tự động, dịch vụ thẻ và thanh toán từ thẻ,...góp phần nâng cao nền kinh tế tri thức. Mặt khác, ở một khía cạnh nào đó, phát triển dịch vụ ngân hàng được xem là góp phần đẩy mạnh quá trình minh bạch hóa tài chính nền kinh tế, tiết kiệm chi phí lưu thông cho xã hội, nâng cao tỉ trọng thanh toán không dùng tiền mặt, đóng góp tích cực vào việc ngăn chặn các tệ nạn xã hội như: tham nhũng, trốn thuế, rửa tiền,...

(2) Đối với ngân hàng

Tiết kiệm chi phí và thời gian: ngân hàng với chức năng là trung gian thanh toán, hoạt động dịch vụ của ngân hàng sẽ giúp khách hàng tiết kiệm được chi phí và thời gian vì dịch vụ này là một loại hình dịch vụ đặc biệt, được sự hỗ trợ về mặt công nghệ hiện đại sẽ giúp cho các giao dịch của khách hàng được thực hiện, xử lý nhanh chóng và chính xác. Khách hàng sẽ không phải mất thời gian đi lại, chờ đợi và khách hàng có thể tiếp cận với bất cứ giao dịch nào của ngân hàng vào bất cứ thời điểm nào hoặc bất cứ nơi nào họ muốn.

Tiếp nhận thông tin nhanh và hiệu quả: Thông qua các dịch vụ do ngân hàng cung cấp, khách hàng có thể nhận được những thông tin đáng tin cậy, nhanh chóng và chuẩn xác như về tỷ giá, lãi suất, thông tin về tài khoản,... để từ đó đưa ra những quyết định kinh doanh chính xác và kịp thời.

Nâng cao trình độ thụ hưởng dịch vụ của khách hàng: DVNH được cung cấp nhằm để thỏa mãn các nhu cầu tiêu dùng khác nhau của khách hàng, để sử dụng được dịch vụ khách hàng cần phải có kiến thức nhất định, am hiểu và dễ thấu hiểu các nghiệp vụ ngân hàng hay có khả năng sử dụng công nghệ.

Giữ vai trò cốt yếu trong việc đa dạng hóa hoạt động ngân hàng, thu hút và mở rộng khách hàng: Trong điều kiện cạnh tranh khắc nghiệt như hiện nay, để thỏa mãn ngày càng tốt hơn các nhu cầu của khách hàng, các NHTMCP phải không ngừng mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như đa dạng hóa các sản phẩm. Luôn mở rộng đối tượng khách hàng vì khách hàng là nhân tố quyết định thành công của tất cả các NHTMCP. Với việc cung cấp nhiều loại hình dịch vụ khác nhau, ngân hàng sẽ có thêm cơ sở để giữ chân khách hàng cũ, thu hút thêm nhiều khách hàng mới, mở rộng thị phần hoạt động của ngân hàng.

Tạo nguồn thu ổn định, góp phần phát triển lợi nhuận cho hoạt động của ngân hàng: Những biến đổi sâu sắc của ngân hàng trong thời gian gần đây đã cho thấy, chính sự đa dạng sản phẩm dịch vụ cũng như chất lượng dịch vụ được chú trọng hơn đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ trong hoạt động ngân hàng.

Thông qua việc mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ, các ngân hàng có thể tạo ra sự khác biệt nhất định trong hoạt động cung cấp dịch vụ của mình, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngân hàng. Vì ngày nay, các ngân hàng cạnh tranh với nhau không chỉ về các yếu tố định lượng như lãi suất, phí, số lượng các loại hình dịch vụ cung cấp mà còn cạnh tranh nhau ở những lĩnh vực định tính như chất lượng các loại dịch vụ, thái độ phục vụ và chăm sóc khách hàng.

Thúc đẩy quan hệ hợp tác, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng, với xu hướng ngày càng phát triển dịch vụ theo hướng hiện đại, đòi hỏi các ngân hàng phải có sự liên kết hợp tác với nhau, sự phát triển các dịch vụ ngân hàng theo hướng hiện đại sẽ xóa bỏ đi ranh giới về không gian và thời gian cho các quốc gia. Một ngân hàng có thể cung cấp dịch vụ cho khách hàng của mình ở khắp nơi trên thế giới thông qua các chi nhánh ngân hàng được đặt ở nhiều quốc gia và thông qua mạng Internet. Tuy nhiên, để hệ thống các ngân hàng hoạt động thông suốt, tất cả các ngân hàng đều

phải tuân theo những nguyên tắc, chuẩn mực chung được quốc tế công nhận, từ đó dẫn đến sự thống nhất tương đối trong hoạt động ngân hàng trên toàn thế giới.

1.2.4. Các dịch vụ ngân hàng chủ yếu

Dịch vụ ngân hàng trong bảng phân ngành dịch vụ của WTO được chia thành 12 ngành cụ thể sau:

- (1) Nhận tiền gửi và các khoản phải trả khác từ công chúng;
- (2) Các hình thức cho vay, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng cầm cố thế chấp, bao thanh toán và tài trợ các giao dịch thương mại;
- (3) Thuê mua tài chính;
- (4) Các dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và thẻ nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng;
- (5) Bảo lãnh và cam kết;
- (6) Kinh doanh công cụ thị trường tiền tệ (séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi), ngoại hối, các công cụ tỷ giá và lãi suất, vàng khối;
- (7) Tham gia vào các hoạt động chứng khoán khác bao gồm cả bảo đảm và đặt chỗ như một đại lý;
- (8) Môi giới tiền tệ;
- (9) Quản lý tài sản (tiền mặt hoặc danh mục đầu tư), mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác;
- (10) Dịch vụ thanh toán và bù trừ tài sản tài chính (chứng khoán, các sản phẩm phái sinh và các công cụ chuyển nhượng khác);
- (11) Dịch vụ tư vấn tài chính, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác.
- (12) Cung cấp và chuyển tiến thông tin tài chính, xử lý các dữ liệu tài chính và các phần mềm có liên quan do nhà cung cấp làm và các dịch vụ tài chính khác.

Trên đây là các dịch vụ do ngân hàng thương mại cung cấp theo quy định của Tổ chức thương mại thế giới. Tuy nhiên, tùy thuộc vào sự phát triển kinh tế của từng quốc gia và chiến lược kinh doanh của từng ngân hàng mà các ngân hàng sẽ lựa chọn loại hình dịch vụ nào để cung cấp cho khách hàng.

Hiện nay, tuy lượng cung ứng dịch vụ ngân hàng ra bên ngoài là khác nhau giữa các ngân hàng và các quốc gia, nhưng tựu trung lại phổ biến một số nhóm dịch vụ sau:

1.2.4.1. Huy động vốn

Nguồn vốn kinh doanh của NHTMCP gồm 2 nguồn chủ yếu là vốn tự có và vốn huy động, trong đó vốn huy động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng. Đây là nguồn vốn có ảnh hưởng rất lớn đến chi phí và khả năng mở rộng kinh doanh của ngân hàng. Vì vậy, nghiệp vụ huy động vốn là nghiệp vụ cơ bản, quan trọng đầu tiên đối với một ngân hàng.

- (1) Dịch vụ nhận tiền gửi: Ngân hàng sẽ huy động nguồn vốn nhàn rỗi của các cá nhân, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế trong xã hội thông qua tài khoản séc, tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi tiết kiệm.
- (2) Dịch vụ huy động vốn thông qua phát hành giấy tờ có giá: Đây là nguồn vốn mà NHTMCP có được qua việc phát hành các giấy tờ có giá như trái phiếu ngân hàng, kỳ phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế. Với cách huy động vốn này, ngân hàng có khả năng đáp ứng một khối lượng lớn vốn trong thời gian ngắn.

1.2.4.2. Dịch vụ tín dụng

Cấp tín dụng là một trong những nghiệp vụ kinh doanh chủ yếu, mang lại phần thu nhập lớn cho ngân hàng. Có thể tóm tắt một số hình thức tín dụng chính như sau:

- (1) Cho vay ngắn hạn là các khoản có thời gian dưới 12 tháng: Ngân hàng cho vay ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Cho vay ngắn hạn có thể phân chia thành nhiều loại khác nhau: Cho vay bổ sung vốn lưu động hoặc cho vay tiêu dùng.
- (2) Cho vay trung và dài hạn là các khoản cho vay có thời gian trên 12 tháng: Tín dụng trung và dài hạn nhằm thỏa mãn các nhu cầu về mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất, cải tiến công nghệ sản xuất, mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm cho nên cho vay trung và dài hạn thường là cho vay theo dự án đầu tư, cho thuê tài chính.

1.2.4.3. Dịch vụ thanh toán

Cùng với sự tiến bộ của khoa học công nghệ thì dịch vụ thanh toán ngày càng chiếm một vị trí quan trọng trong hoạt động của NHTMCP, nó tạo điều kiện cho nhiều loại hình dịch vụ mới xuất hiện và phát triển như: thanh toán điện nước, thuê bao điện thoại, vé máy bay,... đồng thời là cơ sở để phát triển hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế.

Thông qua việc sử dụng hệ thống thanh toán của một ngân hàng, người ta có thể đánh giá ngay được hoạt động của ngân hàng đó có hiệu quả hay không, do vậy mà dịch vụ thanh toán của NHTMCP luôn được cải tiến và áp dụng những công nghệ mới.

- (1) Dịch vụ thanh toán trong nước: Là hoạt động thanh toán được xác lập thực hiện và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam. Dịch vụ thanh toán có nhiều hình thức khác nhau như: Thanh toán bằng séc, thanh toán bằng lệnh chi hoặc ủy nhiệm chi, thanh toán bằng nhờ thu hoặc ủy nhiệm thu, thanh toán bằng thẻ ngân hàng. (a) Thanh toán bằng séc: Séc là phương tiện thanh toán do người ký phát lập dưới hình thức chứng từ theo mẫu in sẵn, lệnh cho người thực hiện thanh toán trả không điều kiện một số tiền nhất định cho người thụ hưởng có tên trên séc. Đặc điểm của thanh toán bằng séc là có tính thời hạn, tức là séc chỉ có giá trị thanh toán trong thời hạn quy định. Thanh toán bằng séc là phương thức thanh toán được sử dụng rộng rãi trên thế giới do việc thanh toán được thực hiện ở bất cứ nơi đâu. (b) Thanh toán bằng lệnh chi hay ủy nhiệm chi (UNC): Lệnh chi hoặc UNC là lệnh chi tiền của chủ tài khoản yêu cầu ngân hàng trích từ tài khoản một số tiền nhất định để trả cho người thụ hưởng có tên trên lệnh chi hay UNC. (c) Thanh toán bằng nhờ thu hoặc ủy nhiệm thu: Ủy nhiệm thu hoặc nhờ thu là giấy ủy nhiệm do người thụ hưởng (thông thường là người bán hoặc bên cung cấp hàng hóa dịch vụ) lập nhờ ngân hàng thu hộ tiền trên cơ sở khối lượng hàng hóa đã giao hay dịch vụ đã cung ứng. Thanh toán ủy nhiệm thu đặc biệt thuận lợi đối với người bán hoặc cung cấp hàng hóa dịch vụ mang tính chất thường xuyên, định kỳ như điện, nước, điện thoại, Internet,...(d) Thanh

toán bằng thẻ là một loại hình dịch vụ mới xuất hiện trong những năm gần đây, là hình thức thanh toán tiên tiến, có độ an toàn cao, nhanh thuận tiện, là loại phương tiện thanh toán dễ bảo quản, cất trữ khi mang theo, trong đó: Thẻ ghi nợ (Debit card) là loại thẻ gắn liền với tài khoản tiền gửi thanh toán hay tài khoản séc của ngân hàng. Khách hàng sử dụng thẻ để thanh toán, chi trả tiền hàng hóa, dịch vụ ở bất kỳ điểm bán hàng nào có đặt máy đọc thẻ (POS: Point of sale). Thẻ tín dụng (Credit card) là loại thẻ khi phát hành ngân hàng cho phép chủ thẻ sử dụng một hạn mức tín dụng nhất định mà không cần có số dư trên tài khoản. Với tính năng ưu việt, gọn nhẹ, an toàn, tiện lợi, khả năng sinh lời cao, thẻ tín dụng luôn là mục tiêu phát triển của các ngân hàng.

- (2) Thanh toán quốc tế: Việt Nam đã gia nhập vào các tổ chức quốc tế thì các NHTMCP phải nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế, đa dạng hóa sản phẩm thanh toán để đáp ứng được các nghiệp vụ kinh tế quốc tế vốn đa dạng và phức tạp. Các phương tiện thanh toán quốc tế như hối phiếu thương mại, séc, thẻ tín dụng. Các phương thức thanh toán quốc tế chủ yếu như phương thức thanh toán chuyển tiền, phương thức nhờ thu (Collection), phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (LC), thanh toán biên mậu. (a) Thanh toán chuyển tiền bằng điện: Thanh toán chuyển tiền là phương thức thanh toán theo đó khách hàng yêu cầu ngân hàng chuyển một số tiền nhất định cho người thụ hưởng ở một địa điểm nhất định. (b) Thanh toán nhờ thu: Nhờ thu là hình thức thanh toán trong đó bên bán sau khi giao hàng hay cung ứng dịch vụ ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình xuất trình bộ chứng từ thông qua ngân hàng đại lý cho bên mua để được thanh toán, chấp nhận hối phiếu hay chấp nhận các điều kiện và điều khoản khác. Phương thức nhờ thu chủ yếu được sử dụng nhờ sự tín nhiệm của người bán đối với người mua. Ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian, thực hiện theo chỉ dẫn (nhờ thu bằng hối phiếu hoặc nhờ thu bằng bộ chứng từ), không chịu trách nhiệm thanh toán và hưởng phí dịch vụ. (c) Thanh toán bằng thư tín dụng (L/C): Thanh toán bằng thư tín dụng là một sự thỏa

thuận, trong đó, theo yêu cầu của khách hàng (người yêu cầu mở LC), ngân hàng (ngân hàng phát hành LC) sẽ phát hành một bức thư gọi là LC (letter of credit) theo đó ngân hàng phát hành cam kết trả tiền hoặc chấp nhận hối phiếu cho một bên thứ ba (người hưởng thụ LC) khi người này xuất trình cho ngân hàng phát hành bộ chứng từ thanh toán phù hợp với những điều kiện và điều khoản quy định của LC.

1.2.4.4. Dịch vụ kinh doanh ngoại tệ

Sự phát triển của ngoại thương và thanh toán quốc tế đã thúc đẩy nhiều doanh nghiệp và cá nhân tham gia thị trường ngoại hối, NHTMCP cũng không ngoại lệ. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ của các NHTMCP ngày càng chiếm một vai trò quan trọng trong các loại hình hoạt động. Kinh doanh ngoại tệ là dịch vụ, một mặt đáp ứng các nhu cầu ngoại tệ của khách hàng và tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng, mặt khác giúp ngân hàng điều hòa cung cầu ngoại tệ trên thị trường, ổn định tỷ giá, thực hiện chính sách quản lý ngoại hối của NHNN, từ đó có tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu cũng như hoạt động khác của nền kinh tế. Có nhiều phương thức kinh doanh ngoại tệ khác nhau trên thị trường ngoại hối, bao gồm: Giao dịch mua bán giao ngay (Spot Operations) là giao dịch mua bán ngoại tệ giữa hai bên theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm giao dịch và kết thúc thanh toán trong vòng 02 ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cam kết mua bán; Giao dịch có kỳ hạn (Forward Operations) là giao dịch trong đó hai bên cam kết sẽ mua bán với nhau một số lượng ngoại tệ theo một tỷ giá xác định tại một thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện sau một thời gian nhất định kể từ ngày ký kết giao dịch; Giao dịch hoán đổi (Swap Operations) là giao dịch hoán đổi tiền tệ là một giao dịch hối đoái bao gồm đồng thời cả hai giao dịch, giao dịch mua và giao dịch bán cùng một lượng tiền này với một số lượng đồng tiền khác, trong đó kỳ hạn thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại thời điểm ký kết hợp đồng; Giao dịch hợp đồng tương lai (Future Operations) là giao dịch tiền tệ được thực hiện trong tương lai, thể hiện bằng việc mua bán những hợp đồng với số lượng tiền định sẵn theo một tỷ giá được ấn định vào thời điểm ký hợp đồng. Ngày giao nhận được ấn định sẵn trong tương lai và được thực hiện tại sở giao dịch ngoại hối; Giao dịch hợp đồng quyền chọn (Option

Operations) là hợp đồng quyền chọn cho phép người mua có quyền mua (quyền chọn mua - call option) hoặc bán (quyền chọn bán - put option) một số lượng ngoại tệ nhất định với giá ấn định giá thực hiện vào một ngày ấn định. Người mua hợp đồng quyền chọn phải trả cho người bán hợp đồng một số lệ phí cho quyền chọn này.

1.2.4.5. Dịch vụ bảo lãnh

Ngân hàng bằng uy tín của mình có thể đứng ra bảo lãnh cho khách hàng (cá nhân, doanh nghiệp) khi khách hàng tham gia vào các giao dịch kinh tế. Bảo lãnh là cam kết bằng văn bản của ngân hàng (bên bảo lãnh) với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng (bên được bảo lãnh) khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

Bảo lãnh là hoạt động ngoại bảng nhưng đồng thời nó cũng là một hình thức tín dụng. Xét về tính chất, dịch vụ bảo lãnh là một loại dịch vụ lưỡng tính. Trong giao dịch bảo lãnh nếu chưa phát sinh nghĩa vụ của bên bảo lãnh với bên thứ ba thì giao dịch này được coi là giao dịch phi tín dụng. Khi bên được bảo lãnh có nghĩa vụ đối với ngân hàng về khoản tiền, vật chất mà ngân hàng đã trả cho bên thứ ba thì giao dịch này lại có tính chất tín dụng. Các ngân hàng thường thực hiện các loại bảo lãnh chủ yếu là bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh mua thiết bị trả chậm, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh vay vốn trong và ngoài nước, bảo lãnh phát hành trên thị trường chứng khoán.

1.2.4.6. Dịch vụ kinh doanh chứng khoán

Cũng như các hoạt động cho vay, ngân hàng khi đầu tư vào chứng khoán gặp không ít các rủi ro: Rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro lãi suất. Rủi ro tín dụng xuất hiện khi khả năng tài chính của người phát hành chứng khoán giảm sút, dẫn đến không thể thanh toán được các khoản nợ khi đến hạn. Rủi ro thị trường liên quan đến những biến động bất thường của thị trường chứng khoán và nền kinh tế và làm giảm tính thanh khoản của chứng khoán. Điều đó dẫn đến việc bán chứng khoán này trở nên khó khăn hoặc giá thấp so với giá trị ban đầu. Rủi ro lãi suất xảy ra khi lãi suất tăng làm giảm giá thị trường của chứng khoán. Việc xây dựng danh mục chứng khoán

đầu tư dựa trên quá trình nghiên cứu các phương thức kết hợp các chứng khoán đầu tư sao cho có khả năng cung cấp lợi nhuận cao nhất và phù hợp với mục tiêu đầu tư.

Tùy thuộc vào sự đánh giá của ngân hàng về rủi ro và thu nhập của từng chứng khoán, ngân hàng sẽ nắm giữ các chứng khoán được cho là định giá thấp hơn và loại bỏ các chứng khoán có giá cao hơn so với dự tính của ngân hàng.

1.2.4.7. Một số dịch vụ khác của NHTMCP

Dịch vụ ngân hàng điện tử: Khi khoa học công nghệ ngày càng phát triển, nhiều ngân hàng đã sớm khai thác và đưa vào cung cấp các DVNH điện tử (Electronic Banking, viết tắt là E - Banking) cho các đối tượng khách hàng thông qua: mạng điện thoại (Mobile banking, sms banking), mạng internet (internet banking), giải đáp thắc mắc, cung cấp thông tin và giao dịch ngân hàng qua tổng đài điện thoại (call center, contact center). E - banking là một dạng của thương mại điện tử ứng dụng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Theo nghĩa rộng, đây là sự kết hợp giữa một số DVNH với công nghệ thông tin và điện tử viễn thông. Cụ thể hơn, E - banking là một hệ thống phần mềm tin học cho phép khách hàng có thể tìm hiểu, tra cứu thông tin (tỷ giá, lãi suất, biểu phí,...) hay thực hiện một số giao dịch ngân hàng (cập nhật số dư khoản, chuyển tiền, thanh toán). Thông qua các phương tiện điện tử khách hàng không phải đến trực tiếp quầy giao dịch, giúp khách hàng có thể liên lạc với ngân hàng một cách nhanh chóng, thuận tiện tại bất kỳ thời điểm nào (24 giờ mỗi ngày, 7 ngày một tuần) và ở bất cứ nơi đâu, tiết kiệm chi phí và thời gian giao dịch.

Dịch vụ thông tin tư vấn: Tư vấn là việc đưa ra sự giúp đỡ về nội dung, phương pháp, quá trình hoặc cơ cấu của nhiệm vụ, hàng loạt các nhiệm vụ trong đó người tư vấn thực sự không chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ đó. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, khách hàng không ngừng cải tiến các hoạt động của mình nhằm đạt tới tiêu chuẩn hiệu quả cao hơn. Nhu cầu dịch vụ tư vấn xuất hiện ở nhiều lĩnh vực hoạt động, từ nhiều loại hình tổ chức, các dịch vụ tư vấn mà ngân hàng thực hiện thường giới hạn trong một số lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến hoạt động của ngân hàng như: tư vấn trong quản lý tài chính, quản lý tiền mặt, tư vấn về các cơ hội đầu tư trong và ngoài nước,...

1.2.5. Các tiêu chí đánh giá về dịch vụ tài chính ngân hàng tại ngân hàng thương mại cổ phần

Theo Nghị 46/2021/NĐ-CP về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hoạt động đối với ngân hàng phát triển Việt Nam. Theo đó, có 5 tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng phát triển, như: (1) Tín dụng đầu tư Nhà nước, (2) Tỷ lệ nợ xấu, (3) Kết quả tài chính, (4) Tình hình chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại ngân hàng phát triển đối với các nghiệp vụ phát sinh trong năm đánh giá, (5) Tình hình chấp nhận chế độ báo cáo. Các tiêu chí quy định nêu trên được xác định và tính toán từ số liệu trong báo cáo quyết toán tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán, báo cáo thống kê định kỳ theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, chỉ tiêu định tính cũng được xem là tiêu chí đánh giá sự phát triển của dịch vụ tài chính ngân hàng, qua nghiên cứu tổng hợp có thể nêu lên một số tiêu chí sau: (1) Mức độ hài lòng của khách hàng, (2) Thương hiệu, uy tín của ngân hàng thương mại, (3) Khả năng cạnh tranh trên thị trường, (4) Tính đa dạng của dịch vụ, (5) Tính tiện ích của dịch vụ, (6) Tính an toàn.

Trong phạm vi đề tài này tác giả đã tổng hợp các cơ sở dữ liệu từ các giáo trình, bài giảng về tài chính ngân hàng, chi tiết như sau:

1.2.5.1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng của các NHTMCP

(1) Nhóm tiêu chí phản ánh phát triển hoạt động tín dụng: tỷ lệ tăng trưởng doanh số cho vay, tỷ lệ tăng trưởng dư nợ tín dụng, hiệu suất sử dụng vốn.

(2) Nhóm tiêu chí phản ánh an toàn đầu tư tín dụng: hệ số thu nợ, nợ xấu.

(3) Nhóm tiêu chí phản ánh lợi nhuận: lợi nhuận thu từ hoạt động tín dụng, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động tín dụng, tỷ lệ thu nhập thuần từ hoạt động tín dụng, thời hạn hoàn vốn và vòng quay vốn tín dụng.

1.2.5.2. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động huy động vốn của các NHTMCP

(1) Quy mô và tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động

Quy mô nguồn vốn huy động: Là chỉ tiêu phản ánh số lượng nguồn vốn huy động của ngân hàng. Nguồn vốn huy động có quy mô theo từng giai đoạn

khác nhau thông thường các NHTM thường sử dụng hoàn thành kế hoạch huy động vốn để đánh giá quy mô huy động vốn.

Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động thể hiện khả năng mở rộng quy mô vốn huy động của ngân hàng qua các năm.

(2) Cơ cấu nguồn vốn huy động

Nhìn vào cơ cấu nguồn vốn huy động của một ngân hàng ta có thể thấy được mức độ ổn định của nguồn vốn huy động ở ngân hàng đó.

(3) Chi phí vốn lưu động

Chi phí huy động vốn là toàn bộ chi phí ngân hàng bỏ ra trong quá trình huy động vốn. Chi phí huy động vốn bao gồm hai phần: chi phí trả lãi và chi phí phi lãi.

(4) Lợi nhuận kinh doanh từ vốn huy động

Lợi nhuận kinh doanh từ vốn huy động là khoản thu nhập thu được từ hoạt động cho vay và đầu tư sau khi trừ chi phí hay động và chi phí hoạt động khác.

(5) Sự phù hợp giữa huy động vốn và sử dụng vốn: Sự cân đối về tốc độ tăng trưởng huy động vốn và cho vay, khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn.

1.2.5.3. Các tiêu chí đánh giá khác

(1) Sự đa dạng về sản phẩm thẻ và tiện ích của dịch vụ thẻ

Hiện nay nhu cầu của khách hàng rất đa dạng, phong phú nên các ngân hàng đang nỗ lực triển khai cho ra đời nhiều loại hình sản phẩm thẻ mới với nhiều tiện ích, tính năng đa dạng, hình thức đẹp, độc đáo để đáp ứng nhu cầu của nhiều tầng lớp khách hàng. Sản phẩm thẻ càng đa dạng, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu của khách hàng thì số lượng thẻ được phát hành ngày càng nhiều, điều đó làm gia tăng thị phần của ngân hàng. Như vậy có thể nói, việc tăng tính đa dạng cho sản phẩm thẻ sẽ tác động trực tiếp lên số lượng thẻ mà ngân hàng phát hành từ đó giúp cho dịch vụ thẻ của ngân hàng ngày càng phát triển.

Bên cạnh đó, một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá sự phát triển của dịch vụ thẻ không thể không kể tới đó là những tiện ích mà dịch vụ thẻ của ngân hàng mang lại. Từ những chiếc thẻ đơn thuần để rút tiền, hiện nay thẻ còn dùng để thanh

toán, chuyển khoản, mua hàng qua mạng, thanh toán các hóa đơn điện, nước,... và rất nhiều tiện ích khác giúp cho thẻ thực sự là phương tiện thanh toán hiện đại, như vậy nếu dịch vụ thẻ của ngân hàng càng cung cấp nhiều tiện ích rõ ràng càng có thể mạnh trong việc thu hút khách hàng, đóng góp vào sự phát triển nói chung của dịch vụ này.

(2) Ngân hàng điện tử

Với vai trò là huyết mạch của nền kinh tế, việc tận dụng công nghệ thông tin để phát triển các dịch vụ mới là yêu cầu tất yếu, tăng khả năng cạnh tranh và đem lại nhiều tiện ích cho khách hàng. Đánh giá sự phát triển của dịch vụ ngân hàng điện tử của các NHTMCP cần thông qua một số tiêu chí sau: Số lượng, chủng loại sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử như Internet Banking, thông báo tin nhắn tự động (SMS); số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử; doanh số giao dịch thông qua kênh điện tử; doanh thu và tỷ trọng doanh thu; cơ cấu khách hàng cao cấp sử dụng dịch vụ.

1.3. Khái quát cam kết về dịch vụ tài chính ngân hàng trong hiệp định CPTPP

Hiệp định CPTPP cam kết về việc mở cửa thị trường cao hơn so với FTA và WTO. Theo đó, CPTPP cho phép cung cấp dịch vụ tài chính cụ thể từ một nhà cung cấp dịch vụ của thành viên CPTPP sang biên giới của một nước thành viên CPTPP khác mà không yêu cầu thành lập cơ sở hoạt động tại một nước khác. Các hạn chế định lượng đối với việc cung cấp dịch vụ (hạn chế về số lượng các nhà cung cấp dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ) cũng bị cấm, trừ các trường hợp ngoại lệ được ghi rõ trong hiệp định CPTPP.

Các nghĩa vụ cốt lõi liên quan đến dịch vụ tài chính Việt Nam cam kết theo CPTPP bao gồm:

1.3.1. Đối xử quốc gia (National Treatment – NT)

(1) Mỗi Bên phải dành cho nhà đầu tư của Bên kia cách thức đối xử không kém thuận lợi hơn cách thức đối xử dành cho nhà đầu tư của nước mình trong những hoàn cảnh tương tự đối với việc thành lập, mua lại, mở rộng, điều hành, triển khai, vận

hành, kinh doanh hoặc các hình thức chuyển nhượng dự án đầu tư khác trong lãnh thổ của Bên đó.

(2) Mỗi Bên phải dành cho các tổ chức tài chính của Bên kia, các khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên kia vào các tổ chức tài chính cách thức đối xử không kém hơn cách thức đối xử mà Bên này dành cho các tổ chức tài chính của mình, các khoản đầu tư của chính nhà đầu tư đó vào các tổ chức tài chính trong những hoàn cảnh tương tự liên quan đến việc thành lập, mua lại, mở rộng, điều hành, triển khai, vận hành, kinh doanh hoặc các hoạt động chuyển nhượng khác đối với các tổ chức tài chính và các khoản đầu tư.

(3) Nhằm giải thích rõ hơn, các cách thức đối xử của Bên này đồng ý áp dụng cho Bên kia theo khoản 1 và 2, xét ở cấp quản lý nhà nước khu vực, có nghĩa là các cách thức đối xử không kém hơn cách thức đối xử tối huệ được áp dụng trong các hoàn cảnh tương tự bởi cấp quản lý nhà nước khu vực đó đối với nhà đầu tư, tổ chức tài chính và các khoản đầu tư của nhà đầu tư vào các tổ chức tài chính của Bên mà cấp quản lý đó trực thuộc.

(4) Theo quy định về nghĩa vụ đối xử quốc gia nêu tại Điều 11.6.1 (Thương mại xuyên biên giới), Bên tham gia hiệp định phải dành cho nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới của Bên kia cách thức đối xử không kém hơn cách thức đối xử mà Bên này dành cho nhà cung cấp dịch vụ tài chính của mình trong hoàn cảnh tương tự đối với hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan.

Tóm lại, đối xử quốc gia là yêu cầu mỗi bên dành cho nhà đầu tư và tổ chức tài chính của một bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các nhà đầu tư và tổ chức tài chính của mình liên quan đến việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, thực hiện, vận hành và bán hoặc chuyển nhượng của các tổ chức tài chính và các khoản đầu tư vào các tổ chức tài chính trên lãnh thổ của mình.

Đối xử quốc gia là nguyên tắc thể hiện sự công bằng, không phân biệt đối xử đối với các nhà đầu tư và tổ chức tài chính của quốc gia khác với quốc gia mà họ đầu tư. Thực hiện nguyên tắc đối xử quốc gia trong hệ thống thương mại đa phương nhằm tạo sự bình đẳng về cơ hội cạnh tranh giữa các nhà sản xuất kinh doanh nước ngoài với nhà sản xuất kinh doanh trong nước.

1.3.2. Đối xử tối huệ quốc (Most favoured nation – MFN)

(1) Mỗi Bên phải dành cho

(a) Nhà đầu tư của Bên kia cách thức đối xử không kém hơn cách thức đối xử mà mình dành cho các nhà đầu tư của Bên kia hoặc nhà đầu tư của Bên không tham gia hiệp định trong các hoàn cảnh tương tự;

(b) Các cơ quan tài chính của Bên kia cách thức đối xử không kém hơn cách thức đối xử mà mình dành cho các tổ chức tài chính của Bên kia hoặc của Bên không tham gia hiệp định trong các hoàn cảnh tương tự;

(c) Các khoản đầu tư của nhà đầu tư thuộc Bên kia vào các cơ quan tài chính cách thức đối xử không kém hơn cách thức đối xử mà mình dành cho các khoản đầu tư của nhà đầu tư thuộc Bên kia hoặc thuộc Bên không tham gia hiệp định vào các tổ chức tài chính trong các hoàn cảnh tương tự; và

(d) Các nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới của Bên kia cách thức đối xử không kém hơn cách thức đối xử mà mình dành cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới của Bên kia hoặc của Bên không tham gia hiệp định trong các hoàn cảnh tương tự.

(2) Nhằm giải thích rõ hơn, phương thức đối xử quy định tại khoản 1 không bao gồm các quy trình hoặc cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế, cụ thể như các quy trình hay cơ chế nêu tại Điều 11.2.2(b) (Phạm vi áp dụng).

Tóm lại, nguyên tắc tối huệ quốc yêu cầu một bên không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư của các nước tham gia hiệp định và các nước không tham gia Hiệp định. Như vậy Việt Nam phải dành mức ưu đãi tương đương cho các nước trong và ngoài hiệp định CPTPP.

1.3.3. Xâm nhập thị trường của các tổ chức tài chính

Đối với các cơ quan tài chính của Bên kia hoặc các nhà đầu tư của Bên kia là Bên đang cố gắng thành lập các tổ chức tài chính này trên cơ sở của đơn vị hành chính cấp khu vực hoặc của toàn bộ lãnh thổ của mình, không Bên nào được phép ban hành hoặc duy trì các biện pháp mà:

(a) Áp đặt hạn mức đối với:

(i) Số lượng các tổ chức tài chính bất kể là dưới hình thức hạn ngạch bằng số, hàng hóa, dịch vụ độc quyền, nhà cung cấp dịch vụ độc quyền hoặc yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế;

(ii) Tổng giá trị các giao dịch dịch vụ tài chính hoặc tổng giá trị tài sản dưới hình thức hạn ngạch bằng số hoặc yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế;

(iii) Tổng số lượng các hoạt động dịch vụ tài chính hoặc tổng sản lượng dịch vụ được tính bằng đơn vị đo lường quy định dưới dạng hạn ngạch hoặc yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế; hoặc

(iv) Tổng số người có thể được thuê làm việc trong lĩnh vực dịch vụ tài chính cụ thể hoặc tổng số người mà tổ chức tài chính có thể thuê và tổng số người cần thiết và có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một loại hình dịch vụ tài chính cụ thể nào đó dưới dạng hạn ngạch bằng số hoặc yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế; hoặc

(b) Các biện pháp hạn chế hoặc yêu cầu đối với các hình thức pháp nhân cụ thể hoặc liên doanh mà nhờ các hình thức đó mà một tổ chức hành chính có thể cung cấp một loại hình dịch vụ nào đó.

Tóm lại, nguyên tắc xâm nhập thị trường yêu cầu các bên không duy trì các biện pháp đối với cá tổ chức tài chính của một bên khác đang tìm cách thành lập các tổ chức tài chính trên lãnh thổ của nước mình.

1.3.4. Thương mại qua biên giới

(1) Theo các điều khoản quy định cách thức đối xử quốc gia, mỗi Bên tham gia hiệp định phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia được phép cung cấp các dịch vụ tài chính nêu tại Phụ lục 11-A (Thương mại xuyên biên giới).

(2) Mỗi Bên phải cho phép các người hoạt động trên lãnh thổ và các công dân của mình bất kể là đang hoạt động tại nơi nào được quyền thu mua các dịch vụ từ những nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới của Bên kia đang hoạt động trên lãnh thổ của một Bên tham gia hiệp định mà không phải là Bên cấp

phép. Nghĩa vụ này không đề ra yêu cầu buộc Bên tham gia hiệp định phải cho phép những nhà cung cấp đó được hoạt động kinh doanh hoặc chào bán dịch vụ trên lãnh thổ của mình. Bên tham gia hiệp định có thể xác định “hoạt động kinh doanh” và “mời chào dịch vụ” căn cứ theo quy định về nghĩa vụ nêu trên là bao gồm những công việc gì miễn sao các định nghĩa này không trái với quy định trong khoản 1.

(3) Để không gây phương hại đến các phương thức điều hành hoạt động thương mại dịch vụ tài chính một cách an toàn, Bên tham gia hiệp định có thể yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới thuộc Bên kia và các công cụ tài chính phải thực hiện thủ tục đăng ký hoặc xin phép hoạt động.

Tóm lại, nguyên tắc thương mại xuyên biên giới yêu cầu các nước thành viên không được hạn chế khách hàng tiêu dùng dịch vụ tài chính được cung cấp bởi các nhà cung cấp dịch vụ qua biên giới theo danh mục các dịch vụ được phép thực hiện đã cam kết.

1.3.5. Dịch vụ tài chính mới

Mỗi Bên tham gia hiệp định phải cho phép tổ chức tài chính của Bên kia được quyền cung cấp một loại hình dịch vụ tài chính mới mà Bên đó cho phép các tổ chức tài chính của mình được phép cung cấp trong hoàn cảnh tương tự mà không phải ban hành thêm quy định pháp luật mới hoặc sửa đổi quy định pháp luật hiện hành.

Đồng thời với việc tuân thủ theo các quy định tại Điều 11.5(b) (Xâm nhập thị trường đối với các tổ chức tài chính), Bên tham gia hiệp định có quyền xác định hình thức tổ chức và hình thức pháp lý của hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính mới cũng như yêu cầu được cấp phép cung cấp loại hình dịch vụ này. Nếu Bên tham gia hiệp định yêu cầu tổ chức tài chính phải thực hiện thủ tục xin cấp phép cho hoạt động cung cấp một loại hình dịch vụ mới, Bên đó phải quyết định xem liệu có nên chấp thuận hoặc từ chối cấp giấy phép hoạt động dịch vụ trong thời hạn hợp lý chỉ căn cứ vào lý do đảm bảo tính an toàn của mình hay không.

1.3.6. Xử lý thông tin

Chương này không có quy định yêu cầu Bên tham gia hiệp định phải cung cấp hoặc cho phép truy cập:

(a) Thông tin liên quan đến các hoạt động tài chính và các tài khoản tài chính của các khách hàng người của các tổ chức tài chính hoặc nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới; hoặc

(b) Bất kỳ thông tin bí mật nào mà việc tiết lộ những thông tin dạng này sẽ cản trở hoạt động thực thi pháp luật hoặc đi ngược lại với lợi ích của công chúng hoặc gây phương hại lợi ích thương mại của các doanh nghiệp cụ thể.

1.3.7. Nhân sự cấp cao và ban giám đốc

(1) Không Bên nào được phép yêu cầu buộc các tổ chức tài chính của Bên kia phải tuyển dụng các người mang quốc tịch của nước nào đó để đảm nhận các vị trí quản lý cao cấp hoặc các vị trí cần thiết trong đội ngũ nhân sự.

(2) Không Bên nào được phép yêu cầu công dân của Bên đó, người cư ngụ trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó hoặc kết hợp cả hai đối tượng này chiếm nhiều hơn thành phần thành viên thiểu số trong Ban giám đốc của tổ chức tài chính thuộc Bên kia.

Tóm lại, nguyên tắc trên quy định nghĩa vụ không đặt ra yêu cầu về quốc tịch đối với nhân sự cấp cao và không yêu cầu về số lượng thành viên của ban giám đốc phải có quốc tịch hay cư trú tại nước sở tại.

Kết luận chương 1

Như vậy, chương 1 của Luận văn đã đưa ra cái nhìn toàn diện về hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính ngân hàng và hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, nêu rõ những đặc trưng cơ bản của một hiệp định tự do hóa thương mại toàn diện trên tất cả các lĩnh vực thương mại quốc tế, đặc biệt là lĩnh vực tài chính ngân hàng trong thời kỳ hội nhập và mở cửa. Bên cạnh đó, chương 1 còn giới thiệu khái quát về dịch vụ tài chính ngân hàng tại Việt Nam

đồng thời nêu lên những tiêu chí đánh giá về dịch vụ tài chính ngân hàng của các NHTMCP tại Việt Nam và đặt trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP

Cơ sở lý luận trên là nền tảng để phân tích sâu hơn thực trạng hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính ngân hàng và thực thi cam kết về dịch vụ tài chính ngân hàng của các NHTMCP tại Việt Nam trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP ở chương 2.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ THỰC THI CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG CỦA CÁC NHTMCP VIỆT NAM TRONG HIỆP ĐỊNH CPTPP

2.1. Giới thiệu chung về các NHTMCP của Việt Nam

2.1.1. Khái niệm

Lịch sử hình thành và phát triển của ngân hàng gắn liền với sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa. Quá trình phát triển kinh tế là điều kiện đòi hỏi sự phát triển của ngân hàng và sự phát triển của hệ thống ngân hàng trở thành động lực thúc đẩy nền kinh tế.

Ngành ngân hàng bắt đầu với sự trao đổi tiền hoặc đúc tiền của các thợ vàng và những người cho vay nặng lãi. Mỗi quốc gia lưu hành một loại tiền riêng, để thuận tiện cho việc trao đổi mua bán hàng hóa và giao lưu giữa các quốc gia đã hình thành yêu cầu đúc và đổi tiền tại các cửa khẩu hoặc những nơi được cho là trung tâm thương mại. Các chủ cửa hàng vàng bạc vừa thực hiện chức năng đổi tiền, thanh toán hộ, vừa đúc tiền và những người cho vay nặng lãi cũng dần dần thực hiện cả việc đổi tiền và giữ tiền. Những hoạt động đó tạo tiền đề cho sự phát triển của ngân hàng thuở sơ khai.

Khi đề cập đến khái niệm ngân hàng thương mại có rất nhiều ý kiến khác nhau tùy vào từng quốc gia. Tuy nhiên, tựu trung lại các khái niệm đều có điểm chung là dựa vào chức năng và phương thức hoạt động, chẳng hạn:

NHTM là doanh nghiệp đặc biệt, kinh doanh trong hoạt động tiền tệ, nhận tiền gửi và sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung cấp các dịch vụ liên quan đến tiền tệ. Một tổ chức cung ứng vốn chủ yếu và hữu hiệu của nền kinh tế.

Ngân hàng thương mại là ngân hàng kinh doanh tiền tệ vì mục đích lợi nhuận. Ngân hàng thương mại hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của khách hàng để cấp tín dụng và thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán. Với tư cách là tổ chức kinh doanh, hoạt động của ngân hàng thương mại dựa trên cơ sở chế độ hạch toán kinh tế, nhằm mục tiêu lợi nhuận. Ngân hàng thương mại được pháp luật cho phép thực hiện rộng rãi các loại nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng,

như: nhận tiền gửi có kì hạn, không kì hạn; thực hiện nghiệp vụ chiết khấu; dịch vụ thanh toán; huy động vốn bằng cách phát hành chứng chỉ nhận nợ,...

Ở Mỹ khái niệm ngân hàng được quy định là một công ty kinh doanh chuyên cung cấp dịch vụ tài chính và hoạt động trong ngành công nghiệp tài chính.

Ở Pháp hệ thống ngân hàng thương mại được quy định là một xí nghiệp hay cơ sở mà nghiệp vụ thường xuyên là nhận tiền gửi của công chúng dưới hình thức ký thác hay dưới hình thức khác và sử dụng tài nguyên đó trong các nghiệp vụ chiết khấu, tín dụng và dịch vụ tài chính.

Ở Thổ Nhĩ Kỳ quy định ngân hàng thương mại là hội trách nhiệm hữu hạn được thiết lập nhằm mục đích nhận tiền ký thác và thực hiện các nghiệp vụ hối đoái, nghiệp vụ chiết khấu và những hình thức vay mượn hay tín dụng khác.

Đối với Việt Nam ngân hàng thương mại là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động khác có liên quan nhằm mục tiêu lợi nhuận. Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH 12 được Quốc hội thông qua ngày 16/06/2010.

Ngân hàng thương mại Việt Nam có thể phân thành hai nhóm chính: Theo hình thức sở hữu và theo chiến lược kinh doanh:

- (1) Theo hình thức sở hữu gồm: ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng chi nhánh nước ngoài.
- (2) Theo chiến lược kinh doanh: ngân hàng thương mại bán buôn, ngân hàng thương mại bán lẻ, ngân hàng thương mại vừa bán buôn vừa bán lẻ.

Trong phạm vi bài luận này, tác giả sẽ tập trung phân tích về hoạt động kinh doanh của các NHTMCP tại Việt Nam với khái niệm sau: Ngân hàng thương mại cổ phần (Joint Stock Commercial Bank): Là ngân hàng thương mại được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần (*Theo khoản 3, Điều 5 Nghị định số 59/2009/NĐ-CP ngày 16/07/2009 của Chính Phủ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại*). Trong đó một cá nhân hay pháp nhân chỉ được sở hữu một số cổ phần nhất định theo quy định của ngân hàng nhà nước Việt Nam.

2.1.2. Đặc điểm của ngân hàng thương mại cổ phần

Là pháp nhân đặc biệt được điều chỉnh bởi Luật doanh nghiệp và Luật các tổ chức tín dụng trong hoạt động kinh doanh tiền tệ nhằm mục đích lợi nhuận: (1) Được tổ chức và hoạt động dưới hình thức pháp lý nhất định, (2) Là tổ chức tín dụng được thành lập để thực hiện các hoạt động của ngân hàng, (3) Được thành lập trên cơ sở pháp luật ngân hàng và giấy phép hoạt động của ngân hàng trung ương, (4) Là tổ chức tín dụng không được huy động vốn không kỳ hạn dưới một năm, (5) Là tổ chức tín dụng không thực hiện chức năng thanh toán (công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính).

2.1.3. Vai trò của ngân hàng thương mại cổ phần

Ngân hàng thương mại cổ phần là loại hình ngân hàng phổ biến nhất hiện nay. Đây là tổ chức nhận tiền gửi, đóng vai trò là trung gian tài chính huy động tiền nhàn rỗi thông qua các dịch vụ nhận tiền gửi rồi cung cấp cho những chủ thể cần vốn chủ yếu dưới hình thức các khoản vay trực tiếp.

Các ngân hàng huy động vốn chủ yếu dưới dạng: tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn. Vốn huy động được dùng để cho vay: cho vay thương mại, cho vay tiêu dùng, cho vay bất động sản và để mua chứng khoán chính phủ, trái phiếu của chính quyền địa phương.

Ngân hàng thương mại dù ở quốc gia nào hay ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt nam theo Luật các tổ chức tín dụng 2010 nói riêng cũng đều là nhóm trung gian tài chính lớn nhất, cũng là trung gian tài chính mà các chủ thể kinh tế giao dịch thường xuyên nhất. Với vị trí quan trọng đó, ngân hàng thương mại đảm nhiệm những chức năng khác nhau trong nền kinh tế.

Với những vai trò nêu trên, NHTMCP thực hiện những chức năng nhất định và đặc trưng, cụ thể:

- (1) Chức năng thủ quỹ: NHTMCP nhận tiền gửi, giữ tiền và bảo quản tiền, thực hiện yêu cầu rút tiền. Đối với khách hàng, chức năng thủ quỹ giúp cho khách hàng ngoài việc đảm bảo an toàn tài sản mà còn giúp khách hàng sinh lời từ nguồn vốn nhàn rỗi. Đối với ngân hàng, chức năng này giúp

ngân hàng có được nguồn vốn để thực hiện chức năng cấp tín dụng và là cơ sở để ngân hàng thực hiện chức năng trung gian thanh toán.

(2) Chức năng trung gian thanh toán: Với chức năng này, ngân hàng là bên trung gian trích tiền từ tài khoản của khách hàng để thanh toán hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi khác theo yêu cầu của khách hàng. Đối với khách hàng, chức năng này giúp khách hàng thanh toán nhanh chóng, an toàn và hiệu quả. Đối với ngân hàng, chức năng này tạo điều kiện thu hút nguồn vốn tiền gửi thông qua việc cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, đồng thời nó là cơ sở để NHTMCP tạo ra bút tệ góp phần tăng quy mô tín dụng cho nền kinh tế.

(3) Chức năng trung gian tín dụng: NHTMCP là cầu nối giữa người thừa vốn và người thiếu vốn. Ngân hàng huy động và tập trung nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế để tạo lập và sử dụng nguồn vốn đó để cho vay, đáp ứng nhu cầu kinh doanh sản xuất và tiêu dùng của các chủ thể trong nền kinh tế. Đối với khách hàng là người gửi tiền, chức năng này thu lợi dưới hình thức tiền lãi từ nguồn vốn nhàn rỗi, đồng thời đảm bảo an toàn tiền gửi và được hưởng những ưu đãi, tiện ích mà ngân hàng mang lại; đối với khách hàng với vai trò là người đi vay, chức năng này giúp cho chủ thể thỏa mãn nhu cầu cần vốn tạm thời để đầu tư sản xuất, kinh doanh, đồng thời giúp chủ thể tiết kiệm được thời gian tìm kiếm nguồn vốn tiền lợi, hợp pháp với mức ưu đãi phù hợp. Đối với ngân hàng, chức năng này có vai trò quan trọng thông qua lợi nhuận từ sự chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi.

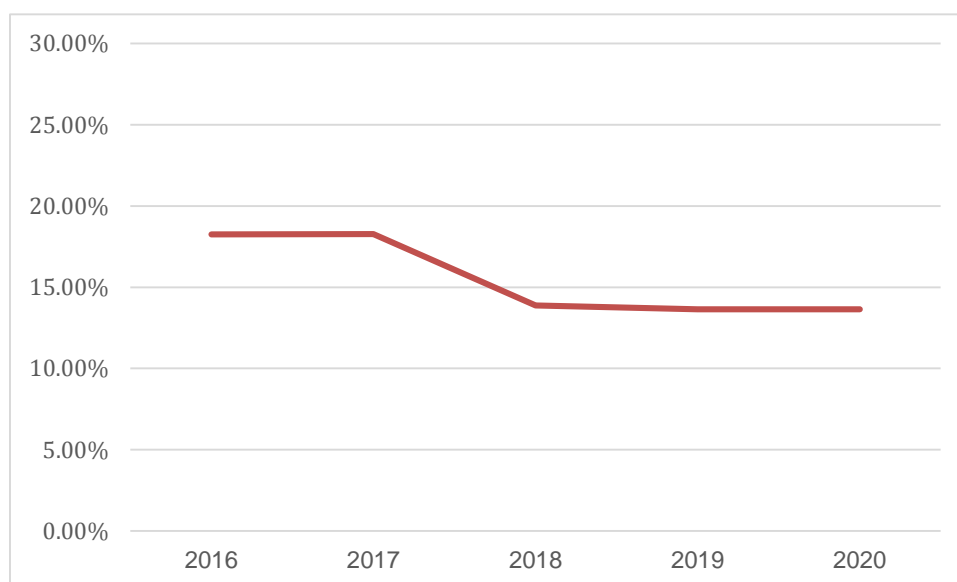
Mối quan hệ giữa các chức năng: Các chức năng của NHTMCP có mối liên kết hữu cơ với nhau, có tác động qua lại lẫn nhau. Thứ nhất, chức năng thủ quỹ và chức năng trung gian tín dụng tạo cơ sở cho việc thực hiện chức năng trung gian thanh toán. Ngược lại, khi ngân hàng thực hiện tốt chức năng trung gian thanh toán và chức năng thủ quỹ lại góp phần gia tăng nguồn vốn, mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng. Thứ hai, chỉ khi chức năng thanh toán được thực hiện hoàn thiện thì NHTMCP mới được nâng cao hơn với tư

cách là người thủ quỹ xã hội. Trái lại, trên cơ sở chức năng thủ quỹ, NHTMCP mới thực hiện được chức năng thanh toán. Vì vậy, NHTMCP muốn nâng cao hiệu quả hoạt động, muốn phân tán và giảm thiểu kinh doanh ngân hàng thì phải sắp xếp hợp lý để thực hiện đồng bộ các chức năng. Việc kết hợp các chức năng này giúp NHTMCP có khả năng tạo bút tệ góp phần tăng quy mô tín dụng trong nền kinh tế.

2.2. Đánh giá về dịch vụ tài chính ngân hàng của Việt Nam từ 2016 – 2020

2.2.1. Tín dụng

Tín dụng tăng trưởng chậm nhưng có dấu hiệu tăng tốc trở lại: Tăng trưởng tín dụng đạt 12.13% năm 2020. Tốc độ tăng trưởng có phần thấp hơn so với mức tăng 13,65% năm 2019 (Báo cáo ngành ngân hàng 2021, VCBS). Năm 2020, ngân hàng Nhà nước đã 3 lần điều chỉnh giảm đồng bộ các mức lãi suất với tổng mức giảm tới 1,5% - 2%/năm lãi suất điều hành; giảm 1,5%/năm trần lãi suất cho vay đối với lĩnh vực ưu tiên. Nhờ đó, tính đến tháng 11/2020 mặt bằng lãi suất cho vay giảm bình quân khoảng 1%/năm so với cuối năm 2019; lãi suất vay ngắn hạn tối đa bằng VNĐ đối với một số ngành, lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm.

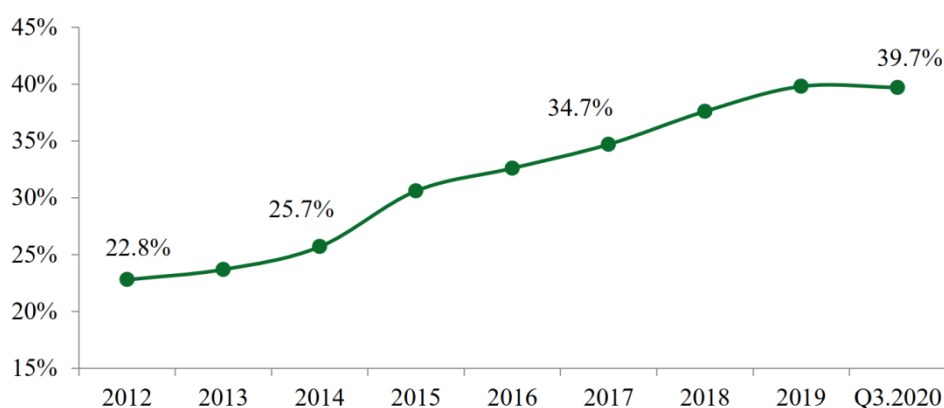


Biểu đồ 2.1. Tăng trưởng tín dụng qua các năm

Nguồn: Báo cáo ngành ngân hàng 2021, VCBS

Ngân hàng nhà nước đã thực hiện nới room tăng trưởng tín dụng cho nhiều ngân hàng. Với định hướng thúc đẩy tăng trưởng tín dụng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, NHNN đã thực hiện nới room tăng trưởng cho nhiều ngân hàng đáp ứng đủ 2 yếu tố: (1) Có sức khỏe tài chính, (2) Có khả năng tăng trưởng. Các ngân hàng được nới room bao gồm: Techcombank, HD Bank, VP Bank, Tiên Phong Bank, VIB, MB Bank,...

Có mức tăng trưởng chậm trong năm 2020, tuy nhiên phân khúc cho vay khách hàng cá nhân vẫn được các ngân hàng ưu tiên quan tâm. Tín dụng nhóm khách hàng cá nhân tăng chậm là lý do chính dẫn tới tốc độ tăng trưởng tín dụng chậm của toàn hệ thống. Cụ thể, tín dụng cá nhân ước tính tăng 5,2% sau 9T.2020 so với tốc độ tăng trưởng CAGR 21,7% của giai đoạn 2016 – 2019.



Hình 2.1. Tỷ trọng dư nợ bán lẻ/Danh mục tín dụng

Nguồn: Báo cáo ngành ngân hàng 2021, VCBS

Phân khúc khách hàng cá nhân ngày càng được nhiều ngân hàng ưu tiên cho vay nhờ có nhiều ưu điểm bao gồm: (1) có hệ số rủi ro thấp khi tính hệ số CAR theo Thông tư 41 (tùy vào TSBĐ hoặc 80% nếu không có TSBĐ BĐS); (2) Giúp cải thiện lợi suất cho vay; (3) Giảm thiểu rủi ro tập trung. Tiềm năng tăng tỷ trọng bán lẻ vẫn khả quan trong tương lai khi tỷ trọng dư nợ bán lẻ của Việt Nam hiện ở mức 40%, thấp hơn các nước đã phát triển và lối sống

của người dân đang thay đổi theo hướng chấp nhận vay nợ nhiều hơn. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng phân khúc này sẽ có mức độ cạnh tranh cao hơn khi ngày càng có nhiều ngân hàng chú trọng cho vay.

Lãi suất cho vay đầu ra có điều chỉnh giảm nhưng chậm hơn tốc độ giảm của lãi suất huy động niêm yết. Các ngân hàng cân đối giữa mức độ tác động của việc giảm lãi suất huy động đầu vào và lãi suất cho vay đầu ra khi giảm lãi suất huy động niêm yết có mức ảnh hưởng chậm do các khoản huy động thường có lãi suất cố định. Đối tượng khách hàng doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi về lãi suất và cơ cấu nợ nhiều hơn đối tượng cá nhân. Ngoài ra, các khoản vay mới sẽ có lãi suất cho vay thấp trong khi các khoản vay cũ được giảm lãi suất ở mức độ ít hơn.

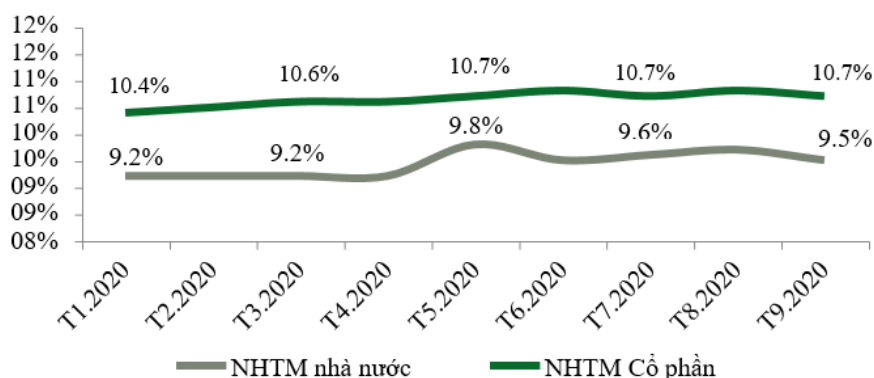
Bảng 2.1. Tỷ lệ nợ xấu của các NHTMCP năm 2019 và 2020

Ngân hàng	Tỷ lệ nợ xấu năm 2019	Tỷ lệ nợ xấu Q3.2020	Tỷ lệ nợ xấu năm 2020
ACB	0,54%	0,83%	0,6%
Eximbank	1,17%	2,46%	2,52%
HD Bank	1,36%	1,83%	0,93%
TPB	1,29%	1,79%	1,14%
VPB	3,42%	3,65%	2,52%
VIB	1,96%	2,14%	1,74%
Techcombank	1,33%	0,6%	0,5%

Nguồn: Báo cáo của ngân hàng nhà nước, 2021

Theo Báo cáo tài chính do ngân hàng nhà nước tổng hợp vào quý 3 năm 2020, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng có xu hướng tăng do ảnh hưởng của dịch Covid. Tuy nhiên, cuối năm 2020 tỷ lệ nợ xấu của hầu hết các ngân hàng nhìn chung có xu hướng giảm so với Quý 3 năm 2020 và năm 2019.

Nhóm ngân hàng thương mại cổ phần (ACB, MBB, TCB, VPB, VIB, TPB): là nhóm có tốc độ tăng trưởng cao hơn về tín dụng do có nguồn lực tốt hơn (hệ số CAR cao, nguồn vốn từ lợi nhuận giữ lại dồi dào) và quy mô nhỏ. Ngoài ra, áp lực giảm lãi suất đầu ra thấp hơn nhóm ngân hàng lớn giúp cho nhóm này giữ được biên lãi ròng NIM cao và tiếp tục ghi nhận tăng trưởng khả quan từ thu nhập lãi thuần. Trong khi đó, nhóm ngân hàng lớn (AGR, VCB, BID, CTG): tiếp tục phải chịu áp lực giảm lãi suất đầu ra khi NHNN chưa có động thái thay đổi về chính sách điều hành. Do đó, biên lãi ròng NIM của nhóm này giảm trong năm 2020 so với năm 2019.

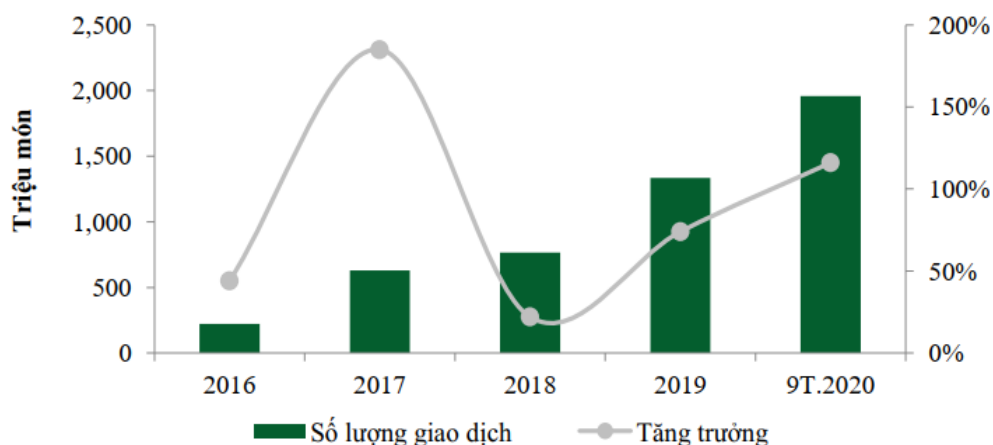


Hình 2.2. Tỷ lệ an toàn vốn CAR của nhóm ngân hàng theo thông tin 41

Nguồn: Báo cáo ngành ngân hàng 2021, VCBS

2.2.2. Huy động vốn

Huy động từ khách hàng tăng 10,6% tính đến 24/11. Lãi suất huy động niêm yết trung bình đã giảm 100 – 120 điểm cơ bản tùy theo kỳ hạn tính từ đầu năm 2019. Chi phí vốn của các ngân hàng ghi nhận giảm nhanh ở Quý 3/2020 và hiện tại vẫn chưa có áp lực nào đủ lớn khiến lãi suất huy động tăng trở lại, cụ thể: (1) Chưa xuất hiện rủi ro thanh khoản đến từ nợ xấu. (2) Không có áp lực ở các chỉ số: việc tăng trưởng tín dụng dựa một phần vào TPDN giúp giảm áp lực lên tỷ lệ LDR khi tử số chỉ tính tới các khoản cho vay khách hàng; việc không trả cổ tức tiền mặt theo chỉ thị của NHNN giúp hệ số an toàn vốn CAR tăng lên; Áp lực lên tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn được giảm nhẹ khi NHNN lùi thời hạn giảm mức trần của tỷ lệ này. (3) Áp lực thanh khoản từ tăng trưởng tín dụng dự báo chưa xuất hiện trong 2020 và có thể phải tới cuối 2021 mới xuất hiện trở lại.

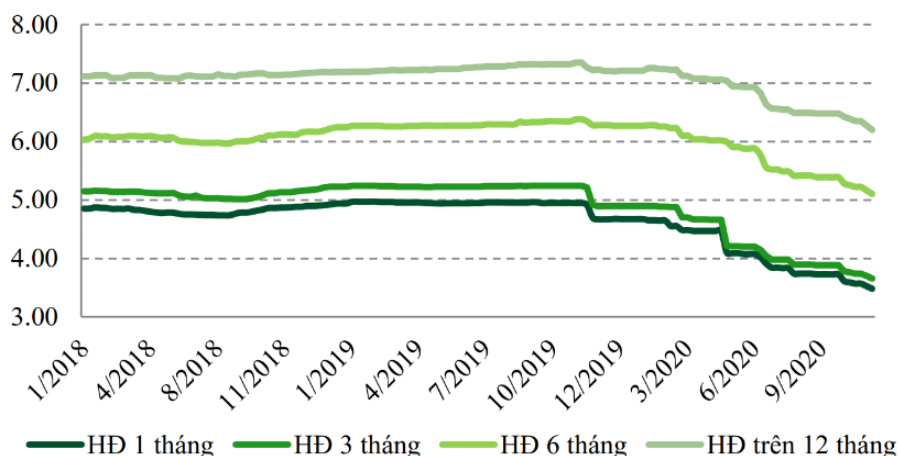


Biểu đồ 2.2. Lãi suất huy động tiền gửi bình quân (Đơn vị: %)

Nguồn: Báo cáo ngành ngân hàng 2021, VCBS

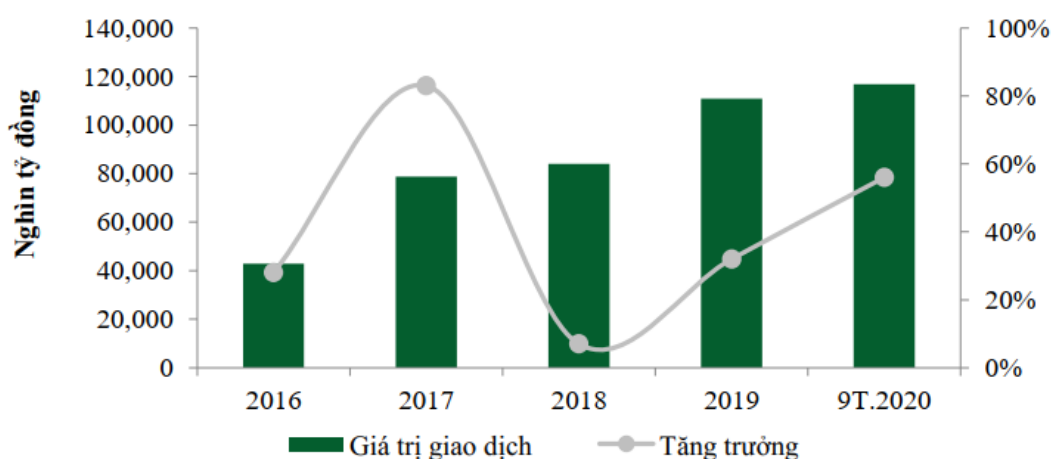
2.2.3. Một số dịch vụ khác

Miễn phí chuyển khoản dần trở thành xu hướng của nhóm ngân hàng cổ phần năng động: tăng phí giao dịch có thể giúp các ngân hàng tăng trưởng thu nhập, tuy nhiên việc miễn phí giao dịch kết hợp với các hình thức tặng trải nghiệm khách hàng khác lại giúp các ngân hàng thu hút khách hàng thường xuyên, nhờ đó có thể giảm chi phí vốn khi CASA tăng và huy động dễ dàng hơn. Ngoài ra, tệp khách hàng cá nhân thường xuyên tăng lên cũng giúp ích cho việc tăng tín dụng khi đây là nhóm khách hàng mục tiêu của nhiều ngân hàng.



Hình 2.3. Số lượng giao dịch chuyển khoản qua các năm

Nguồn: Báo cáo tổng hợp 2021, VCBS



Hình 2.4. Giá trị giao dịch chuyển khoản qua các năm

Nguồn: Báo cáo tổng hợp 2021, VCBS

Nghị định 81/2020/NĐ-CP ảnh hưởng tới hoạt động phân phối bán lẻ trái phiếu của một số ngân hàng. Nhìn chung, Nghị định 81 sẽ điều chỉnh thị trường trái phiếu doanh nghiệp theo hướng bền vững hơn khi hạn chế việc phân phối trái phiếu kém chất lượng tới các nhà đầu tư không chuyên nghiệp. Tuy nhiên, một số ngân hàng sẽ bị ảnh hưởng khi trước kia thường sử dụng biện pháp phát hành riêng lẻ nhiều lần tới nhiều cá nhân. Cụ thể: (1) Phát hành riêng lẻ bị hạn chế giao dịch trong vòng 1 năm, số lượng nhà đầu tư hạn chế dưới 100 người và nay phải cách nhau tối thiểu 6 tháng giữa các đợt phát hành theo quy định mới. Do đó, ngân hàng không thể phân phối trái phiếu tới nhiều hơn 100 khách hàng tại thời điểm phát hành nếu tiếp tục sử dụng hình thức này. Ngoài ra, các quỹ mở đầu tư trái phiếu cũng không được phép mua trái phiếu phát hành riêng lẻ. (2) Phát hành trái phiếu ra công chúng có yêu cầu cao hơn về đơn vị phát hành và đơn vị tư vấn không thể kiểm soát được nguồn cầu mua trái phiếu.

2.3. Đánh giá về việc thực thi cam kết của các NHTMCP Việt Nam trong hiệp định CPTPP

Hai năm sau khi có hiệu lực, hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã mang lại một số lợi ích hỗn hợp cho 11 nước tham gia ký

kết. Dòng chảy thương mại đã bùng nổ giữa một số quốc gia trong khi vẫn ổn định ở các quốc gia khác. Tại Việt Nam, trải qua hai năm thực thi hiệp định, các tổ chức tín dụng Việt Nam và nước ngoài đã tận dụng cơ hội để thực hiện chiến lược đầu tư đa quốc gia, mở rộng thị trường kinh doanh mà không e ngại chính sách của chính phủ, luật pháp của các nước có quan hệ hợp tác.

Thông qua các cam kết về dịch vụ tài chính ngân hàng trong hiệp định CPTPP, thị trường tài chính ngân hàng có những điểm đáng chú ý như sau:

2.3.1. Các thương vụ M&A của các NHTMCP

Tận dụng các cam kết đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, cam kết xâm nhập thị trường của các tổ chức tài chính và thương mại qua biên giới, các ngân hàng thương mại trong nước lẫn ngoài nước đều hòa chung dòng chảy hội nhập quốc tế, hội nhập ngành ngân hàng đóng vai trò chủ chốt trong việc mở rộng và đưa quan hệ giữa Việt Nam với các nước đối tác phát triển theo chiều sâu, tạo lợi thế đan xen và đạt được nhiều kết quả tích cực và khá toàn diện. Theo đó, tiến trình hội nhập kinh tế và lĩnh vực ngân hàng đã tạo nền tảng quan trọng giúp Việt Nam thu hút một dòng vốn nước ngoài lớn vào nền kinh tế nói chung và ngành dịch vụ tài chính ngân hàng nói riêng, tạo điều kiện thuận lợi cho hệ thống ngân hàng nâng cao tính thanh khoản và tiếp cận các nguồn vốn có chi phí thấp trên thế giới. Bên cạnh đó là việc gia tăng cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài gia nhập thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam, giúp thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ, kiến thức, năng lực điều hành và quản lý cấp cao. Các yếu tố tích cực này là đòn bẩy quan trọng để ngành ngân hàng phát triển hiệu quả và phù hợp với các thông lệ trong khu vực và quốc tế. Sau đây là một số thương vụ hợp tác đầu tư tiêu biểu giữa các ngân hàng Việt Nam với các ngân hàng nước ngoài:

(1) KEB Hana Bank – Bidv: Ngày 11/11/2019 tại Hà Nội, NHTMCP Đầu tư và Phát triển (BIDV) và KEB Hana Bank chính thức ký kết thỏa thuận hợp tác chiến lược và công bố KEB Hana Bank là cổ đông chiến lược nước ngoài, sở hữu 15% vốn điều lệ của BIDV.

Trên cơ sở chấp thuận của chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền hai nước Việt Nam – Hàn Quốc, BIDV và KEB Hana Bank đã hoàn tất thủ tục và hồ sơ pháp lý theo quy định của pháp luật hai nước, cụ thể BIDV đã phát hành riêng lẻ cho KEB Hana Bank hơn 603,3 triệu cổ phần với tổng giá trị giao dịch gần 20.300 tỷ đồng. Vốn điều lệ BIDV tăng từ 34.187 tỷ đồng lên 40.220 tỷ đồng, cao nhất trong hệ thống ngân hàng Việt Nam sau khi BIDV phát hành cổ phần và KEB Hana Bank trở thành nhà đầu tư chiến lược sở hữu 15% cổ phần với thời gian nắm giữ ít nhất 5 năm. (Báo điện tử đầu tư kinh doanh, 2021).

Bên cạnh đó, sự xuất hiện những nhân viên điều hành cao cấp có quốc tịch Hàn Quốc, nắm giữ vị trí quan trọng trong ban giám đốc hay trong khối quản lý tại ngân hàng BIDV thể hiện việc thực thi tốt cam kết CPTPP.

(2) Aozora – Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB): OCB thông qua việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài là ngân hàng Aozora Bank của Nhật Bản.

Theo kế hoạch, từ đầu năm 2019 ngân hàng đã triển khai chào bán riêng lẻ hơn 118,47 triệu cổ phiếu cho các nhà đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu tăng vốn. Ngày 17/06/2020 ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc Aozora mua cổ phần OCB, trở thành cổ đông nước ngoài sở hữu 15% vốn điều lệ của OCB, tương đương 86,8 triệu cổ phiếu. Việc phát hành thành công được hoàn tất vào thời điểm 29/06/2020. (Báo điện tử đầu tư kinh doanh, 2021).

(3) NHTMCP Quân Đội phát hành thành công hơn 64,3 triệu cổ phiếu phát hành riêng lẻ cho 8 nhà đầu tư nước ngoài với giá bán 27.000 đồng/cổ phiếu và thu ròng 1.720 tỷ đồng vào tháng 02/2020. Đây cũng là 8 quỹ từng mua 21,4 triệu cổ phiếu quỹ của MB vào ngày 22/01. Như vậy, tổng các nhà đầu tư này đã mua 85,7 triệu cổ phiếu MB. (Báo điện tử đầu tư kinh doanh, 2021).

(4) DEG – HDBank: Cuối tháng 09/2020 HDBank đã có thương vụ chào bán trái phiếu với định chế tài chính DEG của Đức. Đáng lưu ý đây là trái phiếu chuyển đổi, có thể chuyển thành cổ phiếu. Bên cạnh đó, hai bên còn ký kết hợp tác chiến lược để phát triển các sản phẩm dịch vụ, tài chính cho doanh nghiệp Đức tại Việt Nam cũng

như doanh nghiệp Việt xuất khẩu qua thị trường Đức và Châu Âu. (Báo diễn đàn đầu tư kinh doanh, 2021).

2.3.2. Các thương vụ đầu tư của ngân hàng nước ngoài

Sau khi hiệp định CPTPP được thực thi, các ngân hàng nước ngoài tích cực đầu tư kinh doanh vào thị trường tài chính ngân hàng tại Việt Nam thông qua việc mở chi nhánh hoạt động tại Việt Nam, đa phần đây là những ngân hàng uy tín trên thị trường quốc tế, được nhiều người tin nhiệm.

Sau đây là danh sách chi tiết các ngân hàng nước ngoài mở chi nhánh tại Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập vào hiệp định CPTPP:

Bảng 2.2. Danh sách các ngân hàng nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

STT	TÊN NGÂN HÀNG	ĐỊA CHỈ	SỐ GIẤY PHÉP NGÀY CẤP	VỐN ĐIỀU LỆ
1	BNP Paribas TP. Hồ Chí Minh	Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	05/NH-GP ngày 05/6/1992 725/GP-HCM ngày 23/12/2020	1,416.9
2	Citibank Hà Nội	Tầng trệt, Tầng 11, Tầng 12A, Tầng 12B Tòa nhà Horison, 40 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.	* Giấy phép số 13/NH-GP ngày 19/12/1994 * Giấy phép cấp đổi số 86/GP-NHNN ngày 16/8/2019	169.9
3	Kookmin TP. Hồ Chí Minh	Lầu 3 tòa nhà Ms Plaza, số 39 đường Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	*21/GP-NHNN ngày 19/01/2011 *418/GP-HCM ngày 25/6/2020	2.300 (~100 triệu USD)
4	KEB – Hana Chi nhánh Hà Nội	Tầng 14 và 15, Trung tâm thương mại Daeha, 360 Kim Mã, quận Ba Đình, TP Hà Nội	- 114/GP-NHNN ngày 29/11/2018; - 598/QĐ.HAN-TTGS2 ngày 07/10/2020	1,291.2

STT	TÊN NGÂN HÀNG	ĐỊA CHỈ	SỐ GIẤY PHÉP NGÀY CẤP	VỐN ĐIỀU LỆ
5	Mizuho Hà Nội	63 Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	* Giấy phép số 26/NH-GP ngày 03/7/1996 * Giấy phép cấp đổi số 39/GP-NHNN ngày 18/3/2019	2,476.1
6	Mizuho TP. Hồ Chí Minh	Tầng 18 Toà nhà Sun Wah, 115 Đại lộ Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	* Giấy phép số 02/GP-NHNN ngày 30/3/2006 * Giấy phép cấp đổi số 40/GP-NHNN ngày 19/3/2019	2,994.5
7	Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd – CN Đồng Nai	Tầng số 11, Cao ốc Sonadezi, số 1, đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	211/GP-NHNN ngày 25/5/2015 Quyết định số 1567/QĐ-NHNN ngày 03/8/2018 Quyết định số 1635/QĐ-NHNN ngày 15/8/2018 QĐ số 73/QĐ-NHNN ngày 16/4/2020	1,296.9
8	Taipei Fubon Bình Dương	Lô 1, Tầng 2, Tòa nhà Minh Sáng Plaza, 888 Đại Lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	02/GP-NHNN ngày 08/01/2008 -167/QĐ-BDU3 ngày 31/8/2020	680.0
9	Ngân hàng Deagu	Phòng 03-06, Tầng 11, Tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 đường Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	47/GP-HCM ngày 09/6/2020	805(~35 triệu USD)

Nguồn: Cổng thông tin ngân hàng nhà nước Việt Nam

Không dừng lại ở việc mở trụ sở, chi nhánh tại Việt Nam, các ngân hàng nước ngoài còn tận dụng cơ hội đầu tư, tài trợ vốn cho các doanh nghiệp Việt Nam. Điển hình như một số trường hợp sau:

(1) Ngày 11/08/2020, IFC – Thành viên của Nhóm ngân hàng Thế giới đã công bố cung cấp khoản vay trị giá 70 triệu USD cho Công ty cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần (ITL Corp) của Việt Nam. Mục tiêu của khoản đầu tư này là hỗ trợ phát triển ngành kho vận, thúc đẩy thương mại và tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Gói tài trợ của IFC được xem là khoản đầu tư đầu tiên vào ngành kho vận của Việt Nam, đồng thời sẽ giúp ITL Corp chuyển đổi và tăng trưởng thông qua việc bổ sung tài sản thuận lợi hơn để phát triển kho bãi, cơ sở vật chất mới và triển khai các hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến, góp phần giảm thiểu chi phí kho vận, ảnh hưởng tích cực đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam với nhau và với các doanh nghiệp nước ngoài.

(2) Công ty cổ phần Tổng công ty May Bắc Giang LGG sản xuất thiết bị bảo hộ cá nhân nhận được khoản giải ngân từ gói tài chính toàn cầu trị giá 1 tỷ USD của ngân hàng Standard Chartered vào ngày 11/08/2020. Hạn mức cấp cho công ty là 63 tỷ đồng (tương đương khoảng 2,7 triệu đồng USD). Đây là doanh nghiệp may mặc có quy mô lớn tại Việt Nam. Đến cuối năm 2019, công suất sản xuất của doanh nghiệp này đã tăng lên 15 triệu sản phẩm/năm với hơn 90 chuyên. Công ty May Bắc Giang LGG là đối tác của nhiều thương hiệu lớn từ Nhật và Mỹ các năm qua. Trong đó, riêng Uniqlo đã chiếm tới 40% đơn hàng của công ty. Từ đầu năm 2020, công ty đã mở thêm dây chuyền sản xuất khẩu trang vải trong bối cảnh dịch Covid-19 tạo ra những mối đe dọa ngày gia tăng về vấn đề sức khỏe trên khắp thế giới.

(3) Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên HSBC (Việt Nam) - Ngân hàng HSBC Việt Nam đã trở thành ngân hàng nước ngoài đầu tiên phát hành trái phiếu tổng trị giá 600 tỷ đồng tại thị trường Việt Nam.

(4) Với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, trái phiếu với tên gọi Hoa Sen theo quốc hoa của Việt Nam, có lãi suất phát hành ở mức cố định 5,8%/năm trên mệnh giá

và kỳ hạn ba năm. Giao dịch được các nhà đầu tư đăng ký vượt mức minh chứng cho thương hiệu mạnh của ngân hàng tại thị trường Việt Nam.

(5) Ngân hàng HSBC Việt Nam cũng đặt kế hoạch sẽ phát hành trái phiếu thường xuyên trên thị trường, tiếp tục xây dựng vị thế ngân hàng quốc tế hàng đầu tại Việt Nam. Ngân hàng mong muốn giữ vai trò tiên phong trong sự phát triển không ngừng của doanh nghiệp và thị trường vốn Việt Nam.

2.3.3. Fintech và ngân hàng

Hiện nay, cùng với xu thế chung trên toàn thế giới, hệ thống ngân hàng Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi số hóa mạnh mẽ từ mô hình ngân hàng truyền thống sang mô hình ngân hàng số.

Fintech, một thuật ngữ được ghép từ hai chữ “Financial” và “Technology”, được sử dụng rộng rãi trong nhiều dịch vụ tài chính: gọi vốn trực tuyến, cho vay ngang hàng, thanh toán và chuyển tiền tự động, quản lý tài chính cá nhân, quản trị đầu tư, bảo hiểm, rủi ro,... Đây được xem là một trong những dịch vụ tài chính mới trên thị trường tài chính tại Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung.

Fintech có vai trò quan trọng trong sự phát triển đối với dịch vụ tài chính ngân hàng, cụ thể: (1) Khai thông nguồn vốn từ các nhà đầu tư nhỏ lẻ, (2) Tăng tỷ lệ người dân tiếp cận dịch vụ tài chính ngân hàng, (3) Tạo cơ sở dữ liệu khách hàng, phục vụ cho sự phát triển sản phẩm tài chính mới.

Tại Việt Nam hiện nay, ứng dụng Fintech chủ yếu tập trung tại các dịch vụ như: (1) thanh toán, (2) cho vay ngang hàng, (3) quản lý tài chính cá nhân.

(1) Thanh toán

Vcash: một tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, các khách hàng cá nhân có thể dễ dàng nạp tiền vào ví điện tử Vcash từ chính tài khoản tại ngân hàng phục vụ việc kinh doanh, nạp tiền điện thoại, phân phối mã thẻ cũng như thanh toán thương mại điện tử ngay lập tức mà không phải tới các ATM hay các điểm giao dịch của ngân hàng. Khi không có nhu cầu sử dụng, người dùng có thể chuyển đổi số Vcash còn lại trong ví về tài khoản tiền gửi tại ngân

hàng tức thì và rút tiền mặt tại bất cứ quầy giao dịch hoặc máy ATM nào một cách vô cùng tiện lợi và đơn giản.

Momo: là ví điện tử thanh toán được xem là thuộc top lớn nhất tại Việt Nam hiện nay. Ví điện tử MoMo là một ứng dụng trên Smartphone, cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch thanh toán một chạm (One Touch Payment) với hơn 100 dịch vụ tiện ích như: chuyển tiền, thanh toán hóa đơn, mua vé máy bay, vé xem phim,...

Ngoài ra trên thị trường hiện nay còn có một số sản phẩm thanh toán khác được cung ứng bởi các công ty Fintech như Moca, Payoo, VinaPay,...

- (2) Cho vay trực tuyến (cho vay ngang hàng): với các sản phẩm như LoanVi, Mobivi, Tima. Đây là hình thức vay tiền không thông qua các trung gian tài chính truyền thống như ngân hàng thương mại, các công ty tài chính,... mà thông qua các sàn giao dịch cho vay ngang hàng (Peer to Peer – P2P). Những ứng dụng này tạo ra cơ chế cho vay trực tiếp, thường là tín chấp, giúp người đi vay uy tín vay tiền từ nhà đầu tư mà không cần qua trung gian hay nói cách khác, đây là phương thức kết nối người có vốn và người cần vốn thông qua nền tảng trực tuyến mới trên cơ sở ứng dụng các công nghệ tiên tiến.
- (3) Quản lý tài chính cá nhân: Bankgo, Moneylover, đây là những sản phẩm thuộc lĩnh vực Fintech nhằm giúp khách hàng ra các quyết định liên quan đến việc quản lý tài chính cá nhân. Cụ thể, các ứng dụng này cung cấp thông tin tài chính, lãi suất, và các đặc tính của những sản phẩm như: vay mua nhà, vay mua xe ô tô hoặc vay tiêu dùng, thẻ tín dụng, tài khoản tiết kiệm hiện đang được cung ứng bởi nhiều ngân hàng. Ngoài ra, các ứng dụng này còn cho phép khách hàng có thể cùng lúc so sánh một sản phẩm của nhiều nhà cung cấp khác nhau (ngân hàng) một cách hiệu quả và nhanh chóng. Sau khi có các thông tin so sánh, hệ thống sẽ đưa ra gợi ý giải pháp phù hợp nhất cho mỗi khách hàng, dựa trên các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng như: thu nhập, tài sản và nhu cầu.

Như trường hợp ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) gần đây đã ký thỏa thuận hợp tác với Công ty Opportunity Network (ON) để cung cấp nền

tăng số cho việc kết nối doanh nghiệp là khách hàng của VietinBank với trên 15.000 doanh nghiệp ở 113 quốc gia là thành viên của ON, tạo ra cơ hội mở rộng thị trường hiệu quả cho các doanh nghiệp trong nước với các đối tác nước ngoài.

Trong khi đó, ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) đã phát triển mô hình ngân hàng số dựa trên sự hợp tác với đối tác chiến lược Viettel, hay như mô hình hợp tác giữa ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) và Công ty M-Service trong thanh toán chuyển tiền,...

2.3.4. Tính minh bạch thông tin đối với NHTMCPVN trong bối cảnh gia nhập CPTPP

Minh bạch thông tin có vai trò quan trọng đối với cơ quan quản lý, doanh nghiệp và cá nhân. Đối với các ngân hàng thương mại (NHTM), việc công bố thông tin đầy đủ và kịp thời sẽ làm gia tăng tính minh bạch. Từ đó, ngân hàng dễ dàng thu hút đầu tư, tiền gửi và phát triển các sản phẩm dịch vụ. Do đó, các NHTMCPVN đã nghiên cứu về việc nâng cao tính minh bạch thông tin khi thực thi hiệp định CPTPP.

Về cấu phần, minh bạch thông tin bao gồm hai bộ phận là chất lượng công bố thông tin và mức độ công bố thông tin.

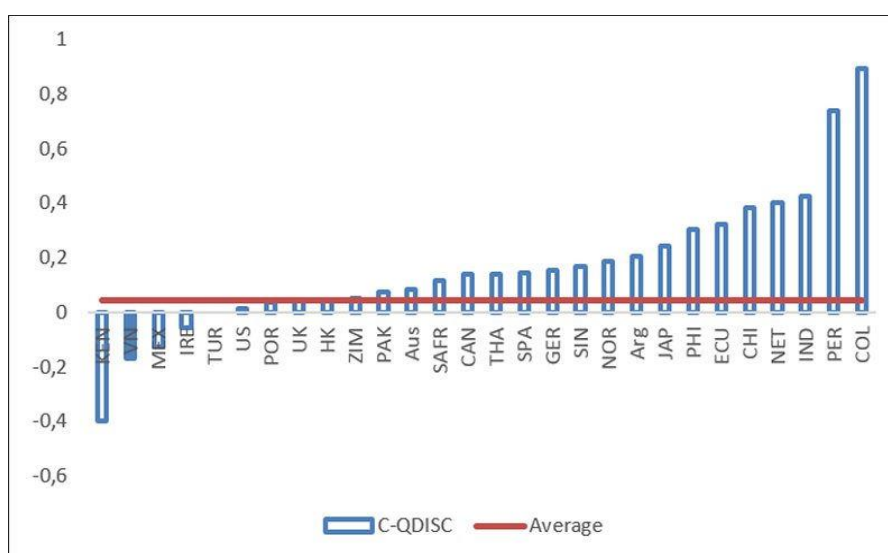
Thứ nhất, chất lượng thông tin thể hiện về mặt định tính hay tính chất của minh bạch thông tin. Baumann và Nier (2004) chỉ ra rằng mức độ công bố thông tin chưa chắc đã gắn liền với mức độ minh bạch thông tin bởi chỉ tiêu này mới mô tả minh bạch thông tin về mặt định lượng. Minh bạch thông tin không đơn thuần ám chỉ số lượng thông tin được công ty công bố, mà còn là chất lượng thông tin công bố. Greenspan (2008) đã phát biểu: “Sự minh bạch thông tin yêu cầu các chủ thể tham gia thị trường không chỉ cung cấp thông tin mà còn cần sắp xếp, thể hiện thông tin trên trong một bối cảnh khiến thông tin trở nên có ý nghĩa” (trích trong Baumann và Nier, 2004). Bushman và Williams (2012) cũng nhận định mối quan hệ giữa thông tin kế toán và minh bạch là phức tạp. Báo cáo tài chính của một ngân hàng cung cấp mô tả về sự thật, không phải bản thân sự thật. Tính chất của sự minh bạch thông tin thể hiện ở việc tình hình thực sự của ngân hàng được thể hiện rõ ràng đến đâu sau những con số kế toán được báo cáo.

Thứ hai, mức độ công bố thông tin được thể hiện ở sự sẵn có và đầy đủ của các thông tin đặc thù mà công ty cung cấp trên thị trường. Các thông tin này bao gồm: tài chính, quản trị, chế độ kế toán, mức độ cập nhật của các báo cáo tài chính, các kênh truyền tải thông tin, các thông tin công bố riêng cho một số đối tượng nhất định...(Bushman và Williams, 2012).

Tại Việt Nam, tăng cường sự minh bạch thông tin ngân hàng rất cần thiết bởi bốn nhóm nguyên nhân: (1) mức độ công bố thông tin giảm, (2) chất lượng công bố thông tin thấp, (3) áp lực từ hội nhập CPTPP và (4) áp lực từ chi phí huy động vốn.

(1) Chất lượng công bố thông tin

Chất lượng công bố thông tin của hệ thống ngân hàng Việt Nam thấp so với các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là so với một số nước thành viên của CPTPP. So sánh hệ số tương quan của biến lợi nhuận trước chi phí dự phòng rủi ro và thuế giữa Việt Nam và các nước theo nghiên cứu của Bushman & Williams (2012), Trương Hoàng Diệp Hương và Trần Huy Tùng (2018) đã chỉ ra Việt Nam có chất lượng minh bạch thông tin thấp thứ hai trong mẫu nghiên cứu, chỉ trước Kenya. So với các nước thành viên CPTPP như Mexico, Canada hay Chile, chất lượng minh bạch thông tin của hệ thống ngân hàng Việt Nam thấp hơn.

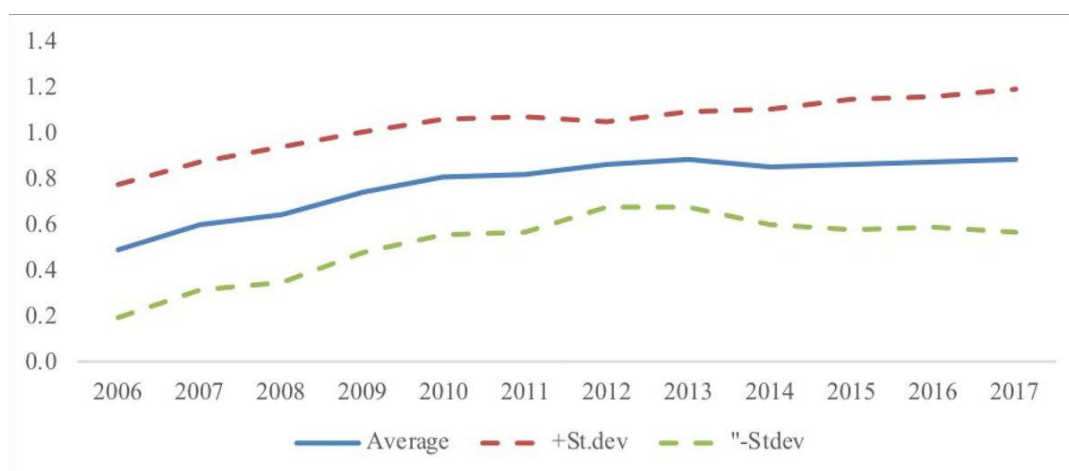


Hình 2.5. Chất lượng minh bạch thông tin hệ thống ngân hàng các quốc gia

Nguồn: Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ, ThS. Trần Huy Tùng, 2020

(2) Mức độ công bố thông tin

Mức độ công bố thông tin của hệ thống ngân hàng Việt Nam tăng trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2013 và giảm trong giai đoạn từ năm 2014 đến 2017. Bảng chỉ số mức độ công bố thông tin tổng hợp xây dựng trên 22 chỉ tiêu báo cáo (Báo cáo tài chính của các NHTM Việt Nam, Trần Huy Tùng và Trương Hoàng Diệp Hương, 2018) đã chỉ ra mức độ công bố thông tin của toàn hệ thống đã được tăng từ mức 0,484 năm 2006 lên mức 0,882 năm 2013. Song song với sự tăng lên của mức độ công bố thông tin trong giai đoạn này, độ lệch chuẩn giữa mức độ công bố thông tin của các ngân hàng trong hệ thống cũng giảm xuống.



Hình 2.6. Mức độ công bố thông tin của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2006-2017

Nguồn: Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ, ThS. Trần Huy Tùng, 2020

Tuy nhiên, sau khi thực thi hiệp định CPTPP, tính minh bạch thông tin của NHTMCP được cải thiện hơn. Các chỉ số ở cả ba trụ cột: minh bạch ngân sách; sự tham gia của người dân; sự giám sát của Quốc hội và kiểm toán của Việt Nam năm 2019 đều được cải thiện, trong đó trụ cột thứ ba đạt điểm khá cao (72/100 điểm với sự giám sát của Quốc hội và 78/100 điểm với sự giám sát của Kiểm toán). Nhờ đó, Việt Nam đã tăng 14 bậc xếp hạng về công khai minh bạch ngân sách, đưa Việt Nam lên vị trí 77/117 nước.

Một trong những giải pháp mà nhiều các NHTMCP đã và đang triển khai thực hiện là áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS); các cơ quan quản lý

cũng đã hoạch định lộ trình cho vấn đề này, từ năm 2022 - 2024 sẽ thí điểm thực hiện, từ năm 2025 sẽ bắt buộc một số đối tượng doanh nghiệp áp dụng.

Tuy nhiên, nếu áp dụng IFRS không trở thành nhu cầu tự thân của doanh nghiệp và được thực hiện một cách thực chất với các quy định đồng bộ cũng như nỗ lực của nhiều phía, thì khó có thể cải thiện thông tin tài chính so với hiện nay.

Các ngân hàng đã mất gần 10 năm triển khai IFRS, hàng năm, ngân hàng vẫn công bố song song báo cáo kiểm toán theo 2 chuẩn mực và phải vượt qua rất nhiều khó khăn. Dự phòng rủi ro theo IFRS lên tới 170 - 200% so với khi áp dụng VAS, lợi nhuận những năm đầu áp dụng IFRS có khi chỉ bằng 60% so với khi áp dụng VAS, trong nhiều trường hợp có thể khiến các nhà lãnh đạo ngân hàng e ngại tác động đến nhà đầu tư, cổ đông. Đặc biệt, do yêu cầu của cơ quan thuế, các doanh nghiệp, ngân hàng vẫn phải thực hiện song song 2 hệ thống báo cáo tài chính (trong đó, báo cáo tài chính theo VAS là cơ sở để tính thuế), rồi còn chi phí, sự thay đổi trong hệ thống quản trị nội bộ của ngân hàng... để đáp ứng các yêu cầu của IFRS.

Kết luận chương 2

Trong giai đoạn 2016 – 2020, hoạt động hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính ngân hàng của các NHTMCP tại Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định. Việc hưởng lợi từ hiệp định CPTPP hiệu lực từ cuối năm 2018 đã tạo một tiền đề vững chắc để hoạt động kinh doanh ngân hàng ngày càng mở rộng, phát triển qua các năm.

Qua tìm hiểu thực trạng hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính ngân hàng của các NHTMCP tại Việt Nam, phân tích và đánh giá các số liệu thống kê về kết quả đạt được trong giai đoạn 2016 – 2020 thông qua các chỉ tiêu đánh giá hoạt động tài chính ngân hàng của các NHTMCPVN như: Tín dụng, huy động vốn và các dịch vụ khác, đồng thời nêu ra những thành công khi NHTMCPVN trong quá trình thực thi hiệp định CPTPP, tác giả đã từ đó phân tích và đánh giá tình hình hoạt động chung của các NHTMCPVN.

CHƯƠNG 3: NHỮNG LƯU Ý ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH CPTPP

3.1. Quan điểm và định hướng phát triển của dịch vụ tài chính ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

3.1.1. Quan điểm

Chiến lược về tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 07/01/2016 cho thấy, cùng với xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế của thế giới và khu vực, Việt Nam cần thúc đẩy hơn nữa quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và khu vực tài chính cũng như thị trường dịch vụ tài chính nói riêng, hướng tới tiệm cận chuẩn mực quốc tế, giúp gắn kết nền kinh tế, thị trường trong nước với thị trường khu vực và thế giới.

Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/08/2018. Trong đó, tập trung nêu rõ việc ưu tiên phải xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện, đa dạng hóa các kênh cung ứng dịch vụ ngân hàng, triển khai hoạt động ngân hàng xanh thông qua việc gia tăng nhận thức, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ ngân hàng, trách nhiệm đối với môi trường và xã hội của ngành ngân hàng trong hoạt động kinh doanh.

Chính phủ nỗ lực hoàn thiện khung khổ pháp lý như trên cho thấy, việc phát triển dịch vụ tài chính – ngân hàng luôn là nội dung chủ chốt của hầu hết các chiến lược liên quan đến sự cải tiến và phát triển hệ thống tài chính Việt Nam. Việc đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ luôn đi kèm với yêu cầu về nâng cao chất lượng nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội. Bên cạnh đó, định hướng phát triển dịch vụ tài chính – ngân hàng trong thời gian tới cần sáng tạo để thích ứng với quá trình tự do hóa và toàn cầu hóa, tiến tới tài chính toàn diện vào năm 2030, bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện với các dịch vụ tài chính – ngân hàng.

3.1.2. Định hướng

Để thực hiện được mục tiêu tài chính toàn diện của Chính phủ, việc phát triển dịch vụ tài chính – ngân hàng thời gian tới cần tập trung vào một số nội dung cụ thể sau:

Thứ nhất, điều hành chính sách tiền tệ một cách linh hoạt, chủ động, phối hợp chặt chẽ với chính sách kinh tế vĩ mô và các chính sách tài khóa khác nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu năm 2021 bình quân khoảng 4%, hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần phục hồi tăng trưởng kinh tế, duy trì ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối. Năm 2021, định hướng tổng mức tăng trưởng tín dụng khoảng 12%, phương tiện thanh toán tăng khoảng 12% và sẽ được điều chỉnh phù hợp với tình hình, diễn biến thực tế (Tại Chỉ thị số 01-CT/NHNN ngày 07-01-2021 do Thống đốc NHNN ban hành). Tăng trưởng tín dụng hợp lý gắn với nâng cao chất lượng tín dụng, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên. Kiểm soát chặt tín dụng trong lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Tiếp tục tháo gỡ khó khăn về tín dụng cho người dân, doanh nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

Triển khai đồng bộ các phương án về quản lý ngoại hối nhằm góp phần ổn định thị trường ngoại tệ, thị trường vàng, từng bước chuyển hóa thành các nguồn vốn để đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ điều hành chính sách tiền tệ, ổn định kinh tế vĩ mô; tăng dự trữ ngoại hối nhà nước khi điều kiện thị trường thuận lợi.

Thứ hai, tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng, nhất là các tổ chức tín dụng còn yếu kém. Tích cực triển khai các biện pháp xử lý nợ xấu, kiểm soát và hạn chế nợ xấu mới phát sinh. Tăng cường củng cố, chấn chỉnh hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm hoạt động đúng quy định, mục đích. Tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động của tổ chức tín dụng, đặc biệt là đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao, đảm bảo an toàn, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Thứ ba, phát triển dịch vụ tài chính – ngân hàng gắn với công nghệ 4.0: Sự thành công của các mô hình công nghệ tài chính (FinTech) mới, đòi hỏi các định chế tài chính phải định hình lại mô hình kinh doanh theo hướng mà FinTech đang triển

khai là “định danh khách hàng điện tử”. Trong xu thế đó, các định chế tài chính sẽ chuyển dần từ mô hình kinh doanh truyền thống đòi hỏi nhiều giấy tờ, thủ tục phức tạp sang mô hình kinh doanh số, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số nhằm đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng. Thay vì định danh khách hàng bằng gặp mặt trực tiếp, qua đối chiếu chứng từ giấy nên xem xét thay thế bằng phương thức điện tử, giúp các ngân hàng, tổ chức tài chính tiết kiệm được thời gian, tiền bạc và nhân lực.

Trong bối cảnh CMCN 4.0, các vấn đề như giao diện lập trình ứng dụng, phân phối liên mạch hay phân tích thông minh sẽ là những ứng dụng phổ biến trong hoạt động phát triển sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao của các định chế tài chính. Trong đó, dữ liệu lớn và phân tích hành vi khách hàng sẽ là xu hướng tương lai cho thời đại công nghệ số. Khi đó, các định chế tài chính có thể thu thập dữ liệu bên trong và bên ngoài thông qua tổ chức phân tích hành vi khách hàng, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, mang lại giá trị gia tăng, tiết giảm chi phí và hỗ trợ cho các quá trình ra quyết định. Chính vì vậy, việc phát triển các dịch vụ tài chính – ngân hàng trong thời gian tới cần đặt trên nền tảng công nghệ tự động hóa, kết nối đa chiều và thông minh hóa của công nghệ 4.0.

Thứ tư, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng, đổi mới, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, mở rộng hệ sinh thái số để phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng. Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách về thanh toán đảm bảo đồng bộ, đáp ứng sự thay đổi nhanh chóng về công nghệ và sự phát triển các mô hình, dịch vụ thanh toán mới. Giám sát các hệ thống thanh toán đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả; giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật; tăng cường an ninh, an toàn trong thanh toán điện tử, thanh toán thẻ.

Thứ năm, tập trung triển khai hiệu quả, thực chất cải cách hành chính nhằm kiến tạo môi trường kinh doanh nói chung và trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng nói riêng thông thoáng, thuận lợi hơn, hỗ trợ thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương, thượng tôn pháp luật.

Thứ sáu, tiếp tục triển khai việc thực hiện chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; các Chương trình/Kế hoạch hành động và các Đề án của Ngành đã ban hành.

3.2. Cơ hội và thách thức về dịch vụ tài chính ngân hàng của Việt Nam khi tham gia vào hiệp định CPTPP

Hiệp định CPTPP mang lại nhiều cơ hội cũng như không ít thách thức đối với các ngân hàng TMCP Việt Nam. Xu thế hội nhập quốc tế của ngành ngân hàng Việt Nam là tất yếu và ngày càng lan rộng. Chính vì thế, hệ thống ngân hàng Việt Nam cần tận dụng những cơ hội và vượt qua được những thách thức. Tuy nhiên, để phân tích những cơ hội và thách thức, hệ thống ngân hàng Việt Nam cần hiểu rõ hơn các điểm mạnh và điểm yếu để phát huy và hạn chế, cụ thể:

(1) Điểm mạnh:

Thứ nhất, khách hàng tin tưởng vào hệ thống ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng trong nước. Trong khi mặt bằng lãi suất tiền Việt Nam đồng hạ xuống, lượng tiền gửi vào ngân hàng vẫn tiếp tục tăng. Huy động vốn và cho vay của khu vực ngân hàng trong nước chiếm thị phần áp đảo với 92% cho huy động vốn và 95% đối với hoạt động cho vay. Điều này cho thấy mức độ ưu tiên giao dịch với ngân hàng nội địa là xu thế chủ yếu của người dân Việt Nam. Điều này càng củng cố thêm niềm tin của người dân với hệ thống ngân hàng.

Thứ hai, quản trị nợ xấu ngày càng cải thiện. Xử lý nợ xấu là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng nói chung và các tổ chức tín dụng nói riêng. Các TCTD Việt Nam đã tích cực tự xử lý nợ xấu trong năm 2017. Bằng việc hạn chế chuyển nợ sang VAMC và tích cực tự xử lý nợ xấu qua nhiều hình thức như bán nợ, phát mãi tài sản bảo đảm, sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng và các hình thức khác. Các TCTD cũng nhìn nhận được căn nguyên cơ bản của nợ xấu xuất phát từ những yếu kém và bất cập về quản trị, đặc biệt là quản trị rủi ro tín dụng để cải thiện và nâng cao chất lượng quản trị thông qua các hoạt động: (i) triển khai mô hình quản lý nợ

xấu có hiệu quả; (ii) xây dựng được hệ thống khuôn khổ, cơ chế, chính sách tín dụng khá đồng bộ; (iii) quản lý rủi ro tín dụng đã dần theo hướng áp dụng thông lệ quốc tế Basel I và dần dần ứng dụng Basel II, Basel III; (iv) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong hoạt động đo lường rủi ro.

Thứ ba, các sản phẩm dịch vụ dần đa dạng. Bên cạnh các sản phẩm tài chính cốt lõi như cho vay và huy động vốn, các ngân hàng Việt Nam đã và đang tăng cường đầu tư, áp dụng yếu tố công nghệ vào sản phẩm dịch vụ để tăng tính cạnh tranh cũng như mở rộng thị phần. Hầu hết các ngân hàng đã có sản phẩm thẻ (thẻ tín dụng, thẻ trả trước, thẻ đồng thương hiệu, thẻ tín dụng quốc tế và dịch vụ ngân hàng điện tử như: internet Banking, SMS Banking, mobile banking, phone banking, mobile bankplus,...) phục vụ đa dạng các loại khách hàng từ cá nhân đến doanh nghiệp. Ngoài ra, nhiều ngân hàng còn cung cấp dịch vụ thanh toán tự động hóa đơn các mặt hàng thiết yếu: điện, nước, điện thoại,... cho khách hàng. Một số ngân hàng thương mại lớn bắt đầu tìm hiểu và cung cấp các dịch vụ tài chính cao cấp như: tư vấn mua bán, sáp nhập.

Thứ tư, một số NHTMCP đã có những tiến bộ về công nghệ thông tin và ứng dụng fintech. Để bắt kịp với xu thế hội nhập và tận dụng tiến bộ của Cách mạng công nghệ 4.0, các ngân hàng Việt Nam đã bắt đầu thử nghiệm và triển khai công nghệ tài chính (fintech). Trong tổng số 96 triệu dân, có tới 67% người đang dùng internet, 37% đang sử dụng mạng xã hội một cách thường xuyên và 73% sử dụng điện thoại thông minh trong số 146,5 triệu thuê bao toàn quốc (VietNam Digital Landscape, 2018). Từ đó cho thấy, phát triển công nghệ điện tử là một phân cốt yếu để phát triển hoạt động dịch vụ ngân hàng.

(2) Điểm yếu:

Thứ nhất, các dịch vụ cho thị trường quốc tế chưa đa dạng. Bên cạnh các sản phẩm, dịch vụ truyền thống như: tiền gửi huy động, cho vay, hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn chưa phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ cho

thị trường quốc tế. Các sản phẩm thanh toán quốc tế: thư tín dụng, bao thanh toán,... là thế mạnh và được cung cấp chủ yếu bởi các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cùng với một số ngân hàng nội địa như Vietcombank, Eximbank,... Nguồn thu chính của các ngân hàng Việt Nam hiện nay chủ yếu trong vào hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cũng chỉ chiếm khoảng 26% so với các ngân hàng trên thế giới (30% - 40 %) thì đây là mức thì còn khá khiêm tốn.

Thứ hai, mức độ tiếp cận đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ hay dân cư ở các vùng sâu, nông thôn còn hạn chế. Việc tiếp cận dịch vụ tài chính - ngân hàng tại Việt Nam tuy đã có những cải thiện nhất định, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế khi việc “phủ sóng” của các NHTM chưa rộng. Nếu so sánh với một số nước trong khu vực và trên Thế giới nói chung thì khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam còn chưa cao, mức độ phân bổ các chi nhánh và phòng giao dịch chưa đồng đều và chủ yếu tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm như thành phố Hà nội và thành phố Hồ Chí Minh. Mức độ phủ sóng của hệ thống ngân hàng là không đồng đều, làm cho việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa gặp nhiều khó khăn, hạn chế.

Thứ ba, thương hiệu hầu hết của các NHTMCP chưa mạnh. Việt Nam có 09 NHTM được lọt vào Top 500 thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới năm 2020, gồm: Vietcombank xếp hạng 207, BIDV xếp hạng 276, Vietinbank xếp hạng 277, VPBank xếp hạng 280, Agribank xếp hạng 190, Techcombank xếp hạng 327, MBBank xếp hạng 386, ACB xếp hạng 420 và Sacombank xếp hạng 422 (Brand Finance, 2020). Dù một số ngân hàng Việt Nam đã có chỗ đứng trên bản đồ tài chính thế giới nhưng với vị trí còn khá khiêm tốn, thương hiệu chưa đủ mạnh để vươn xa và phát triển trên tầm quốc tế.

Thứ tư, tỷ lệ hoàn thành Basel II chưa cao. Hầu hết các ngân hàng đến nay đã áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo phương pháp tiêu chuẩn của Basel II, nhưng chỉ có 18/34 ngân hàng thương mại đã đạt chuẩn, gồm: VIB,

Vietcombank, MB Bank, Techcombank, ACB, MSB, HDBank, OCB, VPBank, VietBank, Vietcombank, VietCapitalBank, SeABank, ShinhanBank, LienVietPostBank, NamABank, Standard Chartered Việt Nam và BIDV (Nguyễn Thoan, 2020). So với một số quốc gia khu vực châu Á, tỷ lệ an toàn vốn của TCTD Việt Nam tương đối thấp. Nhiều hệ thống ngân hàng của các quốc gia khác có hệ số an toàn vốn cao hơn dưới sự tuân thủ theo Basel II và đang bắt đầu áp dụng Basel II. Như vậy, có thể thấy, trong khi các ngân hàng trong khu vực đã áp dụng Basel II hoặc Basel III, các ngân hàng Việt Nam mới đang ở những giai đoạn đầu tiên của áp dụng Basel II.

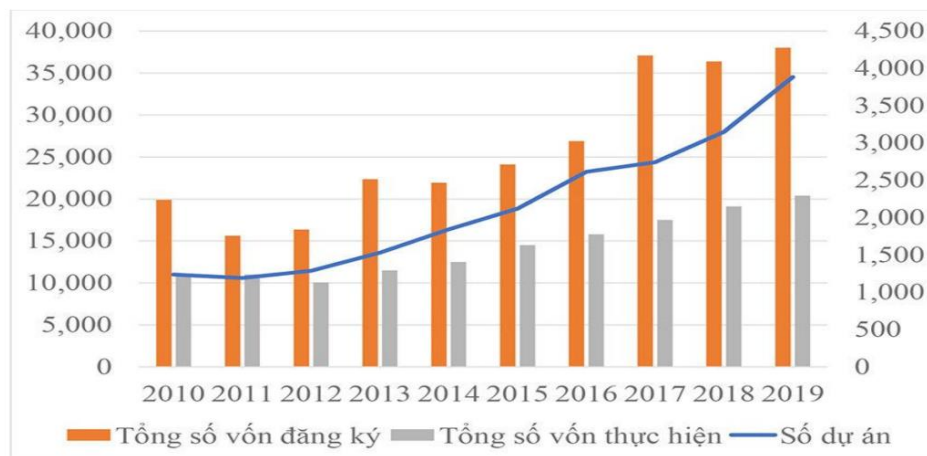
Thứ năm, mức độ ứng dụng công nghệ chưa cao và chưa đồng đều. Đầu tư công nghệ thông tin tại các NHTM vẫn còn hạn chế do giới hạn về khả năng tài chính, chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin cũng còn nhiều bất cập; khả năng ứng dụng công nghệ thông tin của nhân viên còn hạn chế. Về thanh toán, một số ngân hàng đã ứng dụng rất tốt công nghệ thông tin trong phát triển các sản phẩm thanh toán (internet banking, mobile banking, SMS banking,...). Tuy nhiên, phần lớn các ngân hàng còn lại chưa xây dựng được hệ thống thanh toán hiện đại. Nhưng dưới góc độ tổng thể, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin vào phát triển sản phẩm, dịch vụ của các ngân hàng Việt Nam chưa cao và chưa đồng đều.

Từ những phân tích điểm mạnh, điểm yếu của hoạt động tài chính ngân hàng ở trên, tác giả đã đưa ra một số cơ hội và thách thức mà các NHTMCP sẽ đối mặt trong tương lai, cụ thể:

3.2.1. Cơ hội

Thứ nhất, sau khi ký kết hiệp định CPTPP các luồng vốn quốc tế chính thức đầu tư vào Việt Nam sẽ tăng trưởng mạnh. Hệ thống NHTMCPVN có cơ hội tiếp cận với các nguồn vốn ủy thác lớn trên thế giới với mức chi phí thấp hơn so với trước đây. Dòng vốn đầu tư nước ngoài tăng lên đồng nghĩa với sự tăng trưởng và phát triển của khối doanh nghiệp FDI. Điều này sẽ kéo theo sự gia tăng về nhu cầu vốn và nhu cầu thiết lập mối quan hệ với các NHTMCPVN. Vị thế của NHTMCPVN sẽ cải thiện

nhiều – là cơ hội để các ngân hàng mở rộng thị phần dịch vụ cũng như tăng trưởng tín dụng.



Hình 3.1. Vốn FDI đầu tư vào Việt Nam (đvt: triệu USD)

Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư, 2019

Thứ hai, việc gia nhập vào CPTPP giúp cho các doanh nghiệp của Việt Nam có thêm cơ hội hợp tác kinh tế, mở rộng thị trường kinh doanh, đầu tư với các nước đối tác. Ước tính sẽ có khoảng 95% các loại hàng hóa giao thương giữa các nước CPTPP được xóa bỏ thuế quan (ATC, 2018). Bằng việc dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, CPTPP giúp thúc đẩy tự do thương mại giữa các nước thành viên CPTPP. Điều này khác xa với nhiều hiệp định thương mại tự do khác và tạo ra cơ hội mới cho các doanh nghiệp để phân phối sản phẩm trên thị trường CPTPP. Những thị trường mà trước đây không mấy hấp dẫn bởi vì thuế suất cao, chi phí vận tải quá lớn, thủ tục thuế quan rườm rà hay việc đầu tư bán lẻ là không khả thi bỗng dưng trở nên hấp dẫn hơn rất nhiều (ATC, 2018).

Không loại trừ Việt Nam, các doanh nghiệp trong nước có cơ hội tăng cường xuất khẩu sản phẩm sang các nước thành viên. Do đó, hệ thống NHTMCPVN có cơ hội hỗ trợ vốn, dịch vụ cho các doanh nghiệp xuất khẩu trong tương lai. Đây là cơ hội tốt để ngân hàng mở rộng quy mô, mạng lưới hoạt động trong việc điều phối nguồn vốn giao dịch như mở rộng thị trường vốn, gia tăng đối tượng khách hàng

trong và ngoài nước, mở rộng phạm vi giao dịch quốc tế qua nhiều hình thức: bảo lãnh, thanh toán quốc tế, các loại giao dịch liên quan đến doanh nghiệp xuất khẩu.

Ngoài ra, không chỉ các đối tác chiến lược nước ngoài có thêm cơ hội được đầu tư vào Việt Nam, mà ngược lại, các ngân hàng nội cũng có thể mang vốn đi đầu tư vào các nước thành viên khác trong CPTPP. Điều này giúp các ngân hàng có thể tối đa hóa lợi nhuận đi cùng với đa dạng hóa danh mục đầu tư và giảm thiểu rủi ro. Những rào cản được gỡ bỏ trong dịch vụ tài chính cũng giúp các ngân hàng Việt Nam có thể đưa các sản phẩm, dịch vụ của mình sang các nước thành viên thông qua việc thành lập chi nhánh ở nước ngoài. Hoặc thậm chí, không cần thành lập chi nhánh ở nước ngoài, các ngân hàng trong nước cũng có thể cung cấp dịch vụ tài chính sang các nước CPTPP (Điều 11.6 Thương mại xuyên biên giới, Chương 11: Dịch vụ tài chính).

Thứ ba, mở rộng cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành ngân hàng Việt Nam. Để thực hiện cam kết trong CPTPP, các hoạt động và điều khoản trong hệ thống NHTMCPVN sẽ được điều chỉnh, mở rộng hay bỏ các rào cản giao thương. Do đó, Việt Nam có thể thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực tài chính ngân hàng - một ngành cần vốn lớn.

Cũng như các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh khác, các ngân hàng Việt Nam rất cần vốn đầu tư nước ngoài để có thể tăng cường thanh khoản và gia tăng cơ hội kinh doanh. Khi CPTPP đã được ký kết, các luồng vốn đầu tư quốc tế vào Việt Nam, đặc biệt là từ các nước phát triển trong CPTPP như Nhật Bản, Australia, New Zealand và Singapore sẽ tăng trưởng mạnh mẽ.

Một trong các cam kết của Việt Nam khi tham gia CPTPP là cho phép các ngân hàng nước ngoài được đầu tư mua cổ phần của các ngân hàng trong nước. Trước khi gia nhập CPTPP, Việt Nam đã có rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài góp vốn vào các ngân hàng trong nước, trong đó một số ngân hàng có số vốn góp của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài chiếm tới 15 - 20% như Vietinbank, Vietcombank, VIB, Techcombank, ngân hàng TMCP An Bình (ngân hàng Nhà nước Chi nhánh TP. Hà Nội, 2015). Sau khi chúng ta gia nhập CPTPP thì lượng vốn ngoại tăng thêm nữa lại

càng giúp các ngân hàng trong nước có tiềm lực tài chính mạnh hơn, do đó, dễ dàng hơn trong việc mở rộng quy mô và chất lượng hoạt động.

Thứ tư, học hỏi công nghệ hiện đại và năng lực quản lý điều hành cao từ các ngân hàng lớn của các nước tham gia CPTPP. Gia nhập sâu rộng với các nhà đầu tư nước ngoài giúp hệ thống NHTMCPVN có điều kiện mở rộng hợp tác, nâng cao năng lực quản trị, quản lý tài chính. Bên cạnh đó, đây là cơ hội giúp hệ thống NHTMCPVN tiếp cận với thị trường lớn trong ngành, là cơ sở để phát triển ngành ngân hàng trong tương lai. Điển hình, các NHTM Nhà nước như Vietcombank, BIDV và Vietinbank đều có sự phát triển, lớn mạnh cả về chất và lượng so với trước khi cổ phần hóa. Các ngân hàng này đều nằm trong số 1000 ngân hàng hàng đầu thế giới năm 2014 do Tạp chí The Banker bình chọn (Nguyễn Hồng Sơn, 2015).

Mặt khác, khi xuất hiện một loạt các định chế tài chính nước ngoài mới tại Việt Nam với công nghệ và trình độ quản lý hiện đại, các ngân hàng Việt Nam trước sức ép cạnh tranh giành thị phần sẽ buộc phải đầu tư nhiều hơn cho công nghệ và phương pháp quản lý. Chẳng hạn như, trong thời gian vừa qua, trước khi gia nhập CPTPP, hàng loạt các ngân hàng đã đầu tư các phần mềm quản trị ngân hàng như hệ thống core-banking, hệ thống quản trị khách hàng CRM. CPTPP sẽ tạo ra cú hích khiến các ngân hàng hiện đại hóa công nghệ và có cách thức quản lý hiệu quả hơn nữa.

Thứ năm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Sẽ xuất hiện hiện tượng sần lọc tự nhiên – đào thải những nhân sự có trình độ chuyên môn thấp, thiếu kỹ năng nghề nghiệp cần thiết và không có kỹ năng tự học hỏi. Trong các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài, việc được tiếp cận với công nghệ mới hiện đại, tác phong làm việc chuyên nghiệp của các đối tác nước ngoài cũng khiến các nhân viên ngân hàng Việt Nam có ngoại ngữ tốt, kỹ năng thành thạo, kỷ luật và tác phong chuẩn mực hơn. Tất cả những yếu tố này sẽ góp phần tạo nên một đội ngũ lao động trong hệ thống ngân hàng Việt Nam có chất lượng cao hơn.

Thứ sáu, tạo khí thế và động lực để toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam tự hoàn thiện. Đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của CPTPP, các ngân hàng Việt Nam sẽ có

nhiều động lực hơn để cải tiến, chuẩn bị hành trang cho tiến trình mở cửa, hội nhập. Không chỉ những ngân hàng nội có cơ hội hợp tác với các ngân hàng của các nước thành viên CPTPP mới có sự chuyển mình mà ngay cả những ngân hàng nội không có vốn đầu tư nước ngoài cũng bị cuốn vào xu thế chung phải đổi mới. Để tồn tại trong “sân chơi CPTPP”, các ngân hàng trong nước phải tự khắc phục tất cả những yếu kém của mình về vốn, công nghệ, hay phương pháp quản trị. Cơ hội nằm trong thách thức. Khi các ngân hàng nội này thành công trong việc tự đổi mới để khắc phục những hạn chế nội tại của mình thì khả năng trụ vững và cạnh tranh được trên đấu trường quốc tế sẽ được nâng lên.

Mặt khác, cạnh tranh sẽ giúp hệ thống ngân hàng Việt Nam phát triển bền vững. Những ngân hàng nội hoạt động yếu kém, có sức ì lớn sẽ bị đào thải hoặc thu tóm theo quy luật thị trường. Việc này có thể giúp lành mạnh hóa toàn hệ thống, đảm bảo cho vấn đề an ninh tài chính của quốc gia. Đồng thời nguồn lực của nền kinh tế cũng được phân bổ hiệu quả hơn.

3.2.2. Thách thức

Với một loạt những cơ chế thông thoáng chưa từng có tiền lệ như đã phân tích ở trên, CPTPP sẽ tiềm ẩn rất nhiều những thách thức đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam.

3.2.2.1. Sức ép từ các ngân hàng trong nước

Thứ nhất, dịch vụ của các NHTMCPVN còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu chung của thế giới, chất lượng dịch vụ còn thấp như quy trình, thủ tục phức tạp, nhiều giấy tờ, các chương trình tác nghiệp chưa được tối ưu hóa và chú trọng cải tiến, làm khách hàng mất nhiều thời gian để thực hiện giao dịch.

Thứ hai, tính liên kết giữa các ngân hàng trong nước chưa cao, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động còn thấp. Giao dịch liên ngân hàng còn gặp nhiều bất cập và rủi ro, dẫn đến sự nghi ngờ từ phía khách hàng. Lòng tin vào quản trị và chất lượng dịch vụ của các NHTMCPVN còn thấp, sự e ngại của khách hàng khi giao dịch cao mặc dù các ngân hàng công bố lãi suất huy động hấp dẫn.

Thứ ba, chế độ đãi ngộ và đào tạo nhân viên chưa được chú trọng nhiều, mất nhiều thời gian đào tạo nhưng kết quả lại không như kế hoạch, chính sách đãi ngộ cho nhân viên không tốt cũng gây ra sự mất cân bằng trong lực lượng nhân sự phục vụ trong ngành, đồng thời hiện tượng “chảy máu chất xám” cũng là yếu tố cần được quan tâm. Những lao động lâu năm có trình độ chuyên môn cao, ngoại ngữ tốt có thể rời bỏ các ngân hàng trong nước để chuyển sang làm việc cho các ngân hàng nước ngoài, nơi có thu nhập và điều kiện đãi ngộ tương xứng hơn. “Chất xám nội” có thể chảy vào các ngân hàng ngoại. Xu hướng dịch chuyển nguồn nhân lực tài chính ngân hàng chất lượng cao sang các tổ chức nước ngoài là điều không thể tránh khỏi. Thu hút được nhân tài đã khó, giữ chân nhân tài để phục vụ cho hoạt động của tổ chức lại càng khó hơn. Do đó, việc giữ chân những nhân viên ngân hàng tài giỏi tiếp tục cống hiến cho các ngân hàng trong nước là một trong những thách thức lớn của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Thứ tư, năng lực quản trị và hệ thống công nghệ thông tin còn yếu làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, dẫn đến sự sai phạm trong quản lý rủi ro và sai phạm trong quy tắc quản lý doanh nghiệp. Nhiều vụ án tham ô, chiếm đoạt tài sản của khách hàng, giả mạo giấy tờ để cho vay trái với quy định đều bắt nguồn từ hệ thống quản lý yếu kém và không chặt chẽ.

3.2.2.2. Sức ép từ các ngân hàng nước ngoài

Thứ nhất, Đối mặt với sự cạnh tranh quyết liệt từ các ngân hàng của các nước thành viên CPTPP. Một số nước tham gia CPTPP như Nhật Bản, Australia, New Zealand và Singapore có thị trường tài chính ngân hàng rất phát triển và nhiều định chế tài chính lớn. Khi các ngân hàng nước ngoài, đặc biệt là các ngân hàng lớn của các nước phát triển này, được tạo thuận lợi hơn trong việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính của họ trên lãnh thổ Việt Nam (ngay cả khi không mở chi nhánh tại Việt Nam) thì cuộc chiến giành giật thị phần giữa các ngân hàng nội địa và các ngân hàng nước ngoài sẽ ngày càng trở nên gay gắt hơn. Điều này tạo ra sức ép buộc các ngân hàng trong nước phải tự cải tổ, thay đổi, nâng cao năng lực cạnh tranh nếu không muốn “thua ngay trên sân nhà”, chứ chưa nói đến việc vươn ra thị trường quốc tế. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các ngân hàng Việt Nam.

Nếu các ngân hàng Việt Nam thất bại trong việc cải tổ thì rất có thể các ngân hàng này sẽ đánh mất thị phần, phải thu hẹp quy mô hoặc bị thôn tính, sáp nhập bởi các ngân hàng nước ngoài. Trong khi các NHTM Việt Nam còn đang tái cơ cấu thì các ngân hàng của các nước thành viên CPTPP với nguồn vốn và quy mô quản trị tốt hơn đã có thể tận dụng cơ hội này để mở rộng thị trường trong nước (Nguyễn Hồng Sơn, 2015). Ở chiều ngược lại, khả năng các ngân hàng nội có đủ năng lực để tiếp cận thị trường của các nước thành viên CPTPP, đặc biệt là các nước phát triển, không cao. Mặc dù Việt Nam hiện có rất nhiều ngân hàng đang hoạt động nhưng vẫn chưa thực sự có ngân hàng nào đủ lớn mạnh mang tầm vóc quốc tế.

Thứ hai, năng lực và quy mô của ngành ngân hàng Việt Nam còn khá thấp so với các quốc gia tham gia vào hiệp định CPTPP. Tính đến thời điểm 30/12/2020, Việt Nam có 79 tổ chức tín dụng với tổng tài sản hơn 13 triệu tỷ đồng (tương đương hơn 565 tỷ USD) (Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 2020). Trong đó, tài sản của nhóm NHTM Nhà nước và NHTMCP chiếm 83,9%. Tuy hệ thống ngân hàng có sự tăng trưởng vượt bậc trong những năm vừa qua nhưng so với các nước trong khu vực và các nước thành viên trong CPTPP vẫn còn hạn chế, quy mô của hệ thống ngân hàng Việt Nam đứng thứ 6/11 quốc gia thành viên trong hiệp định CPTPP, cách xa nhiều so với Canada, Úc và Singapore.

Bảng 3.1. Quy mô hệ thống ngân hàng & tỷ lệ an toàn vốn của các nước trong CPTPP

STT	Quốc Gia	Quy mô hệ thống ngân hàng (tỷ USD)	Tỷ lệ tín dụng/GDP	Tỷ lệ an toàn vốn CAR
1	Canada	7.741	214,2%	14,81%
2	Úc	3.084	140,90%	14,55%
3	Singapore	925	128,21%	17,08%
4	Malaysia	609	118,77%	17,08%
5	Nhật Bản	574	168,19%	16,66%
6	Việt Nam	436	130,72%	12,23%
7	New Zeland	348	152,92%	14,40%
8	Mexico	326	35,53%	15,57%
9	Chile	319	112,62%	13,76%
10	Peru	201	42,34%	15,22%
11	Brunei	16	39,46%	18,11%

Nguồn: Kết quả bài nghiên cứu “Ngành ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP” của nhóm giảng viên trường đại học Thương Mại, 2019.

Ngoài ra, Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 13/2010/TT-NHNN quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD (Thông tư 13), đã quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất tối thiểu là 9%, đồng thời theo thống kê của ngân hàng thế giới (2017), ngân hàng Việt Nam có tỷ lệ an toàn vốn CAR là 12,23% chỉ cao hơn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 3,23% và tỷ lệ này thấp nhất trong các quốc gia thành viên CPTPP.

Thứ ba, rủi ro hệ thống tài chính. CPTPP là một bước tiến dài trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trong quá trình này, hệ thống tài chính ngân hàng của nước ta sẽ phải đối mặt với nhiều rủi ro trước sự biến động không ngừng của kinh tế vĩ mô trong nước cũng như quốc tế. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 là một bài học về những rủi ro mà hệ thống tài chính Việt Nam có thể phải gánh chịu khi hội nhập sâu hơn vào thị trường tài chính thế giới. Bất kỳ một biến cố nào diễn ra với một trong các thị trường tài chính của các nước thành viên CPTPP có thể nhanh chóng lan sang hệ thống tài chính ngân hàng Việt Nam.

Bên cạnh những lợi ích mà dòng vốn quốc tế mang lại cho hệ thống ngân hàng Việt Nam thì sự gia tăng ô ạt dòng vốn ngoại này cũng chứa đựng nhiều nguy cơ như bong bóng giá tài sản và việc rút vốn đột ngột (Lê Công Hội và Hà Tú Anh, 2015). Khi dòng vốn ngoại bị rút ra đột ngột với quy mô lớn thì cả hệ thống tài chính ngân hàng Việt Nam sẽ phải gánh chịu tổn thương. Mặt khác, dòng vốn vào với quy mô lớn có thể được đầu tư quá mức vào bất động sản. Hệ lụy kéo theo sẽ là bong bóng bất động sản, chất lượng tín dụng ngân hàng suy giảm và nợ xấu tăng cao. Đến lượt đó, nợ xấu tăng cao cùng với khả năng quản trị ngân hàng yếu kém có thể lại là nguyên nhân khiến hàng loạt nhà đầu tư nước ngoài thoái vốn khỏi các ngân hàng Việt Nam.

Thứ tư, nguy cơ bị chi phối và bị thôn tóm. Khi tham gia hiệp định CPTPP, các NHTMVN đang phải đối mặt với làn sóng M & A từ các ngân hàng nước ngoài. Việc mở cửa tuy giúp các NHTMPVN có thể tiếp nhận luồng vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài nhiều hơn, nhưng sức ép bị thôn tóm và chi phối cũng tăng cao. Viễn cảnh các doanh nghiệp niêm yết trong lĩnh vực sản xuất – thương mại đã từng bị nhà đầu tư nước ngoài chi phối, thao túng có thể lặp lại đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng. Sức ép từ phía ngân hàng ngoại là rất lớn, buộc các ngân hàng nội phải hoặc bằng mọi cách hoặc là tăng vốn, hoặc sẽ mở đường cho làn sóng mua bán và sáp nhập.

Tóm lại, năm 2019, CPTPP chính thức có hiệu lực. Cùng với các Hiệp định đã ký kết trước đó, Việt Nam chính thức bước vào cánh cửa hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu và rộng hơn. Tham gia CPTPP không chỉ góp phần quan trọng đối với nền kinh tế nói chung mà còn tạo ra cơ hội lớn đối với dịch vụ tài chính ngân hàng

nói riêng tại Việt Nam. Bên cạnh những cơ hội, quá trình hội nhập trong lĩnh vực tài chính ngân hàng tiềm ẩn không ít rủi ro và thách thức, đòi hỏi hệ thống ngân hàng không ngừng đổi mới, sáng tạo, nâng cao năng lực quản trị, để không chỉ đứng vững, mà còn khẳng định vị trí của mình trong khu vực và quốc tế. Việc nhận diện được điểm mạnh, điểm yếu, xác định và tận dụng tốt cơ hội cũng như ứng phó hiệu quả những thách thức mà CPTPP đem lại là điều kiện then chốt để ngành Ngân hàng Việt Nam chủ động đối mặt với nhiều tình huống có thể xảy ra, khi áp lực từ môi trường kinh tế quốc tế bên ngoài ngày một gia tăng. Từ đó, tạo nền móng cho sự phát triển bền vững của khu vực ngân hàng Việt Nam.

3.3. Những lưu ý đối với các NHTMCP trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP

Thông qua kết quả phỏng vấn các chuyên gia là những lãnh đạo trong các ngân hàng TMCP tại Việt Nam, kết hợp nghiên cứu tìm hiểu những số liệu, những dữ liệu thu thập từ các bài nghiên cứu, bài tạp chí, tác giả đưa ra một số lưu ý đối với các NHTMCP trong việc thực thi cam kết hiệp định CPTPP như sau:

3.3.1. Xây dựng phương án và tận dụng cơ hội thu hút luồng vốn đầu tư nước ngoài

Đẩy mạnh tăng cường quy mô vốn, tăng tiềm lực tài chính và đáp ứng đủ điều kiện tỷ lệ an toàn vốn theo tiêu chuẩn Basel II. Các cam kết về tự do hóa dòng vốn và tự do hóa đầu tư trong CPTPP tạo cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vốn vào Việt Nam dễ dàng hơn, đồng thời cũng tạo ra cơ hội để các ngân hàng Việt Nam thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài. Để có thể thu hút vốn đầu tư nước ngoài hiệu quả, các NHTM Việt Nam cần: (i) Xây dựng kế hoạch và phương án thu hút vốn phù hợp với định hướng phát triển của mình qua việc phát hành trái phiếu, cổ phiếu trên thị trường chứng khoán cho nhà đầu tư trong và ngoài nước; (ii) Chủ động nâng cao năng lực tài chính của mình trên các phương diện như: vốn tự có, chất lượng tài sản, thanh khoản, khả năng sinh lời, hệ số an toàn vốn.

3.3.2. Tận dụng cơ hội tự do hóa dòng vốn để hoạt động trên thị trường quốc tế

Đa dạng hóa sản phẩm và học hỏi từ các nhà đầu tư nước ngoài để có thêm nhiều sản phẩm phục vụ khách hàng quốc tế. CPTPP tạo cho các ngân hàng cơ hội

để cung cấp các dịch vụ tài chính tại thị trường của các nước thành viên nếu các định chế tài chính tại các nước thành viên đó được phép cung cấp. Đây là cơ hội để các ngân hàng Việt Nam tìm hiểu và phát triển các dịch vụ tài chính mới tại các thị trường tài chính hiện đại như Nhật, Singapore, Úc, qua đó càng làm đa dạng hơn các loại hình sản phẩm và dịch vụ của các ngân hàng Việt Nam. Đây cũng là cơ hội tốt để các ngân hàng thương mại học hỏi kinh nghiệm để phát triển và đa dạng hơn các sản phẩm, dịch vụ để phục vụ thị trường quốc tế.

3.3.3. Ứng phó sự cạnh tranh gay gắt của các ngân hàng nước ngoài

Gia nhập sân chơi mới đồng nghĩa với việc các ngân hàng Việt Nam phải chấp nhận mức độ cạnh tranh cao hơn, gay gắt hơn. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để các ngân hàng thương mại Việt Nam ứng phó được với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt đó. Một trong những câu trả lời cho câu hỏi trên là các ngân hàng trong nước phải tận dụng những lợi thế sẵn có như: (i) Sự am hiểu thị trường nội địa; (ii) Niềm tin của người dân để tăng cường khả năng cạnh tranh của mình. Đây là hai yếu tố quan trọng giúp các ngân hàng Việt Nam duy trì và mở rộng được thị phần so với các đối thủ nước ngoài.

3.3.4. Cải thiện chất lượng phục vụ và dịch vụ chăm sóc khách hàng

Nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ, chăm sóc khách hàng và phát triển thêm sản phẩm phù hợp phục vụ để thu hút các khách hàng tiềm năng. Để tận dụng được những lợi thế này, các ngân hàng Việt Nam cần: (i) Đầu tư cho công tác chăm sóc khách hàng để duy trì lượng khách hàng vốn có; (ii) Định kỳ điều tra, khảo sát: nhu cầu của các khách hàng tiềm năng đối với dịch vụ ngân hàng, đánh giá của khách hàng đối với chất lượng phục vụ của ngân hàng,...; (iii) Quảng bá, nâng cao hình ảnh của ngân hàng.

3.3.5. Tránh nguy cơ bị chi phối và thôn tính từ các nhà đầu tư nước ngoài

Để tránh nguy cơ bị chi phối và thôn tính khi các nhà đầu tư, công ty nước ngoài được nói lỏng điều kiện tham gia vào thị trường tài chính Việt Nam, hệ thống ngân hàng Việt Nam cần chú trọng xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và cần có các luật sư giỏi trong lĩnh vực tài chính ngân hàng am

hiểu luật pháp và thị trường tài chính nhằm đưa ra những tư vấn, khuyến nghị, định hướng phát triển cho ngân hàng. Để thu hút và xây dựng được đội ngũ nhân lực tài chính – ngân hàng chất lượng cao, các NHTM Việt Nam cần: (i) Chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực một cách toàn diện, từng bước nâng cao chất lượng nhân lực một cách đồng đều và vững chắc theo hướng vừa chuyên sâu, vừa tổng hợp. Có khả năng cạnh tranh cao, luôn hướng tới khách hàng; (ii) Có chính sách thu hút nhân tài thông qua chế độ đãi ngộ.

3.4. Những kiến nghị, đề xuất

Tổng hợp một số kiến nghị, đề xuất từ các chuyên gia và quá trình nghiên cứu tình trạng thực hiện kinh doanh tài chính ngân hàng trong bối cảnh CPTPP, tác giả đưa ra một vài ý kiến sau:

3.4.1. Đối với ngân hàng Nhà nước

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về hiệp định CPTPP hơn nữa nhằm tối đa nhận thức về quan điểm chỉ đạo của nhà nước, chính sách lớn của Đảng. Phổ biến đầy đủ và chính xác kiến thức về hiệp định CPTPP trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nhằm nâng cao nhận thức của các NHTMCPVN về yêu cầu hỗ trợ nguồn vốn cho các doanh nghiệp trong nước nhằm nắm bắt được những cơ hội từ hiệp định CPTPP.

Thứ hai, công tác xây dựng, rà soát pháp luật, thể chế thông qua việc xây dựng và ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành những quy định mới hay bổ sung những luật lệ đã có như áp dụng chính sách hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp, nới lỏng hàng rào cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư tại Việt Nam mà không cần mở văn phòng đại diện hay chi nhánh,..

Thứ ba, nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống tổ chức tín dụng theo chuẩn mực quốc tế. Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, đối phó chặt chẽ với chính sách tài khóa và chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, tăng trưởng kinh tế ở mức phù hợp.

Hiện đại hóa toàn diện, đồng bộ về công nghệ ngân hàng tại NHNN và TCTD trên tất cả mọi mặt như: nghiệp vụ, quản lý và kỹ thuật, nắm bắt kịp thời các công nghệ và ứng dụng tiên tiến và triển khai nhanh chóng đến các tổ chức tín dụng.

Tiếp nhận và thực hiện các dự án từ những nhà tài trợ là thành viên trong CPTPP nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trong khu vực và toàn cầu.

Đổi mới hệ thống quản trị của TCTD phù hợp với thông lệ/chuẩn mực quốc tế, trong đó tăng cường hiện đại hóa hoạt động quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn và nâng cao tính hiệu quả trong môi trường hội nhập quốc tế.

Thứ tư, tăng cường nghiên cứu, dự báo và đánh giá tác động của việc thực hiện cam kết CPTPP đối với việc phát triển hệ thống ngân hàng Việt Nam. Nâng cao tính khoa học và độ tin cậy trong việc nghiên cứu, phân tích, nhận định về tình hình kinh tế thế giới và trong nước, dự báo được những biến động và tác động của kinh tế thế giới đối với Việt Nam để làm căn cứ cho việc điều hành và hoạch định chính sách tiền tệ, ngân hàng.

Thứ năm, đào tạo nguồn nhân lực thông qua các chương trình đào tạo dành riêng cho các nhóm cán bộ nòng cốt trong từng lĩnh vực chuyên môn chính của NHNN nhằm hình thành đội ngũ chuyên gia đầu ngành.

Đẩy mạnh các hoạt động giáo dục, đào tạo, mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, các cơ sở đào tạo có uy tín ở nước ngoài trong lĩnh vực đào tạo nhân lực trong ngành.

3.4.2. Đối với Hiệp hội ngân hàng

Nghiên cứu và hỗ trợ phát triển hoạt động tài chính số, ngân hàng số, chú trọng xây dựng cơ sở dữ liệu; tìm hiểu, nắm bắt xu hướng thị trường, nghiên cứu các sản phẩm đã phổ biến tại thị trường các nước thành viên CPTPP song vẫn mới đối với Việt Nam.

Đẩy nhanh tiến trình tái cơ cấu hoạt động nhằm nâng cao tính ổn định, phát triển bền vững, tăng khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài; hoàn thiện và vận hành theo bộ khung quản trị ngân hàng.

Nâng cấp hệ thống công nghệ, xây dựng đội ngũ chuyên gia, đáp ứng yêu cầu bảo mật, an toàn thông tin, dữ liệu trong hoạt động, nhất là đối với các giao dịch xuyên biên giới, giao dịch số,...

Kết luận chương 3

Thông qua quá trình nghiên cứu và tìm hiểu về tác động của hiệp định CPTPP đối với dịch vụ tài chính ngân hàng, đặc biệt là đối với các NHTMCP tại Việt Nam, tác giả đã rút ra được những cơ hội và thách thức của NHTMCP trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP. Từ đó, nêu lên những lưu ý và định hướng phát triển của các NHTMCP đến năm 2030 cho hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính ngân hàng tại Việt Nam và mở rộng ra thị trường quốc tế.

Để đạt được những mục tiêu đã đề ra, lãnh đạo của các NHTMCP cần thực hiện những giải pháp phù hợp và thiết thực dựa trên tình hình hoạt động kinh doanh của từng ngân hàng. Bên cạnh đó, sự tham gia và hỗ trợ của các cơ quan Nhà nước và Hiệp hội ngân hàng Việt Nam cũng góp phần to lớn cho việc hoàn thành mục tiêu và phát triển hơn nữa hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính ngân hàng tại Việt Nam và thị trường quốc tế.

KẾT LUẬN

Sau khi nghiên cứu đề tài, có thể rút ra được các kết luận sau:

Một là, thị trường tài chính luôn là một trong những thị trường quan trọng đối với kinh tế của Việt Nam. Việc gia nhập vào Hiệp định CPTPP giúp các NHTMCPVN có sự nhìn nhận khác về thị trường tài chính trên thế giới. Năm rõ những cam kết về dịch vụ tài chính ngân hàng trong Hiệp định sẽ giúp các NHTMCPVN thực thi hiệu quả nhất trong việc cải tiến, thay đổi, bổ sung quy trình hoạt động, không ngừng học hỏi công nghệ và quản trị điều hành của các NHTMCP trong Hiệp định.

Hai là, khi thực thi hiệp định CPTPP, có rất nhiều triển vọng cho các NHTMCP Việt Nam để phát triển mở rộng thị trường. Các cơ hội rất lớn có thể tận dụng như cơ hội mở rộng thị trường, cơ hội nâng cao khả năng cạnh tranh, cơ hội học hỏi những kiến thức về mặt quản lý hay phát triển sản phẩm, dịch vụ tài chính ngân hàng. Ngoài cơ hội, CPTPP cũng đem đến những thách thức để các NHTMCP phải chuẩn bị để có phương án vượt qua, đó là những rào cản về trình độ công nghệ, cách quản lý rủi ro về hệ thống tài chính để tham gia thị trường, các đối thủ quốc tế sẽ cạnh tranh gay gắt, và thách thức phải nâng cao năng lực quản lý trong bối cảnh Việt Nam phải tham gia sân chơi lớn hơn, công bằng và minh bạch hơn. Các NHTMCP cần thực hiện các giải pháp tận dụng cơ hội và khắc phục vượt qua thách thức để có thể giữ vững và phát triển dịch vụ tài chính ngân hàng tại Việt Nam và mở rộng thị trường kinh doanh sang các quốc gia khác.

Ba là, nhà nước và các cơ quan quản lý nên đầu tư hơn nữa trong việc định hướng, cung cấp thông tin, tạo cầu nối giao thương và mở rộng quan hệ thương mại để các NHTMCP có thể có cơ hội hiểu rõ và nhanh chóng phát triển kinh doanh tại thị trường Việt Nam và Thế giới. Đồng thời, tránh được những sai lầm do thiếu thông tin định hướng và cảnh báo. Việc này sẽ làm bàn đạp để các NHTMCP Việt Nam có thể tự tin tham gia khai phá và phát triển thị trường quốc tế.

Bốn là, trong phạm vi giới hạn về thời gian và trình độ nghiên cứu, Luận văn này mới chỉ nghiên cứu phạm vi ảnh hưởng của các cam kết về dịch vụ tài chính ngân

hàng trong CPTPP và những lưu ý đối với các NHTMCP tại Việt Nam. Cần mở rộng nghiên cứu thêm các ảnh hưởng của CPTPP cho tất cả các ngân hàng thương mại hay ngân hàng Nhà nước Việt Nam để nắm bắt được toàn bộ bức tranh nền kinh tế dịch vụ tài chính ngân hàng trong bối cảnh thực thi hiệp định CPTPP.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tham khảo tiếng Anh

1. Asian Trade Center (ATC), *Ten Benefits of the Comprehensive and Progressive Trans-Pacific Partnership (CPTPP)*, 2018.
2. Duong Tran, *Foreign Direct Investment in Vietnam and the Comprehensive and Progressive Trans-Pacific Partnership agreement*, School of Business and Culture, 2018.
3. Nguyen Huy Hoang and Truong Quang Hoan, *Viet Nam and the CPTPP: Achievements and challenges*, Researches at Iseas – Yusof Ishak Institute Analyse Current Events, 2019.
4. New Zealand Foreign Affairs & Trade, *Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership – National Interest Analysis*, 2018.

2. Tài liệu tham khảo tiếng Việt

5. Bộ Ngoại giao, *Tổ chức thương mại thế giới (WTO)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2000.
6. Bùi Trường Giang, “Xu hướng hình thành các hiệp định thương mại tự do song phương ở Đông Á và hệ quả đối với khu vực”, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, 2005.
7. Công ty CP Chứng khoán Vietcombank, Báo cáo triển vọng ngành ngân hàng năm, TP.HCM, 2020.
8. Đàm Nhân Đức & Phạm Phương Hồng, “Hội nhập Kinh tế quốc tế trong ngành ngân hàng - Bài học kinh nghiệm quốc tế và tác động tới Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Phát triển kinh tế xã hội và ngành ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2015.
9. Đào Minh Phúc, “Giải pháp nào cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Phát triển kinh tế xã hội và ngành ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2015.

10. Lê Công Hội & Hà Tú Anh, “*Hội nhập quốc tế và tác động đến ổn định hệ thống ngân hàng Việt Nam*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “*Phát triển kinh tế xã hội và ngành ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2015.
 11. Phan Thị Cúc, *Giáo trình tín dụng ngân hàng*, Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội, năm 2008.
 12. Nguyễn Đăng Dờn, *Tín dụng ngân hàng*, Nhà xuất bản Thống kê TP.HCM, năm 2010.
 13. Nguyễn Thị Hà Thu, Quản lý hoạt động tín dụng tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Dương, Luận văn thạc sĩ quản lý kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội Đại học Kinh tế, 2017.
 14. Trần Thị Kim Chi, *Cơ hội và thách thức của ngành ngân hàng trong bối cảnh Việt Nam gia nhập CPTPP*, Tạp chí tài chính, 2017.
- 3. Tài liệu tham khảo Web**
15. AGL Law, *What is the difference between CPTPP and TPP?* năm 2019, tại địa chỉ: <https://www.agllaw.com.vn/en/what-is-the-difference-between-cptpp-and-tpp/>, truy cập ngày 28/02/2021.
 16. Australian Government, *Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP)* năm 2020, tại địa chỉ: <https://www.dfat.gov.au/trade/agreements/in-force/cptpp/news/Pages/cptpp-news>, truy cập ngày 12/03/2021.
 17. Báo chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2021*, năm 2021, tại địa chỉ: <http://baochinhphu.vn/Tai-chinh/Cac-nhiem-vu-trong-tam-cua-nganh-Ngan-hang-trong-nam-2021/419174.vgp>, truy cập ngày 29/04/2021.
 18. Center for strategic and international studies, *The CPTPP: (Almost) One Year Later* năm 2019, tại địa chỉ: <https://www.csis.org/analysis/cptpp-almost-one-year-later>, truy cập ngày 28/04/2021.

19. Diễn đàn dân kinh tế, Đặc điểm ngành tài chính ngân hàng, năm 2010, tại địa chỉ: <http://www.dankinhhte.vn/dac-diem-nganh-dich-vu-tai-chinh-ngan-hang/>, truy cập ngày 02/04/2021.
20. Government of Canada, *Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP)* năm 2020, tại địa chỉ: <https://www.international.gc.ca/trade-commerce/trade-agreements-accords-commerciaux/agr-acc/cptpp-ptpgrp/index.aspx?lang=eng>, truy cập ngày 12/03/2021.
21. IRB Law LLP, *What is the CPTPP?* năm 2020, tại địa chỉ: <https://irblaw.com.sg/learning-centre/cptpp/>, truy cập ngày 28/02/2021.
22. Ngân hàng nhà nước Việt Nam, *Thống kê một số chỉ tiêu cơ bản trong hoạt động của hệ thống các TCTD* (đến 31/10/2020), năm 2020, tại địa chỉ: https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/hdchtctctd/tkmsctcb?centerWidth=80%25&leftWidth=20%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&_adf.ctrl-state=itn06uqiu_72&_afLoop=18878572225307224#%40%3F_afrLoop%3D18878572225307224%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Dlrrj244fq_17, truy cập ngày 05/03/2021.
23. Nhân dân điện tử, *Kỳ vọng tăng trưởng tín dụng năm 2021* năm 2021, tại địa chỉ: <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/ky-vong-tang-truong-tin-dung-nam-2021-635437/>, truy cập ngày 28/04/2021.
24. Tạp chí tài chính online, *4 điểm khác biệt lớn giữa CPTPP và TPP* năm 2018, tại địa chỉ: <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/4-diem-khac-biet-lon-giua-cptpp-va-tpp-136426.html>, truy cập ngày 20/03/2021.
25. Tạp chí ngân hàng, *Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương: cơ hội và thách thức cho hệ thống ngân hàng Việt Nam*, năm 2019, tại địa chỉ: <http://tapchinganhang.gov.vn/hiiep-dinh-doi-tac-toan-dien-va-tien-bo-xuyen-thai-binh-duong-co-hoi-va-thach-thuc-cho-he-thong-ngan-hang-htm>, truy cập ngày 20/02/2021.

26. Tạp chí ngân hàng, *Định hướng phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng Việt Nam và những vấn đề đặt ra năm 2019*, tại địa chỉ: <https://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/dinh-huong-phat-trien-dich-vu-tai-chinh-ngan-hang-viet-nam-va-nhung-van-de-dat-ra-314992.html>, truy cập ngày 29/04/2021.
27. Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ, *Nâng cao minh bạch thông tin đối với ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh gia nhập CPTPP*, năm 2020, tại địa chỉ: <https://thitruongtaichinhliente.vn/nang-cao-minh-bach-thong-tin-doi-voi-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-trong-boi-canhh-gia-nhap-cptpp-28482.html>, truy cập ngày 29/04/2021.
28. Tin tức pháp luật, Bản tiếng Việt của Hiệp định TPP - Chương 11: Dịch vụ tài chính năm 2015, tại địa chỉ: <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/hiep-dinh-TPP/11919/ban-tieng-viet-cua-hiep-dinh-tpp-chuong-11-dich-vu-tai-chinh#>, truy cập ngày 20/03/2021.
29. Trung tâm WTO, *Toàn văn hiệp định CPTPP*, cập nhật ngày 01/08/2018, tại địa chỉ: <http://www.trungtamwto.vn/tpp/van-kien-hiep-dinh-cptpp>, truy cập ngày 20/03/2021.
30. Viet Nam investment review, *The CPTPP is not just TPP version 2.0* năm 2028, tại địa chỉ: <https://www.vir.com.vn/the-cptpp-is-not-just-tpp-version-20-57064.html>, truy cập ngày 28/02/2021.

PHỤ LỤC 1

CÂU HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

Đề tài “Cam kết về dịch vụ tài chính ngân hàng trong hiệp định CPTPP và những lưu ý đối với Các ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam” được thực hiện phần lớn dựa vào số liệu và tình hình kinh doanh thực tế của các NHTMCP tại Việt Nam. Trong quá trình nghiên cứu, cần tham khảo ý kiến của các lãnh đạo và chuyên gia trong các NHTMCP.

Các câu hỏi như sau:

Câu 1: Xin Ông/Bà cho biết nhận định chung của Ông/Bà về tình hình hoạt động của các NHTMCP tại Việt Nam khi thực thi hiệp định CPTPP?

Câu 2: Theo Ông/Bà, công ty Ông/Bà sẽ có những cơ hội nào khi Việt Nam gia nhập vào CPTPP và những thay đổi của công ty trong 2 năm thực hiện hiệp định CPTPP?

Câu 3: Theo Ông/Bà, công ty Ông/Bà sẽ có những thách thức nào khi Việt Nam gia nhập vào CPTPP và những thay đổi của công ty trong 2 năm thực hiện hiệp định CPTPP?

Câu 4: Ông/Bà có những giải pháp nào cho công ty nói riêng và cho các NHTMCP tại Việt Nam nói chung trong điều kiện thực thi CPTPP?

Câu 5: Ông/Bà có kiến nghị gì với cơ quan nhà nước có liên quan không?

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA TRẢ LỜI PHÒNG VẤN

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH
1	PHẠM THỊ THUY TRANG	Phó giám đốc PGD Nguyễn Văn Linh
2	PHÙNG THỊ THU HÀ	Phó giám đốc PGD Đại Quang Minh

PHỤ LỤC 3
KẾT QUẢ PHÒNG VẤN

Sau khi tiến hành phỏng vấn các chuyên gia và lãnh đạo các NHTMCP, kết quả phỏng vấn thu được như sau:

CÂU HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

Bà Phạm Thị Thùy Trang

Phó Giám đốc Ngân hàng BIDV – Phòng giao dịch Nguyễn Văn Linh

Câu 1: Xin Ông/Bà cho biết nhận định chung của Ông/Bà về tình hình hoạt động của các NHTMCP tại Việt Nam khi thực thi Hiệp định CPTPP?

Đây là Hiệp định đầu tiên và duy nhất cho đến thời điểm này xác lập khuôn khổ pháp lý cho việc đầu tư trong lĩnh vực tài chính ngân hàng tại một chương riêng biệt.

Hiện nay, theo các cam kết quốc tế trong CPTPP và các FTA, các tổ chức tài chính nước ngoài có thể tham gia thị trường Việt Nam theo các hình thức: văn phòng đại diện; chi nhánh ngân hàng nước ngoài; ngân hàng liên doanh; ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Góp vốn cổ phần vào các ngân hàng TMCP tại Việt Nam với tổng tỷ lệ cổ phần của nước ngoài không vượt quá 30%, trong đó sở hữu cổ phần của nhà đầu tư chiến lược là không quá 20%, của nhà đầu tư cá nhân không quá 5% và của tổ chức không quá 10%. Công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.

Mở cửa thị trường tài chính sẽ là điều kiện tốt để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực tài chính, tạo ra cơ hội kết nối giữa các ngân hàng trong nước và ngân hàng nước ngoài. Các luồng vốn đầu tư quốc tế vào Việt Nam sẽ tăng mạnh trong thời gian tới tạo thuận lợi cho hệ thống ngân hàng tăng cường thanh khoản và gia tăng cơ hội kinh doanh, đồng thời góp phần đẩy nhanh tiến độ và hiệu quả của công tác xử lý nợ xấu, tái cơ cấu hệ thống các TCTD toàn diện trên các mặt tài chính, quản trị và hoạt động; xử lý triệt để sở hữu chéo, cho vay sân sau.

Việt Nam có cơ hội thu hút FDI vào ngành ngân hàng, một ngành cần vốn, công nghệ và năng lực quản lý điều hành cao. Việc tham gia sâu rộng của các nhà đầu tư nước ngoài cũng sẽ tạo điều kiện mở rộng hợp tác, nâng cao năng lực quản trị và tài chính cho các ngân hàng nội địa.

Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tạo cơ hội cho các ngân hàng trong nước nâng cao năng lực quản trị, điều hành, hiệu quả hoạt động, khả năng cạnh tranh. Các ngân hàng và

tế thị trường còn kém thì nguy cơ thất bại của các doanh nghiệp trên chính thị trường nội địa cũng vì thế gia tăng.

Câu 4: Ông/Bà có những giải pháp nào cho công ty nói riêng và cho các NHTMCP tại Việt Nam nói chung trong điều kiện thực thi CPTPP?

***Đối với công ty**

Để tận dụng được các lợi ích và khắc phục những khó khăn nêu trên, các doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý một số giải pháp. Trước hết cần chủ động tìm hiểu thông tin về CPTPP để nắm vững cam kết của Việt Nam và các thị trường đối tác quan tâm, đặc biệt là các thông tin về các ưu đãi thuế quan theo hiệp định này đối với những mặt hàng ta đang có thế mạnh hoặc có nhiều tiềm năng xuất khẩu trong thời gian tới.

Doanh nghiệp cần có cái nhìn bao quát đối với hiệp định, không chỉ tìm hiểu thông tin về lĩnh vực trực tiếp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng cần thay đổi tư duy kinh doanh trong bối cảnh mới, lấy sức ép về cạnh tranh là động lực để đổi mới và phát triển.

Cuối cùng, các doanh nghiệp cũng cần chủ động tìm hướng hợp tác với các thị trường đối tác nêu trên để thu hút mạnh mẽ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam nhằm tận dụng hiệu quả nguồn vốn và việc chuyển giao công nghệ từ các tập đoàn lớn.

***Đối với ngân hàng**

Đối với các NHTM Việt Nam, để tham gia một cách có hiệu quả CPTPP, cần chủ động xây dựng kịch bản, kế hoạch hành động với chương trình cụ thể để ứng phó ngay với những thách thức khi CPTPP chính thức được áp dụng một cách đầy đủ. Thêm vào đó, bản thân các ngân hàng Việt Nam cần tăng cường đầu tư vào con người, cải tiến chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ...đồng thời chủ động cải tiến hoạt động, phấn đấu trở thành ngân hàng đủ mạnh, đủ sức cạnh tranh để có thể được xếp hạng cùng các ngân hàng khác trong khu vực và trên thế giới theo các tiêu chí về vốn, tổng tài sản, năng lực quản lý, lợi nhuận, khả năng thanh khoản, thông tin công khai, minh bạch và độ thích ứng với thị trường. Trong bối cảnh hội nhập ngày càng cao của nền kinh tế, việc nâng cao chất lượng và hiệu quả của hệ thống ngân hàng Việt Nam so với các ngân hàng trong khu vực và thế giới là một đòi hỏi cần thiết, hệ thống ngân hàng thương mại cần:

Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm giúp các ngân hàng thương mại nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị phần. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, việc đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm theo hướng quốc tế là mối quan tâm lớn của các ngân hàng nhằm khai thác thị trường bán lẻ. Vì vậy, việc tạo điểm nhấn cho sản phẩm và tổng hòa giữa việc bám sát nhu cầu của khách hàng và đáp ứng xu thế của hội nhập thị trường là điều vô cùng quan trọng.

Thứ hai, NHTM cần tiến tới áp dụng các chuẩn mực quốc tế như Basel II, nhằm tăng cường an toàn và hiệu quả hoạt động, giúp các ngân hàng phát triển bền vững, đảm bảo mục tiêu đẩy mạnh tái cơ cấu ngành ngân hàng, cắt giảm nợ xấu, giúp các ngân hàng phòng tránh những cú sốc trước những biến động lớn khó lường của thị trường tài chính.

Trong xu hướng hội nhập và toàn cầu hoá, các NHTM phải chủ động nhận thức và sẵn sàng tham gia vào quá trình hội nhập để có thể biến những thách thức thành cơ hội, biến những khó khăn thành lợi thế nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của các ngân hàng. Việc áp dụng Basel II tại các NHTM vì thế vừa là một xu thế phù hợp, vừa là một yêu cầu tất yếu.

Bên cạnh đó, NHTM cần nâng cao năng lực quản trị điều hành tại các ngân hàng nhằm tăng tính hiệu quả và minh bạch, giúp NHTM thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa rủi ro, đảm bảo an toàn vốn trong hoạt động, hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại có thể xảy ra đối với NHTM.

Cuối cùng, các NHTM cần nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy sự lành mạnh của hệ thống NHTM Việt Nam, sự bền vững của ngành ngân hàng trong tương lai. Trong thời gian vừa qua, tiến trình xây dựng ngành ngân hàng Việt Nam lành mạnh đã đánh dấu được những bước tiến đáng kể trong việc tái cấu trúc ngành ngân hàng, giảm số lượng ngân hàng yếu kém, nâng cao năng lực của các NHTM, đặc biệt là về chất lượng tài sản, khả năng sinh lời, hệ số an toàn vốn và năng lực quản trị.

Câu 5: Ông/Bà có kiến nghị gì với cơ quan nhà nước có liên quan không?

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, bổ sung xây dựng các văn bản pháp luật điều chỉnh các vấn đề/nội dung cam kết mới phù hợp với các cam kết quốc tế, góp phần làm cho pháp luật Việt Nam trở nên tương thích hơn với pháp luật của các nước trên thế

giới. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước có chính sách và biện pháp quyết liệt hơn để đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Qua đó, thanh lọc nhanh các ngân hàng yếu kém, tập trung lành mạnh hóa tình trạng tài chính và củng cố năng lực hoạt động, cải thiện mức độ an toàn và hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng, nâng cao trật tự, kỷ cương và nguyên tắc thị trường trong hoạt động ngân hàng. Có như vậy, mới nâng cao được năng lực tài chính và quản trị rủi ro cho các NHTM, để các NHTM Việt Nam có thể cạnh tranh bình đẳng với các ngân hàng nước ngoài nói chung và của các nước CPTPP nói riêng, khi tham gia kinh doanh tại Việt Nam.

Có lộ trình trong việc áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong quản lý giám sát, trong hoạt động của các tổ chức tài chính trong bối cảnh tự do hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. NHNN đã quyết liệt triển khai nhiều biện pháp, ban hành kế hoạch, lộ trình cụ thể, áp dụng chuẩn mực Basel II đối với hệ thống NHTM nhằm nâng cao năng lực quản lý rủi ro và chuẩn mực an toàn trong hoạt động ngân hàng theo thông lệ quốc tế. NHNN cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý liên quan đến tổ chức, hoạt động, quản trị rủi ro phù hợp với thực tiễn hoạt động và thông lệ quốc tế về thanh tra, giám sát ngân hàng để làm nền tảng cho hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng nước ngoài; nâng cao tính minh bạch thông tin, xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và các cam kết trong CPTPP.

Điều này cũng tạo ra nền tảng để giúp các ngân hàng Việt Nam tiếp cận với các thị trường vốn quốc tế một cách dễ dàng, với chi phí thấp và tăng mức độ tin cậy của các định chế tài chính toàn cầu, các nhà đầu tư và các tổ chức quốc tế khác đối với Việt Nam, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của ngành ngân hàng Việt Nam trong thời gian tới.


Thực hiện các công cụ của nền kinh tế thị trường trong điều hành và thực thi các chính sách tiền tệ trong điều kiện tự do hóa, nhằm phù hợp mục tiêu điều hành, diễn biến kinh tế thế giới, đồng thời bảo đảm hài hòa lợi ích giúp nền kinh tế có điều kiện phát triển tốt hơn. Trong những năm qua, NHNN đã đề ra chiến lược dài hạn và các chính sách tiền tệ linh hoạt để điều hành hoạt động của ngành ngân hàng và hỗ trợ tích cực cho sự tăng trưởng nhanh và bền vững của nền kinh tế.

Có thể nhận thấy, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và ngân hàng nói riêng đang đi đúng hướng. Tuy nhiên, những chuyển biến mạnh mẽ trong cục diện chính trị, kinh tế thế giới đặt ra những thách thức không nhỏ cho Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Trước tình hình đó, ta cần bám sát chủ trương đường lối của Đảng, điều hành của Chính phủ để xử lý tốt các mối quan hệ nhằm vừa chủ động tích cực hội nhập quốc tế vừa xây dựng được một nền kinh tế tự chủ, nâng cao sức mạnh tổng thể quốc gia.

Việc tham gia các FTA thế hệ mới, bên cạnh các lợi ích, ta cũng phải thực thi các cam kết hội nhập sâu rộng và đối mặt với sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt ở cả ba cấp độ, quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Vấn đề đặt ra là làm sao để hiện thực hóa các cơ hội, hạn chế các rủi ro và xử lý tốt các thách thức. Triển khai hiệu quả các FTA thế hệ mới sẽ giúp tăng cường nội lực, nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế, nuôi dưỡng và phát triển được các yếu tố mới và đột phá trong nền kinh tế. Song song với đó, ta cần nỗ lực duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, xây dựng một hệ thống ngân hàng hoạt động có tính tuân thủ với năng lực cạnh tranh cao nhằm thích nghi và điều chỉnh linh hoạt trước những biến động kinh tế thế giới và khu vực.

Ngân hàng BIDV – PGD Nguyễn Văn Linh

Phó Giám đốc



Phạm Thị Thùy Trang

CÂU HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

Bà Phùng Thị Thu Hà

Phó Giám đốc PGD Đại Quang Minh – BIDV Nam Sài Gòn

Câu 1: Xin Ông/Bà cho biết nhận định chung của Ông/Bà về tình hình hoạt động của các NHTMCP tại Việt Nam khi thực thi Hiệp định CPTPP?

Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tạo cơ hội cho các ngân hàng trong nước nâng cao năng lực quản trị, điều hành, hiệu quả hoạt động, khả năng cạnh tranh. Các ngân hàng và tổ chức tín dụng Việt Nam sẽ có điều kiện học hỏi kinh nghiệm, nâng cao trình độ công nghệ và quản trị ngân hàng.

Bên cạnh đó, sự tham gia điều hành, quản trị của các nhà đầu tư nước ngoài tại các ngân hàng trong nước là yếu tố quan trọng để cải thiện nhanh chóng trình độ quản trị kinh doanh ở các ngân hàng nội địa. Cơ hội này cũng sẽ giúp cho các ngân hàng trong nước có khả năng huy động các nguồn vốn từ thị trường tài chính quốc tế và sử dụng vốn có hiệu quả hơn để giảm thiểu rủi ro và các chi phí cơ hội.

Mở cửa thị trường tài chính sẽ là điều kiện tốt để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực tài chính, tạo ra cơ hội kết nối giữa các ngân hàng trong nước và ngân hàng nước ngoài. Các luồng vốn đầu tư quốc tế vào Việt Nam sẽ tăng mạnh trong thời gian tới tạo thuận lợi cho hệ thống ngân hàng tăng cường thanh khoản và gia tăng cơ hội kinh doanh, đồng thời góp phần đẩy nhanh tiến độ và hiệu quả của công tác xử lý nợ xấu, tái cơ cấu hệ thống các TCTD toàn diện trên các mặt tài chính, quản trị và hoạt động; xử lý triệt để sở hữu chéo, cho vay sân sau.

Câu 2: Theo Ông/Bà, công ty Ông/Bà sẽ có những cơ hội nào khi Việt Nam gia nhập vào CPTPP và những thay đổi của công ty trong 2 năm thực hiện Hiệp định CPTPP?

Đối với các ngân hàng thương mại cổ phần, việc tham gia Hiệp định CPTPP mở ra nhiều cơ hội, đáng chú ý trong đó có:

Thứ nhất, mở ra cho các ngân hàng Việt Nam một cơ hội tiếp cận thị trường ở nước ngoài. Hội nhập tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTMCP trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài thông qua việc cung cấp dịch vụ trong khuôn khổ cam kết, đặc biệt là hiện diện thương mại và cung cấp qua biên giới.

Thứ hai, có cơ hội nhận được sự hỗ trợ về tư vấn, đào tạo bồi dưỡng kiến thức mới từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài. Mối liên kết của các ngân hàng trong nước với ngân hàng nước ngoài sẽ giúp các ngân hàng trong nước có điều kiện tốt để tăng cường khả năng phòng ngừa và xử lý rủi ro, áp dụng công nghệ ngân hàng và kỹ năng quản trị mới vào hoạt động thực tiễn. Từ đó nhanh chóng cải thiện và nâng cao trình độ quản trị kinh doanh ở các ngân hàng TMCP trong nước, từng bước nâng mình lên một tầm cao mới.

Thứ ba, khi thực hiện những cam kết hội nhập, sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của các ngân hàng sẽ ngày càng giảm và hạn chế sự bảo hộ. Các ngân hàng TMCP Việt Nam được tham gia vào một sân chơi bình đẳng và mang tính chuyên nghiệp cao. Tạo điều kiện để các ngân hàng Việt Nam trở nên năng động hơn trong hoạt động kinh doanh, đồng thời, các ngân hàng có cơ hội thể hiện năng lực và trình độ của mình.

Để tận dụng các cơ hội nêu trên, BIDV đã tận dụng cơ hội bằng cách hợp tác thành công với KEB Hana Bank, đại gia ngân hàng đến từ Hàn Quốc sở hữu 15% cổ phần của BIDV với thời gian nắm giữ ít nhất 5 năm.

Cùng đó, KEB Hana Bank còn cung cấp cho BIDV một loạt chương trình hỗ trợ kỹ thuật dài hạn bao gồm nhưng không giới hạn ở 6 lĩnh vực: quản lý hệ thống công nghệ và ngân hàng số, quản trị chiến lược phát triển ngân hàng, đa dạng hóa danh mục tài sản sinh lời, tăng cường phát triển ngân hàng bán lẻ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, quản trị rủi ro.

Câu 3: Theo Ông/Bà, công ty Ông/Bà sẽ có những thách thức nào khi Việt Nam gia nhập vào CPTPP và những thay đổi của công ty trong 2 năm thực hiện Hiệp định CPTPP?

Cơ hội từ việc tham gia Hiệp định CPTPP là rõ ràng nhưng thách thức là điều không thể tránh khỏi.

Thứ nhất, sự thâm nhập của các ngân hàng nước ngoài đến từ các quốc gia thành viên sẽ làm cho việc cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng sẽ ngày càng gay gắt. Với tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ và trình độ quản lý, các ngân hàng này sẽ thu hút một lượng lớn khách hàng là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp, cá nhân trong nước. Điều này dẫn đến

sự gia tăng thị phần của các ngân hàng ngoại và sự sụt giảm thị phần của các ngân hàng nội địa.

Thứ hai, việc mở cửa thị trường các NHTMCP Việt Nam đã chủ động chào bán cổ phiếu cho các cổ đông là tổ chức lớn nước ngoài nhằm huy động nguồn vốn mở rộng kinh doanh. Tuy nhiên, các ngân hàng trong nước phải đối mặt với xu hướng gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các NHTMCP Việt Nam.

Thứ ba, áp lực nâng cao chất lượng dịch vụ và vấn đề chảy máu nguồn nhân lực chất lượng cao sang các tổ chức ngân hàng nước ngoài,

Đề đối mặt với những thách thức trên, BIDV đã và đang triển khai bám sát các mục tiêu, giải pháp đề ra, cụ thể:

- Tích cực triển khai các biện pháp nâng cao năng lực tài chính. Kiểm soát chất lượng tín dụng, tích cực thu hồi nợ ngoại bảng, nợ bán VAMC với kết quả khá, xây dựng lộ trình giảm mức độ tập trung dư nợ vào nhóm khách hàng lớn, tỷ trọng dư nợ của 20 khách hàng lớn nhất đã giảm 0,7% so với năm trước.
- Từng bước chuyển đổi mô hình kinh doanh từ phụ thuộc vào hoạt động tín dụng sang mô hình kinh doanh đa dịch vụ với việc phát triển nhiều sản phẩm mới có hàm lượng công nghệ cao.
- Nâng cao năng lực quản trị điều hành, minh bạch hoạt động theo quy định quốc tế, áp dụng thành công hệ thống quản lý an toàn thông tin theo tiêu chuẩn ISO/IEC được chứng nhận trên phạm vi toàn quốc.

Câu 4: Ông/Bà có những giải pháp nào cho công ty nói riêng và cho các NHTMCP tại Việt Nam nói chung trong điều kiện thực thi CPTPP?

Trong bối cảnh hội nhập thế giới mà cụ thể ở đây là Hiệp định CPTPP, BIDV xác định sẽ tập trung khắc phục những hạn chế còn tồn tại; tiếp tục kiên định với các mục tiêu định hướng chiến lược, tái cơ cấu đã đề ra, tạo dựng những nền tảng then chốt cho phát triển bền vững. Theo đó, một số giải pháp trọng tâm cần triển khai sau:

- Tập trung mọi nguồn lực để xử lý nợ xấu, đẩy mạnh thu hồi nợ ngoại bảng, tất toán toàn bộ nợ bán VAMC. Hoàn thành phương án cơ cấu lại BIDV.

- Hoàn thành xây dựng Chiến lược ngân hàng số, triển khai quyết liệt quá trình chuyển đổi ngân hàng số trên các mặt hoạt động kinh doanh, quy trình, sản phẩm, kênh phân phối, phù hợp với xu hướng cách mạng công nghiệp 4.0.
- Điều hành cân đối vốn đảm bảo an toàn, hiệu quả, theo sát diễn biến thị trường, điều hành lãi suất, tỷ giá tuân thủ các quy định của NHNN. Đẩy mạnh các nguồn thu phi lãi theo đúng định hướng tại Đề án phát triển hoạt động dịch vụ; triển khai có hiệu quả Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2016-2020 theo định hướng của NHNN.
- Nâng cao năng lực quản trị điều hành, tăng cường công tác quản trị rủi ro trên tất cả các mặt hoạt động. Đẩy mạnh cải cách hành chính, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia.
- Kiện toàn nhân sự, quản lý điều hành các cấp, thực hiện cơ cấu, sắp xếp lao động đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch; triển khai Quy chế đánh giá cán bộ toàn diện gắn với áp dụng đánh giá cán bộ theo KPIs cá nhân; đổi mới cơ chế tiền lương đảm bảo định hướng thị trường, gắn thu nhập với hiệu quả mang lại.

Câu 5: Ông/Bà có kiến nghị gì với cơ quan nhà nước có liên quan không?

Với việc tham gia CPTPP, cơ hội mở ra là rất nhiều và các Ngân hàng TMCP cần ưu tiên nắm bắt để phát triển bản thân nói riêng và toàn hệ thống ngân hàng trong nước nói chung. Nhưng kèm theo đó là không ít rủi ro, thách thức tiềm ẩn mà Chính phủ, Ngân hàng nhà nước và các Ngân hàng TPCP phải chung tay tìm ra các biện pháp để giải quyết vấn đề.

Thứ nhất, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cần có chính sách và biện pháp quyết liệt hơn để đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Từ đó, thanh lọc nhanh các ngân hàng yếu kém, củng cố năng lực hoạt động, cải thiện mức độ an toàn và hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng, nâng cao trật tự, kỷ cương trong hoạt động ngân hàng. Có như vậy, mới nâng cao được năng lực tài chính và quản trị rủi ro cho các NHTMCP, để các NHTMCP Việt Nam có thể cạnh tranh bình đẳng với các ngân hàng nước ngoài nói chung và của các nước CPTPP nói riêng, khi tham gia kinh doanh tại Việt Nam.

Thứ hai, Ngân hàng nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý liên quan đến tổ chức, quản trị rủi ro phù hợp với thực tiễn hoạt động và thông lệ quốc tế về thanh tra, giám sát ngân hàng để làm nền tảng cho hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng

sự gia tăng thị phần của các ngân hàng ngoại và sự sụt giảm thị phần của các ngân hàng nội địa.

Thứ hai, việc mở cửa thị trường các NHTMCP Việt Nam đã chủ động chào bán cổ phiếu cho các cổ đông là tổ chức lớn nước ngoài nhằm huy động nguồn vốn mở rộng kinh doanh. Tuy nhiên, các ngân hàng trong nước phải đối mặt với xu hướng gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các NHTMCP Việt Nam.

Thứ ba, áp lực nâng cao chất lượng dịch vụ và vấn đề chảy máu nguồn nhân lực chất lượng cao sang các tổ chức ngân hàng nước ngoài,

Đề đối mặt với những thách thức trên, BIDV đã và đang triển khai bám sát các mục tiêu, giải pháp đề ra, cụ thể:

- Tích cực triển khai các biện pháp nâng cao năng lực tài chính. Kiểm soát chất lượng tín dụng, tích cực thu hồi nợ ngoại bảng, nợ bán VAMC với kết quả khá, xây dựng lộ trình giảm mức độ tập trung dư nợ vào nhóm khách hàng lớn, tỷ trọng dư nợ của 20 khách hàng lớn nhất đã giảm 0,7% so với năm trước.
- Từng bước chuyển đổi mô hình kinh doanh từ phụ thuộc vào hoạt động tín dụng sang mô hình kinh doanh đa dịch vụ với việc phát triển nhiều sản phẩm mới có hàm lượng công nghệ cao.
- Nâng cao năng lực quản trị điều hành, minh bạch hoạt động theo quy định quốc tế, áp dụng thành công hệ thống quản lý an toàn thông tin theo tiêu chuẩn ISO/IEC được chứng nhận trên phạm vi toàn quốc.

Câu 4: Ông/Bà có những giải pháp nào cho công ty nói riêng và cho các NHTMCP tại Việt Nam nói chung trong điều kiện thực thi CPTPP?

Trong bối cảnh hội nhập thế giới mà cụ thể ở đây là Hiệp định CPTPP, BIDV xác định sẽ tập trung khắc phục những hạn chế còn tồn tại; tiếp tục kiên định với các mục tiêu định hướng chiến lược, tái cơ cấu đã đề ra, tạo dựng những nền tảng then chốt cho phát triển bền vững. Theo đó, một số giải pháp trọng tâm cần triển khai sau:

- Tập trung mọi nguồn lực để xử lý nợ xấu, đẩy mạnh thu hồi nợ ngoại bảng, tất toán toàn bộ nợ bán VAMC. Hoàn thành phương án cơ cấu lại BIDV.

- Hoàn thành xây dựng Chiến lược ngân hàng số, triển khai quyết liệt quá trình chuyển đổi ngân hàng số trên các mặt hoạt động kinh doanh, quy trình, sản phẩm, kênh phân phối, phù hợp với xu hướng cách mạng công nghiệp 4.0.
- Điều hành cân đối vốn đảm bảo an toàn, hiệu quả, theo sát diễn biến thị trường, điều hành lãi suất, tỷ giá tuân thủ các quy định của NHNN. Đẩy mạnh các nguồn thu phi lãi theo đúng định hướng tại Đề án phát triển hoạt động dịch vụ; triển khai có hiệu quả Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2016-2020 theo định hướng của NHNN.
- Nâng cao năng lực quản trị điều hành, tăng cường công tác quản trị rủi ro trên tất cả các mặt hoạt động. Đẩy mạnh cải cách hành chính, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia.
- Kiện toàn nhân sự, quản lý điều hành các cấp, thực hiện cơ cấu, sắp xếp lao động đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch; triển khai Quy chế đánh giá cán bộ toàn diện gắn với áp dụng đánh giá cán bộ theo KPIs cá nhân; đổi mới cơ chế tiền lương đảm bảo định hướng thị trường, gắn thu nhập với hiệu quả mang lại.

Câu 5: Ông/Bà có kiến nghị gì với cơ quan nhà nước có liên quan không?

Với việc tham gia CPTPP, cơ hội mở ra là rất nhiều và các Ngân hàng TMCP cần ưu tiên nắm bắt để phát triển bản thân nói riêng và toàn hệ thống ngân hàng trong nước nói chung. Nhưng kèm theo đó là không ít rủi ro, thách thức tiềm ẩn mà Chính phủ, Ngân hàng nhà nước và các Ngân hàng TPCP phải chung tay tìm ra các biện pháp để giải quyết vấn đề.

Thứ nhất, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cần có chính sách và biện pháp quyết liệt hơn để đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Từ đó, thanh lọc nhanh các ngân hàng yếu kém, củng cố năng lực hoạt động, cải thiện mức độ an toàn và hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng, nâng cao trật tự, kỷ cương trong hoạt động ngân hàng. Có như vậy, mới nâng cao được năng lực tài chính và quản trị rủi ro cho các NHTMCP, để các NHTMCP Việt Nam có thể cạnh tranh bình đẳng với các ngân hàng nước ngoài nói chung và của các nước CPTPP nói riêng, khi tham gia kinh doanh tại Việt Nam.

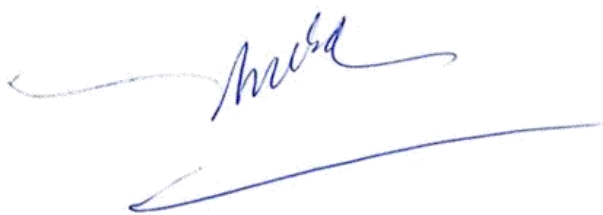
Thứ hai, Ngân hàng nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý liên quan đến tổ chức, quản trị rủi ro phù hợp với thực tiễn hoạt động và thông lệ quốc tế về thanh tra, giám sát ngân hàng để làm nền tảng cho hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng

nước ngoài; nâng cao tính minh bạch thông tin, xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và các cam kết trong CPTPP.

Thứ ba, Ngân hàng Nhà nước cần tăng cường vai trò và kết hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan, chủ động xây dựng kịch bản, kế hoạch hành động với chương trình cụ thể để ứng phó ngay với những thách thức khi CPTPP chính thức được áp dụng một cách đầy đủ. Đặc biệt là việc ngăn chặn thâm tóm, nắm giữ, chi phối các tổ chức tín dụng trong nước của các nhà đầu tư nước ngoài.

Ngân hàng BIDV – PGD Đại Quang Minh

Phó giám đốc



Phùng Thị Thu Hà